

**VÒNG ĐÀM PHÁN ĐÔ-HA:
NỘI DUNG, TIẾN TRIỂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ
ĐẶT RA CHO CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

PGS.TS. LÊ BỘ LĨNH
(Chủ biên)

**VÒNG ĐÀM PHÁN ĐÔ-HA:
NỘI DUNG, TIẾN TRIỂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ
ĐẶT RA CHO CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2006**

TẬP THỂ TÁC GIẢ

- | | |
|--------------------------|--|
| LÊ BỘ LĨNH | - PGS.TS. Viện trưởng Viện
Nghiên cứu Đông Nam Á |
| NGUYỄN BÌNH GIANG | - TS. Viện Kinh tế và Chính trị
thế giới |
| LÊ ÁI LÂM | - TS. Viện Kinh tế và Chính trị
thế giới |
| NGUYỄN DUY LỢI | - THS. Viện Kinh tế và Chính trị
thế giới |
| NGUYỄN TRẦN QUẾ | - TS. Trưởng phòng nghiên cứu
GMS, Viện Kinh tế và Chính trị
thế giới |
| NGUYỄN HỒNG SƠN | - PGS.TS. Trưởng phòng nghiên
cứu Kinh tế quốc tế, Viện Kinh tế
và Chính trị thế giới |
| VÕ TRÍ THÀNH | - TS. Trưởng ban Hội nhập quốc
tế, Viện Quản lý kinh tế Trung
ương và Chính trị thế giới |
| TRẦN CẨM TRANG | - THS. Viện Kinh tế và Chính trị
thế giới |
| NGUYỄN ANH TÚ | - Viện Quản lý kinh tế Trung ương |

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	7
Danh mục các từ viết tắt	11
Danh mục giải nghĩa các thuật ngữ chính	13
PHẦN I. BỐI CẢNH RA ĐỜI VÀ MỤC TIÊU	
CỦA VÒNG ĐÀM PHÁN ĐÔ-HA	21
Chương I. BỐI CẢNH	22
I.1 Những vấn đề đặt ra từ sau khi kết thúc Vòng U-ru-goay	22
I.2 Bối cảnh kinh tế thế giới sau Vòng U-ru-goay và những yêu cầu mới đối với WTO	31
I.3 Tiến tới Chương trình phát triển Đô-ha	39
Chương II. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ-HA	48
II.1 Mục tiêu	48
II.2 Những nội dung của Tuyên bố Đô-ha	51
PHẦN II. TIẾN TRIỂN MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ-HA	63
Chương III. NÔNG SẢN	64
III.1 Những tiến triển trong đàm phán	65
III.2 Nội dung tự do hóa thương mại nông sản trong Gói Tháng Bảy	87
Chương IV. TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG PHI NÔNG SẢN (NAMA)	94
IV.1 Tầm quan trọng của tự do hóa tiếp cận thị trường hàng phi nông sản	94

IV.2 Lập trường của các nước công nghiệp phát triển	96
IV.3 Dự thảo tháng 8/2003	102
IV.4 Văn bản Derbez tại Hội nghị Can-cun và Phụ lục B của Gói Tháng Bảy	107
Chương V. DỊCH VỤ	119
V.1 Tiến trình đàm phán tự do hoá thương mại dịch vụ	120
V.2 Tự do hoá thương mại dịch vụ trong Gói Tháng Bảy	128
Chương VI. THUẬN LỢI HOÁ THƯƠNG MẠI	133
Chương VII. NHỮNG KẾT QUẢ VÀ VẤN ĐỀ CỦA HỘI NGHỊ BỘ TRƯỞNG WTO Ở HỒNG KÔNG (12-2005)	138
VII.1 Những kết quả chính của Hội nghị Hồng Kong	138
VII.2 Những vấn đề đối với các nước đang phát triển	145
PHẦN III. ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH THỂ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN	151
Chương VIII. THÁCH THỨC CỦA VÒNG ĐÔ-HA VÀ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH CẦN THIẾT	153
Chương IX. ĐIỀU CHỈNH THỂ CHẾ ĐỂ HỘI NHẬP THÀNH CÔNG	165
Phụ lục 1: Toàn văn tuyên bố bộ trưởng Đô-ha	175
Phụ lục 2: Tuyên bố của Hội nghị bộ trưởng WTO tại Hồng Kong, 12-2005	201
Phụ lục 3: Diễn biến mới nhất của Vòng đàm phán Do-ha tính đến đầu tháng 7 - 2006	235
Tài liệu tham khảo	236

LỜI NÓI ĐẦU

Gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) thực chất là một chương trình tự điều chỉnh cơ cấu và thể chế kinh tế cũng như pháp lý trong nước phù hợp với các nguyên tắc của tổ chức này. Điều này càng đặc biệt đúng với các nền kinh tế đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi. Vì vậy, nắm rõ nội dung, tiến triển của vòng đàm phán thương mại đa phương mới trong khuôn khổ của WTO, những thách thức và các cơ hội mà nó đặt ra đối với các nước đang phát triển là cần thiết để phục vụ công tác xây dựng phương hướng điều chỉnh trong nước.

Cuốn sách này có mục tiêu nhìn lại tiến trình của vòng đàm phán Đô-ha, khuyến nghị các biện pháp điều chỉnh trong nước cần thiết đối với các nền kinh tế đang phát triển, mà từ đó đó có thể có những gợi ý cho Việt Nam khi chúng ta đang tích cực để sớm trở thành thành viên của tổ chức này. Những khuyến nghị này dựa trên những cơ hội và thách thức mà các tác giả phán đoán sau quá trình nghiên cứu nội dung và tiến triển của Vòng Đô-ha trong điều kiện Vòng Đô-ha còn chưa kết thúc. Nói rõ hơn, phạm vi đề cập về mặt thời gian của đề tài là từ khi WTO

đưa ra Tuyên bố Đô-ha (tháng 12/2001) cho đến Hội nghị bộ trưởng các nước thành viên WTO tại Hồng Kông tháng 12 - 2005)⁽¹⁾.

Cuốn sách gồm ba phần.

Phần thứ nhất trình bày bối cảnh ra đời của Vòng Đô-ha. Trong phần này, chúng tôi chỉ ra rằng những vấn đề thương mại mà Vòng U-ru-goay chưa giải quyết và bối cảnh mới của nền kinh tế thế giới từ giữa những năm 1990 đã đặt ra những yêu cầu đối với một vòng đàm phán thương mại đa phương mới. Sự kỳ vọng vào một vòng đàm phán mới của cả các nước phát triển lẫn nước đang phát triển, nước nhập khẩu và nước xuất khẩu đã dẫn đến dự định thành lập một vòng đàm phán mới trong khuôn khổ WTO vào năm 1999 tại Hội nghị Xiơ-ton. Song, khi Hội nghị Xiơ-ton cho thấy những kỳ vọng ấy không được thỏa mãn thì hội nghị đó vỡ và dự định nói trên đã không thể thành lập được. Phải đợi thêm hai năm nữa, vào năm 2001, những sự nhẫn nhượng từ các phía mới cho phép vòng đàm phán thương mại mới được thành lập tại Hội nghị Đô-ha.

Phần thứ hai xem xét nội dung và tiến triển của Vòng Đô-ha trong phạm vi thời gian từ Hội nghị Đô-ha (tháng

1. WTO đã thành lập Vòng Đô-ha tháng 12/2001 và có kế hoạch kết thúc vào tháng 1/2005. Song, sau thất bại của Hội nghị Can-cun, WTO quyết định kéo dài Vòng Đô-ha đến hết năm 2006.

12/1991) đến kết thúc Hội nghị Gio-ne-vơ (tháng 7/2004). Tiềm triển của Vòng Đô-ha trong thời gian trên cho thấy, những nhân nhượng của các phía để vòng đàm phán thương mại mới được thành lập đã không được tiếp tục. Vòng Đô-ha là một vòng đầy tham vọng, có kế hoạch giải quyết hàng loạt vấn đề thương mại. Song, trong tất cả các vấn đề, người ta đều thấy sự mâu thuẫn gay gắt giữa các nhóm nước thành viên khác nhau, đặc biệt là mâu thuẫn giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, nhóm vấn đề Xingapo là những vấn đề gây tranh cãi nhất. Ở đây chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu bốn nội dung quan trọng này của Vòng Đô-ha.

Phản thứ ba đưa ra những phán đoán về cơ hội và thách thức của Vòng Đô-ha đối với các nước đang phát triển; đồng thời, khuyến nghị các biện pháp điều chỉnh trong nước cho các nước này. Kết quả đàm phán của Vòng Đô-ha tính đến Gói Tháng Bảy cho phép tạm thời kết luận rằng: các nước đang phát triển sẽ gặp nhiều bất lợi do tự do hóa thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp không tiến triển theo hướng có lợi cho họ; các nước đang phát triển sẽ bất lợi do tự do hóa thương mại trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ không cho phép họ sử dụng các công cụ bảo hộ truyền thống được nữa. Tuy nhiên, không phải là các nước đang phát triển không còn cơ hội nào. Song, họ sẽ phải chấp nhận điều chỉnh thể chế, chính sách trong nước để vừa tránh được những bất lợi, vừa khai thác được những cơ hội.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới và đặc biệt xin cảm ơn GS.TS. Đỗ Hoài Nam, PGS.TSKH Võ Đại Lược, PGS.TS. Nguyễn Xuân Thắng, PGS.TS. Lưu Ngọc Trịnh, PGS.TS. Hoàng Thanh Nhàn, PGS.TS. Đỗ Đức Định, PGS.TS. Trần Đình Thiên, TS. Nguyễn Thắng và đã hỗ trợ và góp nhiều ý kiến quý báu cho nhóm tác giả trong quá trình biên soạn cuốn sách này.

THAY MẶT NHÓM TÁC GIẢ

PGS.TS. Lê Bộ Linh

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
APSP	Giá dầu mỏ giao ngay trung bình
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BIS	Ngân hàng thanh toán quốc tế
BTA	Hiệp định thương mại tự do song phương
CEFTA	Hiệp hội thương mại tự do Trung Âu
CEPT	Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
COMESA	Thị trường chung Đông và Nam Phi
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
ĐPT	Đang phát triển
EBRD	Ngân hàng tái thiết và phát triển châu Âu
ECB	Ngân hàng trung ương châu Âu
ECOWAS	Cộng đồng kinh tế các nước Tây Phi
EFTA	Hiệp thương mại tự do châu Âu
ESCAP	Ủy ban kinh tế và xã hội khu vực châu Á-Thái Bình Dương
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
Fed	Cục dự trữ Liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
FTAA	Khu vực mậu dịch tự do châu Mỹ
GATS	Hiệp định về thương mại dịch vụ

GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GNP	Tổng sản phẩm quốc dân
IBBD	Ngân hàng quốc tế tái thiết và phát triển
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
MERCOSUR	Thị trường chung Nam Mỹ
MFN	Quy chế tối huệ quốc
NBER	Cơ quan nghiên cứu chính sách quốc gia (Mỹ)
NIERS	Viện nghiên cứu kinh tế xã hội quốc gia (Anh)
NSLD	Năng suất lao động
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
PPP	Sức mua tương đương
Project LINK	Nhóm phối hợp nghiên cứu quốc tế
R&D	Nghiên cứu và triển khai (phát triển)
SAARC	Hiệp hội hợp tác khu vực Nam Á
SNG	Cộng đồng các quốc gia độc lập
SPS	Hiệp định về kiểm dịch và an toàn động thực vật
TNCs	Các công ty xuyên quốc gia
TTCK	Thị trường chứng khoán
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển
WB	Ngân hàng thế giới
WEF	Diễn đàn kinh tế thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC GIẢI NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ CHÍNH

Công thức Thuỵ Sĩ - *Swiss formula:*

Là một công thức phi tuyến tính luỹ tiến, theo đó các mức thuế quan cao phải bị cắt giảm nhiều hơn các mức thuế quan thấp. Công thức của nó là:

$$\text{Thuế quan mới} = (\text{Thuế quan cũ} \times A) / (\text{Thuế quan cũ} + A)$$

A là hệ số Thuỵ Sĩ. Hệ số A này là mức thuế mới tối đa có thể được

Điều khoản tự vệ - *Safeguards Clause:*

Điều 19 của GATT cho phép các nước được hạn chế nhập khẩu nếu như chúng gây tổn thất cho nước nhập khẩu. Những hạn chế này phải được áp dụng trong 1 thời gian có hạn và không phân biệt đối xử.

Đối xử ngoại lệ và khác biệt - *Special and Differential Treatment (S&D):*

Nguyên tắc này lần đầu tiên được thảo luận rộng rãi tại Vòng đàm phán Kenedy và được chấp nhận trong phần IV của GATT. Theo nguyên tắc thì hàng xuất

khẩu của các nước đang phát triển cần phải được ưu đãi tiếp cận thị trường các nước phát triển và các nước đang phát triển tham gia vào các đàm phán thương mại không cần phải đáp lại đầy đủ những ưu đãi mà họ nhận được.

Giảm thuế quan hài hoà - *Harmonizing formula tariff cut*:

Việc giảm mạnh các mức thuế quan cao để thu hẹp khoảng cách giữa các mức thuế quan cao với các mức thuế quan thấp. Công thức Thuỵ Sĩ là một loại đặc biệt của phương pháp hài hoà này.

Hạn ngạch thuế quan - *Tariff quota*:

Việc áp dụng thuế suất thấp hoặc bằng 0 đối với một lượng hàng hoá nhập khẩu nhất định hoặc đối với hàng hoá được nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định.

Hệ thống ưu đãi phổ cập - *Generalized System of Preferences (GSP)*:

GSP là sáng kiến của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) đưa ra vào năm 1968 nhằm khuyến khích các nước đang phát triển mở rộng xuất khẩu hàng chế biến hoặc bán chế biến thông qua ưu đãi thuế quan để các hàng đó có thể cạnh tranh tốt hơn trên thị trường các nước phát triển. Nó là một dạng hiệp định quốc tế, trong đó các nước phát triển dành cho các nước đang phát

triển các ưu đãi tạm thời, không có đi có lại, và về lâu dài nó đem lại lợi ích cho cả hai bên. Để thực hiện các cam kết ưu đãi thuế quan phổ cập, mỗi nước đang phát triển đặt ra một hệ thống ưu đãi riêng, trong đó qui định loại hàng hoá và mức ưu đãi, có khi còn qui định cả giá trị hoặc khối lượng hàng hoá tối đa được hưởng ưu đãi.

Hộp - box:

Thuật ngữ của WTO nói về các trợ cấp được nhận dạng trong "các hộp" mầu. Linh vực nông nghiệp có hộp hổ phách, hộp lam và hộp lục

Hộp hổ phách - Amber box:

Hộp này bao gồm tất cả các biện pháp hỗ trợ trong nước gây méo mó sản xuất và thương mại (có một số ngoại lệ). Theo Điều 6 của Thỏa thuận về nông nghiệp thì hộp hổ phách gồm tất cả các hỗ trợ trong nước ngoại trừ những hỗ trợ thuộc *hộp lục* và *hộp lam*. Chúng bao gồm các biện pháp trợ giá, hoặc trợ cấp trực tiếp liên quan đến khối lượng sản xuất nên chúng phải được hạn chế: những mức trợ cấp tối thiểu ("de minimis") thì không phải cắt giảm (5% sản lượng nông nghiệp đối với các nước phát triển, 10% đối với các nước đang phát triển). Các cam kết cắt giảm trợ cấp được thể hiện ở thuật ngữ "Tổng lượng hỗ trợ tính gộp" - tiếng Anh là Total Aggregate Measurement of Support (Total AMS).

Hộp lam - Blue box:

Đây chính là “Hộp hổ phách kèm theo điều kiện” - những điều kiện này được dựng lên để giảm bớt những méo mó. Bất kỳ hỗ trợ nào mà thông thường thuộc hộp hổ phách nhưng nó lại kèm theo yêu cầu là người nông dân phải giảm sản lượng xuống thì được qui vào hộp lam. Hiện nay chưa có hạn chế nào đối với trợ cấp hộp lam cả. Trong các đàm phán hiện nay, một số nước muốn giữ hộp lam như hiện nay bởi vì họ coi nó là phương tiện quan trọng để tránh được những trợ cấp gây méo mó trong hộp hổ phách. Một số nước khác thì lại muốn áp đặt những hạn chế hoặc những cam kết cắt giảm và do đó ủng hộ việc chuyển những trợ cấp này vào hộp hổ phách.

Hộp lục - Green box:

Là những trợ cấp được phép trong khuôn khổ Thỏa thuận về nông nghiệp của WTO vì chúng không làm méo mó thương mại, hoặc cùng lầm chỉ gây méo mó ở mức tối thiểu. Nó gồm những trợ cấp không nhắm trực tiếp vào các sản phẩm cụ thể, trợ cấp thu nhập trực tiếp cho nông dân không liên quan đến sản lượng hay giá cả, những trợ cấp để bảo vệ môi trường và phát triển vùng. Trợ cấp “hộp lục” do đó là được phép mà không bị hạn chế với điều kiện là chúng tuân thủ các tiêu chuẩn chính sách riêng đề ra trong Phụ lục 2 của Thỏa thuận về nông nghiệp. Trong các đàm phán hiện nay, một số nước cho rằng

một số trợ cấp được liệt kê trong Phụ lục 2 là khá lớn, và bóp méo thương mại mà chúng gây ra cao hơn mức tối thiểu. Tuy nhiên một số nước khác lại có quan điểm ngược lại - họ cho rằng các tiêu chuẩn hiện nay là thích hợp, và thậm chí có thể cần được làm cho linh hoạt hơn để quan tâm tốt hơn tới các lợi ích phi thương mại như bảo vệ môi trường và chăm sóc động vật.

Leo thang thuế quan - *Taiff Escalation*:

Tình trạng trong đó không đánh thuế quan hoặc đánh mức thuế thấp đối với nguyên liệu, thuế quan ở mức vừa phải đối với hàng nửa chế biến và thuế quan cao đối với hàng công nghiệp. “Sự leo thang” này thể hiện ở trong các biểu mục thuế quan của nhiều nước phát triển. Thực ra nó thể hiện sự bảo hộ lớn hơn đối với các quá trình sản xuất công nghiệp có liên quan chứ không thể hiện thuế suất thực tế. Do đó nó hạn chế sự phát triển sản xuất công nghiệp của các nước đang phát triển.

Nhóm Cairn - *Cairn Group*:

Nhóm các nước xuất khẩu nông sản, bao gồm Úc, Aherentina, Bôlôvia, Braxin, Canada, Chilê, Cốtxtarica, Côlômbia, Goatêmala, Indônêxia, Malaixia, Nam Phi, Niu Dilân, Paragoay, Philipin, Thái Lan và U-ru-goay. Nhóm được thành lập để nâng cao vị thế đàm phán của mình ở Vòng đàm phán U-ru-goay.

Nhóm G-20: Group - 20

Là một nhóm các nước đang phát triển được thành lập vào ngày 20-8-2003, gồm các nước Achartina, Boliavia, Braxin, Chilê, Trung Quốc, Colombia, Cotxtarica, Cuba, Ecuado, En Xanvado, Guatêmala, Án Độ, Mehico, Pakixtan, Paragoay, Pêru, Philippin, Nam Phi, Thái Lan, và Vênêzuêla. Sau đó nhóm tham gia vào Hội nghị bộ trưởng Can-cun thuộc Vòng Đô-ha để đàm phán với Mỹ và EU, đặc biệt là khi đòi các nước phát triển bỏ trợ cấp nông nghiệp. Số thành viên trong nhóm thường thay đổi, nhưng đến nay vẫn giữ nguyên tên gọi G-20. Nhóm này do Braxin dẫn đầu và các thành viên quan trọng khác là Achartina, Trung Quốc, Án Độ và Nam Phi.

Nhóm G-90: G-90

Nhóm này được thành lập trước Hội nghị Can-cun, gồm các nước phản đối vấn đề Xinhgapo là: ACP (Các nước châu Phi, vùng Caribê và Thái Bình Dương), các nước kém phát triển nhất và Liên minh châu Phi

Phương pháp cắt giảm tuyến tính - *Linear Reduction of Tariff:*

Là việc giảm tất cả các mức thuế của tất cả các nước tham gia vòng đàm phán thương mại theo một tỷ lệ % nhất định, trong đó có thể có hoặc không có ngoại lệ đối với các sản phẩm được coi là nhạy cảm.

Đôi khi nó được gọi là “giảm thuế theo chiều ngang”, “giảm thuế toàn bộ” hay “giảm thuế theo cùng 1 tỷ lệ”.

Tổng lượng hỗ trợ tính gộp - *Total Aggregate Measurement of Support (Total AMS)*:

WTO sử dụng AMS làm cơ sở cho các cam kết giảm trợ cấp nông sản. Nó gồm giá trị của những khoản trợ giá và trợ cấp trực tiếp cho những sản phẩm cụ thể (nếu như hỗ trợ này tương đương với trên 5% giá trị sản lượng của riêng sản phẩm đó), cũng như những khoản thanh toán không cho riêng sản phẩm nào (nếu hỗ trợ cao hơn 5% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp). Qui tắc *De minimis* loại trừ hỗ trợ khỏi AMS (tức là không phải cắt giảm) nếu như nó bằng hoặc thấp hơn ngưỡng 5%. Trong các cuộc đàm phán hiện nay, các đề xuất khác nhau phải đương đầu với việc những hộ trợ này phải giảm bao nhiêu, và có nên áp đặt những hạn chế đối với các sản phẩm cụ thể hay là nên tiếp tục sử dụng “tổng” hạn chế.

Thuế quan đặc định - *Special tariffs*:

Mức thuế quan được tính bằng số lượng tiền nhất định trên một đơn vị hiện vật, chẳng hạn bao nhiêu xu một pound (đơn vị đo lường Anh, tương đương 450 gram), mà không tính đến giá trị hàng hoá nhập khẩu.

PHẦN I

BỐI CẢNH RA ĐỜI VÀ MỤC TIÊU CỦA VÒNG ĐÀM PHÁN ĐÔ-HA

Chương I. BỐI CẢNH

I.1 Những vấn đề đặt ra từ sau khi kết thúc Vòng U-ru-goay

Với Vòng U-ru-goay (1986-1994) của GATT¹, hệ thống thương mại thế giới đã có sự phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, suốt những năm tồn tại, chương trình làm việc của GATT tập trung vào đàm phán các nguyên tắc về thuế quan đối với hàng hóa hữu hình phi nông sản và hạn chế lượng nhập khẩu. Hàng loạt vấn đề khác liên quan đến thương mại và ngày càng có tầm quan trọng lớn hơn đã

1. Tên gọi tắt của tổ chức Hiệp định Chung về thuế quan và thương mại.

không được đưa vào chương trình làm việc chính thức của GATT. Đó là: nông sản, dịch vụ, đầu tư liên quan đến thương mại, chính sách cạnh tranh, vấn đề quyền sở hữu trí tuệ, các chuẩn mực, tiêu chuẩn và chế định tập thể, v.v... Hiệp định Ma-ra-két (tên chính thức là *Đạo luật cuối cùng về cụ thể hóa các kết quả của Vòng Đàm phán thương mại đa phương U-ru-goay*¹) chính thức kết thúc Vòng U-ru-goay cũng như sự tồn tại của GATT, và nó yêu cầu các nước ký kết hãy tiếp tục đàm phán các vấn đề này. Hiệp định Ma-ra-két bao gồm một loạt thỏa thuận về các lĩnh vực thương mại khác nhau, trong đó có nông nghiệp, dệt may, dịch vụ, nguồn gốc xuất sứ, khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ, hàng rào kỹ thuật, các vấn đề thực hiện, v.v... Thỏa thuận về nông nghiệp được nhiều nước thành viên quan tâm nhất. Đối với các nước công nghiệp phát triển, nông nghiệp là lĩnh vực hết sức nhạy cảm. Còn đối với các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển, nông nghiệp là lĩnh vực then chốt trong giảm nghèo ở đất nước mình. Thỏa thuận về dịch vụ cũng được nhiều nước quan tâm. Song trái với nông nghiệp, trong khi các nước công nghiệp phát triển muốn đẩy mạnh tự do hóa thương mại dịch vụ, thì các nước đang phát triển lại luôn

1. The Final Act Embodying the Results of the Uruguay Round of Multilateral Trade Negotiations

cho rằng đây là vấn đề “đặc biệt”. Có thể nói, trong những lĩnh vực mà hệ thống thương mại quốc tế sau GATT và Vòng U-ru-goay phải giải quyết, thì nông nghiệp và dịch vụ là hai lĩnh vực trọng tâm nhất.

Thỏa thuận về nông nghiệp¹

Thỏa thuận về nông nghiệp dựa trên kết quả đàm phán trước đó chủ yếu giữa Mỹ và châu Âu. Nó cố gắng áp dụng các nguyên tắc của WTO đối với nông nghiệp trên 3 khía cạnh lớn (còn gọi là 3 trụ cột đàm phán về nông nghiệp), đó là trợ cấp trong nước, hỗ trợ xuất khẩu và tiếp cận thị trường.

Khía cạnh giảm trợ cấp trong nước của Thỏa thuận về nông nghiệp bị nhiều nước đang phát triển phản nản vì nó miễn trừ các hình thức *trợ cấp hộp lục*² (các khoản trợ cấp không liên quan trực tiếp đến sản xuất, đến giá cả thế giới và trong nước, đến cung ứng đầu vào chẳng hạn như mạng lưới an toàn, bảo hiểm, chi phát triển cơ sở hạ tầng), *trợ cấp hộp lam*³ (loại trợ cấp dựa vào diện tích và sản lượng), và *trợ cấp tối thiểu* (không vượt quá 5% sản lượng)⁴. Mỹ và EU cho rằng trợ cấp hộp lục rất ít bóp méo thương mại, còn trợ cấp hộp lam bóp méo thương mại ở mức độ không

1. Agreement on Agriculture (AoA).

2. Green Box.

3. Blue Box.

4. De minimis.

nhiều, nên không cần thiết phải cắt giảm. Hơn nữa, thời điểm cơ sở để tính thời gian bắt đầu cắt giảm trợ cấp được chọn vào lúc giá cả nông sản đang thấp và mức trợ cấp đang rất cao. Do đó, mức cắt giảm thực tế sẽ không nhiều. Rõ ràng là qui định này trong Thỏa thuận về nông nghiệp rất có lợi cho các nước công nghiệp phát triển. Thỏa thuận lại không có nội dung nào có lợi như thế cho các nước đang phát triển. Các nước công nghiệp phát triển đã xoa dịu các nước đang phát triển bằng một vài điều khoản về đối đãi ngoại lệ và khác biệt.

Thỏa thuận chung về thương mại dịch vụ¹

Thỏa thuận này bao gồm hai phần chính: a- một tập hợp các khái niệm, nguyên tắc và luật lệ chung áp dụng trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, và b- những cam kết của các nước thành viên áp dụng cho các ngành và tiêu ngành dịch vụ trong nước theo lịch trình cụ thể. Thỏa thuận áp dụng cho bốn phương thức trao đổi dịch vụ. *Fuong thuc 1* là cung ứng qua biên giới nhưng không đòi hỏi sự di chuyển về mặt địa lý của người cung ứng hoặc sử dụng, thông qua hình thức vận chuyển như đường biển, hàng không và giao dịch tài chính. *Fuong thuc 2* là người sử dụng di chuyển sang nước của người cung ứng, ví dụ như hoạt động du lịch hay học tập. *Fuong thuc 3* là các dịch vụ được các

1. General Agreement on Trade in Services (GATS).

đơn vị nước ngoài đã thiết lập sự hiện diện thương mại và thực hiện giao dịch trong lãnh thổ của một nước, ví dụ như hoạt động cung cấp dịch vụ điện hay viễn thông trong nước. *Phương thức 4* là việc cung ứng dịch vụ đòi hỏi sự di chuyển tạm thời của con người, ví dụ như tư vấn kinh doanh hay xây dựng.

Việc trao đổi dịch vụ theo nội dung của Thỏa thuận chung về thương mại dịch vụ, vì thế, bao gồm cả hoạt động trao đổi trong cán cân thanh toán (hay các tài khoản quốc gia) và việc bán dịch vụ tại thị trường trong nước của các chi nhánh nước ngoài. Thỏa thuận không áp dụng đối với các dịch vụ được cung ứng để thực hiện các chức năng của chính phủ. Các phụ lục của Thỏa thuận cho phép các trường hợp miễn trừ đối đãi tối huệ quốc một lần, đề cập đến vấn đề di chuyển thể nhân, loại bỏ các dịch vụ hàng không, xác định các cam kết về dịch vụ tài chính, viễn thông và làm rõ phạm vi tiềm năng các cam kết của dịch vụ hàng hải.

Tóm lại, Thỏa thuận này đề cập đến các khía cạnh mở cửa thị trường, “chiều ngang” (đánh giá thể thức và thể thức riêng cho các nước kém phát triển), và quyết định qui tắc. Song chỉ có khía cạnh thứ nhất, vốn có lợi cho các nước công nghiệp phát triển, được đề cập nhiều. Hai khía cạnh sau được các nước đang phát triển quan tâm hơn thì chỉ được đề cập sơ sài.

Như vậy, sau nhiều năm kể từ khi Vòng Uru-goay kết thúc, các nước đang phát triển cho rằng họ không đạt được những lợi ích gì đáng kể so với những nhượng bộ to lớn mà họ phải chấp thuận tại Vòng Uru-goay. Những cam kết thực hiện tự do hóa thương mại theo quy định của WTO (thay thế cho GATT trước đây) đã thực sự vượt quá khả năng của các nước đang phát triển, trong khi các nước công nghiệp phát triển không giúp đỡ được bao nhiêu và cũng rất hạn chế trong việc mở cửa thị trường của họ. Những mâu thuẫn và sự bất bình đẳng về lợi ích giữa các nhóm nước ngày càng tăng. Còn theo quan điểm của các nước công nghiệp phát triển, đúng là có sự trì trệ của WTO và sự suy thoái của nền kinh tế thế giới sau sự kiện 11/9/2001 ở Mỹ, nhưng nguyên nhân phần lớn là do lỗi của các nước đang phát triển không thực hiện đúng các cam kết của mình. (*Đỗ Đức Định và Trần Lan Hương, 2004*).¹

1. Nguyên văn: *Đỗ Đức Định/Trần Lan Hương (2004), Thoả thuận Đô-ha. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*, tài liệu lưu hành nội bộ.

Đúng là WTO có một ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển quốc gia và sự phát triển của các chính sách thương mại, đầu tư và công nghệ của các nước đang phát triển. Hiệp định Ma-ra-két kết thúc Vòng U-ru-goay cũng đòi hỏi các nước đang phát triển phải tự do hóa thương mại và các chế độ chính sách về quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư và thương mại dịch vụ. Các nước đang phát triển đã thực hiện các cam kết mở rộng các ràng buộc về thuế quan bao gồm tới 61% hàng nhập khẩu của họ so với 13% lúc đầu, và bằng cách giảm 28% thuế quan ràng buộc trung bình đánh vào hàng nhập khẩu từ các nước công nghiệp thì các nước đang phát triển đã bị thua thiệt 15 tỷ USD.

Các nước đang phát triển đã thực hiện các cam kết sâu hơn rất nhiều trong Vòng U-ru-goay, trong khi đó Vòng U-ru-goay lại phản ánh những ưu tiên cho các nước phát triển thể hiện ở lợi ích do tự do hóa thương mại đem lại nghiêng về các nước phát triển. Những lợi ích thu được từ những đề xuất của Vòng U-ru-goay về tự do hóa trong lĩnh vực này dự tính làm tăng thu nhập thế giới khoảng 230 tỷ USD một năm, trong đó thu nhập của các nước đang phát triển chỉ tăng khoảng 87 tỷ USD (*Cline, 2004*).

Những lợi ích của tiếp cận thị trường được tập trung vào các lĩnh vực mà các nước công nghiệp phát triển quan tâm, đặc biệt là nông nghiệp và ngành dệt. Theo quy định, các nước buộc phải cắt giảm thuế quan, nhưng trên thực tế các nước công nghiệp phát triển vẫn duy trì thuế suất rất cao đối với hàng nhập khẩu. Chẳng hạn đối với hàng dệt may, mặt hàng mang tính chất chiến lược của các nước đang phát triển, theo cam kết, các nước công nghiệp phát

triển phải giảm mức thuế suất bình quân là 17%, nhưng trên thực tế EU chỉ giảm 3,6%, Mỹ giảm 1,3%. Đối với các mặt hàng nông sản, các nước công nghiệp phát triển cũng duy trì thuế suất cao đối với hàng nhập khẩu và không chịu giảm trợ cấp theo như cam kết. Trong khi đó họ lại không ngừng thúc ép các nước đang phát triển phải dỡ bỏ mọi hình thức trợ cấp mang tính chất hỗ trợ phát triển. Tại thị trường các nước phát triển, thuế suất đánh vào hàng nông sản nhập khẩu từ các nước đang phát triển cao gấp 4 lần thuế suất đánh vào hàng nhập khẩu từ các nước công nghiệp phát triển. Trợ cấp cho nông nghiệp của các nước công nghiệp phát triển lên tới hơn 1 tỷ USD/ngày, khiến giá cả trên thị trường thế giới bị kéo xuống, gây ảnh hưởng đến thu nhập xuất khẩu nông sản của các nước đang phát triển. (*Đỗ Đức Định và Trần Lan Hương, 2004*).

Hàng loạt hình thức bảo hộ, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, đã được các nước công nghiệp phát triển dựng lên, chẳng hạn các hàng rào thương mại, các biện pháp thuế quan và phi thuế, quô-ta thuế quan, cấp phép nhập khẩu, các biện pháp vệ sinh và an toàn, các chướng ngại kĩ thuật như tiêu chuẩn chất lượng kĩ thuật, tiêu chuẩn về kích cỡ, màu sắc, hình dáng, qui định về cảng nhập cảnh, những hàng rào tạm thời và hàng rào thương mại tùy tiện, v.v... (*Cline, 2004*). Bảo hộ trong nước, đặc biệt là trợ cấp nông nghiệp, ở các nước công nghiệp phát triển cũng cao hơn rất nhiều, trên 300 tỷ USD vào năm 2002. Các chính sách bảo hộ của các nước công nghiệp phát triển ảnh hưởng nhiều nhất đến những người sản xuất ở các nước nghèo nhất. Chỉ 4% hàng xuất khẩu của các nước công

nghiệp phát triển chịu ảnh hưởng bởi trợ cấp của một thành viên WTO khác, nhưng 6,4% xuất khẩu của các nước thu nhập trung bình chịu ảnh hưởng bởi trợ cấp như vậy. Trong khi đó, có tới 29,4% xuất khẩu của các nước nghèo nhất (không kể Trung Quốc và Ấn Độ) bị ảnh hưởng bởi trợ cấp của các thành viên WTO khác (*Stiglitz and Charlton, 2004*).

Trợ cấp trong nước ở các nước công nghiệp phát triển đã dẫn đến sản xuất thừa lương thực ở các nước này. Giải pháp để giải quyết cuộc khủng hoảng thừa là xuất khẩu. Điều này khiến cho giá nông sản xuất khẩu của thế giới bị giảm đi. Hỗ trợ xuất khẩu của các nước công nghiệp phát triển lại góp thêm phần khiến cho giá cả giảm xuống thấp đến mức bất lợi cho nông sản xuất khẩu của các nước đang phát triển.

Như vậy các nước đang phát triển đã đánh đổi việc chấp nhận thực hiện các cam kết của Hiệp định Ma-ra-két lấy lời hứa của các nước công nghiệp phát triển là sẽ mở cửa thị trường rộng hơn nữa cho hàng hoá của các nước đang phát triển thông qua tự do hoá thương mại nông nghiệp, dệt may, v.v... Các nguyên tắc thương mại mới và những quy định trong nước tuy đã được ban hành, nhưng chúng phản ánh ưu tiên và nhu cầu của các nước công nghiệp phát triển hơn là của các nước đang phát triển (ví dụ, nông nghiệp thì được trợ cấp, nhưng công nghiệp thì không). Nhiều nguyên tắc vận hành đã hạn chế các nước đang phát triển lựa chọn chính sách, trong một số trường hợp còn cấm họ sử dụng các công cụ mà các nước phát triển đã sử dụng trong các giai đoạn phát triển tương tự.

Nhiều nghĩa vụ mới đã đặt ra những gánh nặng lớn lên các nước đang phát triển. Đổi lại, các nước kém phát triển nhất (LDC) được hứa là sẽ nhận được sự giúp đỡ về tài chính cùng với chi phí thực hiện và mở rộng các chương trình tiếp cận thị trường có ưu đãi. Đặc điểm chung của các cam kết này là chúng không bắt buộc các nước phát triển phải tuân theo. Người ta đã không chú ý đầy đủ tới các yêu cầu quá lớn đặt lên vai các nước đang phát triển trong quá trình thực hiện kết quả của Vòng U-ru-goay. Các thoả thuận liên quan đến sở hữu trí tuệ, hạn ngạch thuế quan, các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại và an ninh lương thực là những mục tiêu bị chỉ trích nhiều nhất (*Stiglitz and Charlton, 2004*). Những quy tắc, luật lệ của WTO về sở hữu trí tuệ, đầu tư, dịch vụ... đều nhằm đảm bảo quyền lợi của các nước công nghiệp phát triển, trong khi các nước đang phát triển phải gánh chịu nhiều tổn thất. Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại đã đặt ra những yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá, gây khó khăn cho các nước đang phát triển trong việc sử dụng tài nguyên trong nước để tiết kiệm ngoại tệ nhập khẩu, tạo thêm việc làm. Hiệp định đa phương về đầu tư buộc các nước phải đổi xử bình đẳng giữa các công ty nước ngoài và công ty trong nước, khiến các nước đang phát triển lo ngại phải chịu sự cạnh tranh áp đảo của các công ty nước ngoài trên thị trường nội địa. Hiệp định về thương mại dịch vụ buộc các nước đang phát triển phải mở cửa và tự do hoá thị trường dịch vụ, tạo ra mối lo về sự chiếm lĩnh của các công ty xuyên quốc gia trong ngành dịch vụ ở các nước đang phát triển. Hiệp định về thương mại liên quan đến quyền sở hữu

trí tuệ áp đặt những hạn chế ngặt nghèo đối với quyền của các nước đang phát triển trong việc áp dụng, chuyển giao công nghệ để phát triển kinh tế... (*Đỗ Đức Định và Trần Lan Hương, 2004*).

Để chứng tỏ những ưu điểm của thương mại tự do đối với các nước đang phát triển, thì các công nghiệp nước phát triển phải giảm các trần thuế quan, các mức thuế quan đặc biệt cao, và leo thang thuế quan mà chúng ảnh hưởng đến xuất khẩu của các nước đang phát triển. Nhưng ở các nước công nghiệp phát triển, những người theo chủ nghĩa bảo hộ đã phản ứng dữ dội việc mở cửa thị trường cho các nước đang phát triển. Trong khi các nước đang phát triển liên tục bị ép phải thực hiện các cam kết tăng cường tự do hoá, thì các nước công nghiệp phát triển lại tìm những biện pháp mới để bảo hộ các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của họ. Điều này mâu thuẫn với những mục tiêu của WTO đã vạch ra trong lời nói đầu của Hiệp định Ma-ra-két rằng: cần phải hết sức nỗ lực để đảm bảo cho các nước đang phát triển đạt được tỷ lệ tăng trưởng trong thương mại quốc tế phù hợp với những nhu cầu phát triển kinh tế của họ, cùng hướng tới giảm mạnh thuế quan và các hàng rào thương mại khác và hướng tới không phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế.

I.2 Bối cảnh kinh tế thế giới sau Vòng U-ru-goay và những yêu cầu mới đối với WTO

Quá trình toàn cầu hoá đòi hỏi thay thế qui chế thương mại cũ bằng một qui chế mới thích hợp và có hiệu quả hơn, nhất là từ khi xảy ra khủng hoảng tài chính châu Á. Ngoài

ra, nó đòi hỏi thay thế các qui định mang khuôn khổ quốc gia bằng qui định mang khuôn khổ quốc tế. Nói đúng hơn, xuất hiện nhu cầu đưa các qui tắc, chính sách nội địa nào có ảnh hưởng tới thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế hay bóp méo cạnh tranh quốc tế vào phạm vi điều chỉnh của các luật lệ thương mại toàn cầu.

Song song với toàn cầu hóa là xu hướng khu vực hóa. Các hiệp định thương mại khu vực có phạm vi đàm phán bao quát hơn so với chỉ đàm phán về thuế quan hàng hóa như ở GATT. GATT trở nên không thích ứng được với xu hướng này và đòi hỏi phải được thay thế bằng WTO.

Phương pháp đàm phán liên ngành từng được áp dụng ở Vòng U-ru-goay trở nên không còn phù hợp. Các đàm phán theo ngành dàn được tiến hành độc lập với nhau, chẳng hạn như đàm phán riêng rẽ về những lĩnh vực như viễn thông, công nghệ thông tin hay dịch vụ tài chính, mà không gắn cùng với các lĩnh vực khác.

GATT cho đến Vòng U-ru-goay đã không thành lập được một cơ chế hữu hiệu giải quyết tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên. Hệ thống thương mại thế giới đòi hỏi phải có một cơ quan chuyên môn giải quyết tranh chấp thương mại theo luật thương mại quốc tế đã được các nước thành viên thông qua.

Thương mại toàn cầu giai đoạn này nỗi lên các vấn đề chủ yếu sau.

Thứ nhất, các hàng rào thương mại và trợ cấp ở các nước phát triển tiếp tục kiểm chế tăng trưởng xuất khẩu

của các nước đang phát triển. Nhìn chung thuế quan trung bình và các hàng rào thương mại khác ở các nước công nghiệp phát triển là thấp, nhưng thuế quan và các hàng rào thuế quan của họ đánh vào hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển vẫn rất cao (*Stiglitz and Charlton, 2004*). Các hàng hoá chịu những mức thuế quan cao như vậy chủ yếu là những hàng hoá mà các nước đang phát triển có lợi thế cạnh tranh, như nông sản, thủy sản, giầy da và dệt may. Chẳng hạn, các nông sản chủ lực như thịt, đường, sữa, các sản phẩm bơ sữa, và sô-cô-la xuất sang các nước Mỹ, Nhật Bản, Canada và Liên minh châu Âu (EU) thường chịu mức thuế từ 100% trở lên; chuối nhập vào EU bị đánh thuế 180%; lạc bóc vỏ vào thị trường Nhật Bản và Mỹ bị đánh thuế tương ứng là 550% và 132%. (*World Trade and Development Report, 2003*).

Các nước công nghiệp phát triển còn áp định những mức thuế quan đặc định lên rất nhiều hàng hoá. Đây là hình thức thuế quan không đánh vào giá trị nhập khẩu, mà vào những tiêu chuẩn kiểu như trọng lượng hàng hóa v.v... Gần 12,5% các dòng thuế quan của EU và trên 14% các dòng thuế quan của Mỹ sử dụng các mức thuế quan đặc định chứ không phải thuế quan theo giá hàng. Nếu nhìn vào những tỷ lệ này sẽ có cảm giác là mức độ bảo hộ ở hai thị trường này thấp, song thực ra nếu tính tương đương theo giá trị hàng hóa thì mức thuế quan này rất cao.

Leo thang thuế quan cũng được nhiều nước công nghiệp phát triển sử dụng để chống lại sự cạnh tranh của hàng chế tạo và chế biến từ các nước đang phát triển trong khi vẫn khai thác được các nguyên vật liệu từ các nước

này, bất chấp những mong đợi là các cam kết sau Vòng U-ru-goay sẽ san bằng chênh lệch theo giai đoạn chế biến bằng cách giảm các mức thuế quan cao đinh vào thành phẩm. Ví dụ ở Mỹ, thuế quan trung bình đối với thành phẩm cao hơn vật liệu thô 5 lần. Thực phẩm chế biến toàn bộ nhập khẩu vào các nước Nhật Bản, Canada và EU bị đánh thuế suất lần lượt là 65%, 42% và 24%. Nhưng nếu chỉ là thực phẩm sơ chế, thì mức thuế chỉ còn là 35%, 3% và 15%. (*World Bank, 2002*).

Thứ hai, các nước công nghiệp phát triển tiếp tục bảo hộ khu vực nông nghiệp của mình. Như trên đã đề cập, để bảo hộ khu vực nông nghiệp của mình, các nước phát triển đã duy trì các mức thuế quan cao (thuế quan đinh, thuế quan leo thang, thuế quan đặc định, v.v...) và các hàng rào phi thuế đối với các sản phẩm nông nghiệp nhập từ các nước đang phát triển. Gần 98% các mức thuế quan đinh ở EU và 85% các mức thuế quan đinh ở Nhật Bản được áp dụng đối với nông sản và thuỷ sản. So với sản phẩm công nghiệp, mức thuế quan trung bình đánh vào sản phẩm nông nghiệp cao hơn sản phẩm công nghiệp là 641% ở Nhật Bản, 353% ở EU, và 100% ở Mỹ.

Như vậy, tự do hoá thương mại nông nghiệp như đã nhất trí trong Vòng U-ru-goay bị các nước phát triển cản trở bằng cách sử dụng thuế quan một cách thiếu công bằng. Thỏa thuận về nông nghiệp năm 1994 đã xác định một khuôn khổ có thể cho phép đàm phán những vấn đề về nông nghiệp trong WTO, nhưng nó đã không đem lại các lợi ích lớn cho các nước đang phát triển. *Martin and Winters (1995)* lưu ý rằng Thỏa thuận về nông nghiệp hầu

như chưa đạt được tiến bộ gì về mở cửa thị trường. Thực tế, mức độ bảo hộ nông nghiệp của các nước công nghiệp phát triển giảm không nhiều. Thời kỳ 1986-1988, các khoản trợ cấp của các nước công nghiệp phát triển tương đương với 51% toàn bộ sản lượng nông nghiệp của họ, và 14 năm sau (năm 2002), sau khi thực hiện các cam kết Uru-goay, chúng vẫn chiếm 48% toàn bộ sản lượng nông nghiệp - khoảng 320 tỷ USD (*OECD, 2003*). Các biện pháp mang bản chất bóp méo thương mại của các nước công nghiệp phát triển đã cản trở xuất khẩu nông sản của các nước đang phát triển thông qua kìm chế giá cả thế giới, và do đó ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người nông dân. Các hình thức trợ cấp trong nước làm sai lệch giá thực tế trên thị trường nông sản thế giới ở mức 31%. Hỗ trợ xuất khẩu bóp méo giá trên thị trường thế giới ở mức độ 13%. Còn các điều kiện tiếp cận thị trường làm sai lệch giá nông sản thế giới đến 52%. *Diao et al (2003)* ước tính rằng, hàng năm, chủ nghĩa bảo hộ và trợ cấp của các nước công nghiệp gây thiệt hại cho các nước đang phát triển khoảng 24 tỷ USD thu nhập nông nghiệp và công-nông nghiệp. Mỹ Latinh và Caribê mất khoảng 8,3 tỷ USD thu nhập hàng năm từ nông nghiệp. Châu Á mất khoảng 6,6 tỷ USD. Châu Phi nam Sahara mất gần 2 tỷ USD.Thêm vào đó, quyết định đầu tư ở các nước mà thương mại bị ảnh hưởng bởi hỗ trợ của các nước công nghiệp phát triển còn bị bóp méo. (*Stiglitz and Charlton, 2004, tr. 13*).

Thứ ba, hạn chế thương mại trong các ngành dịch vụ mà các nước đang phát triển có lợi thế. Dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong thương mại thế giới và trong

tổng sản phẩm nội địa (GDP) của cả các nước công nghiệp phát triển lẫn đang phát triển. Nó là nhập lượng then chốt trong sản xuất tất cả các hàng hoá. Việc tự do hoá dịch vụ có thể đem lại thịnh vượng lớn - lớn hơn rất nhiều lợi ích có được từ hàng nông sản và hàng công nghiệp. Nhưng Vòng U-ru-goay chỉ tập trung tự do hoá các ngành dịch vụ chủ yếu có lợi cho các nước công nghiệp phát triển (ví dụ, dịch vụ tài chính). Còn các ngành dịch vụ cần nhiều lao động vốn là lợi thế so sánh của các nước đang phát triển như xây dựng, vận tải biển, dịch vụ y tế đã không được chú ý nhiều (*Stiglitz and Charlton, 2004*). Các nước đang phát triển đã chấp nhận tự do hoá thương mại dịch vụ để đổi lấy việc mở cửa thị trường ở các nước công nghiệp phát triển cho các lao động của họ. Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết các cam kết của các nước công nghiệp phát triển chỉ đơn giản là duy trì tình trạng hiện tại mà không mở cửa thị trường theo đúng nghĩa. Nhiều cam kết chưa được tạo ra theo phương thức có lợi nhất cho các nước đang phát triển.

Ngoài ra, các nhà xuất khẩu dịch vụ ở các nước đang phát triển gặp phải nhiều rào cản không cho tiếp cận thị trường trong nhiều ngành dịch vụ ở các nước phát triển mà họ có khả năng cạnh tranh. Những rào cản chủ yếu là các tình trạng chống cạnh tranh, sự thống lĩnh thị trường, hạn chế kinh doanh, trợ cấp và những rào cản khác.

Thứ tư, các nước công nghiệp phát triển tiếp tục sử dụng hạn ngạch và các hàng rào phi thuế khác - thực chất là tăng cường bảo hộ. Trong giai đoạn sau Vòng U-ru-goay, chỉ 1,2% các dòng thuế quan gấp các hàng rào phi thuế ở 4 nước và khu vực lớn: Mỹ, EU, Nhật

Bản, và Canada. Hầu hết các hàng rào phi thuế được áp dụng cho các sản phẩm nông nghiệp (ví dụ, hạn ngạch thuế quan) và hàng dệt may (hạn ngạch trong khuôn khổ Hiệp định đa sợi). Các nước công nghiệp phát triển còn áp dụng nhiều biện pháp bảo hộ phi thuế khác như các hiệp định xâm nhập thị trường có trật tự và các biện pháp khu vực xám không bị trùng phạt, bao gồm hạn chế xuất khẩu tự nguyện, qui tắc xuất xứ, và các biện pháp chống bán phá giá.

Từ năm 1995 việc sử dụng các biện pháp chống bán phá giá, đối kháng và tự vệ tăng lên rất nhiều. Số các vụ điều tra về bán phá giá tăng liên tục từ 157 năm 1995 lên tới đỉnh điểm là 355 năm 1999 và 347 năm 2001. Khoảng 60% trường hợp là do các nước công nghiệp phát triển khởi kiện, và 72% trong số đó là nhắm vào các nước đang phát triển. (*World Trade and Development Report, 2003*). Trong quá trình này, người thiệt hại nhiều nhất thường là các nhà xuất khẩu vừa và nhỏ ở các nước đang phát triển.

Thứ năm, tăng các yêu cầu về môi trường. Ngày càng có nhiều những yêu cầu về môi trường và sức khoẻ áp đặt lên thương mại đặc biệt là ở các nước công nghiệp phát triển. Thỏa thuận về các biện pháp vệ sinh và vệ sinh sản phẩm có nguồn gốc thực vật (SPS) và Thỏa thuận về các rào cản kỹ thuật trong thương mại tuyên bố rằng, các tiêu chuẩn và các qui định này không được sử dụng tuỳ ý vào mục đích bảo hộ và không ảnh hưởng bất lợi đến thương mại khi bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng. Tuy nhiên, hiện nay, nhiều nước nhập khẩu vẫn tự ý áp đặt các qui định hay các tiêu chuẩn này khác như thanh tra những sản phẩm

nhập khẩu, ấn định các mức dư lượng thuốc trừ sâu tối thiểu được phép, những yêu cầu về nhãn mác và đóng gói. Họ còn ấn định các tiêu chuẩn về môi trường nghiêm ngặt hơn rất nhiều so với các tiêu chuẩn quốc tế, và do đó cản trở xuất khẩu rất nhiều. Ví dụ, Nhật Bản ấn định dư lượng thuốc trừ sâu DDT đối với thuốc lá chưa chế biến là 0,4 phần triệu trong khi tiêu chuẩn quốc tế là 6 phần triệu. Tiêu chuẩn này khiến cho thuốc lá sợi của Ấn Độ với dư lượng DDT là 1-2 phần triệu không thâm nhập được vào thị trường Nhật Bản. Hay như EU áp dụng một tiêu chuẩn mới về độc tố để giảm rủi ro về sức khỏe - giảm xấp xỉ 1,4 người chết trên 1 tỷ người trong 1 năm, trong khi dân số toàn Liên minh chưa đến nửa tỷ người. Tuân thủ tiêu chuẩn này thì ngũ cốc, hoa quả và lạc khô của châu Phi xuất sang EU sẽ giảm 64%, tương đương với mất khoảng 670 triệu USD.

Thứ sáu, tăng các hiệp định thương mại khu vực và sự méo mó của các mô hình thương mại và đầu tư. Do tăng các hiệp định thương mại khu vực mà thương mại nội khối trong khuôn khổ các hiệp định này đã tăng nhanh gấp đôi thương mại ngoài khôi. Chính xu hướng này đã làm trêch hướng thương mại. Các hiệp định thương mại khu vực hoạt động như là những hàng rào bảo hộ chống lại xuất khẩu của các nước không phải thành viên. Các ưu đãi của hiệp định thương mại khu vực cấp cho các nước thành viên cũng làm xói mòn các ưu đãi của hệ thống ưu đãi phổ cập (GSP) dành cho các nước đang phát triển.

Các hiệp định thương mại khu vực giữa các nước phát triển cũng đang có xu hướng tự mở rộng để hội nhập với

các nước đang phát triển. Những ưu đãi thương mại mà các nước đang phát triển nhận được khi tham gia vào các hiệp định thương mại khu vực với các nước phát triển sẽ làm trệch hướng thương mại của họ với các nước đang phát triển khác. Chẳng hạn, trong khi xuất khẩu hàng dệt may của Mêhicô sang Mỹ và Canada, và của các nước Đông Âu sang EU tăng liên tục trong các năm 1998 và 1999, thì xuất khẩu mặt hàng này của các nước Nam Á (mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của các nước này) lại vô cùng nhỏ do chênh hướng thương mại và hàng rào thuế quan và phi thuế quan.

Ngoài việc làm chênh hướng các mô hình thương mại có lợi cho các đối tác trong hiệp định thương mại khu vực và phân biệt đối xử với các nước thứ ba, các hiệp định này còn có xu hướng bóp méo các quyết định đầu tư. Các khối thương mại khu vực có những lợi thế bổ sung vì họ vẫn có thể sử dụng các công cụ chính sách để phát triển cơ cấu ngành của mình, chẳng hạn như qui tắc xuất xứ trong khuôn khổ những miễn trừ của hiệp định thương mại khu vực trong các hiệp định của WTO mà chúng không áp dụng cho các thành viên khác.

I.3. Tiến tới Chương trình phát triển Đô-ha

Kể từ khi được tuyên bố thành lập tại Ma-ra-két (Maróc) năm 1994 đến nay, WTO đã có 5 hội nghị cấp bộ trưởng. Hội nghị lần thứ nhất tổ chức tại Xingapo tháng 12/1996. Hội nghị lần thứ hai ở Gio-ne-vơ (Thụy Sĩ) tháng 5/1998. Hội nghị lần thứ ba ở Xiơ-ton (Mỹ) tháng 12/1999. Hội nghị lần thứ tư ở Đô-ha (Cata) năm 2001

quyết định thành lập Vòng Đô-ha hay Chương trình phát triển Đô-ha (cũng có người gọi là Vòng Phát triển). Hội nghị lần thứ năm ở Can-cun (Mêhicô) năm 2003. Hội nghị Xingapo và Xiơ-ton là hai hội nghị quan trọng và góp phần dẫn tới việc hình thành vòng đàm phán đa phương mới Đô-ha của WTO.

Hội nghị Xingapo

Theo nhìn nhận của các nhà quan sát đàm phán thương mại đa phương trong khuôn khổ của WTO, Hội nghị Xingapo đã kết thúc với một bên thắng và một bên thua rõ rệt. Bên thắng là phe các nước công nghiệp phát triển. Họ đã thành công trong việc đưa bốn vấn đề mới vào chương trình đàm phán của WTO. Bốn vấn đề mới đó gồm: đầu tư liên quan đến thương mại, tạo thuận lợi cho thương mại, minh bạch hóa hoạt động mua sắm của chính phủ, và chính sách cạnh tranh. Bốn vấn đề mới được đưa vào thành công tại Hội nghị Xingapo, nên còn được gọi bằng cái tên không chính thức là các vấn đề Xingapo. Theo quan điểm của các nước công nghiệp phát triển, dẫn đầu là Mỹ và EU, việc thực thi các vấn đề Xingapo giúp các nước đang phát triển cải cách được nền kinh tế trong nước theo hướng tự do hóa hơn và hiệu quả hơn và, do đó, hưởng lợi nhiều thêm từ thương mại quốc tế.

Về vấn đề tạo thuận lợi cho thương mại, theo quan điểm của các nước công nghiệp phát triển, thương mại với các nước đang phát triển hiện bị cản trở bởi các thủ tục hải quan quan liêu và tham nhũng. Mỹ viện ra một nghiên cứu của WTO cho rằng, tạo thuận lợi cho thương mại thông

qua giảm bớt các thủ tục và hạn chế tham nhũng ở các nước đang phát triển sẽ làm tăng kim ngạch buôn bán thêm 30%. Do đó, tạo thuận lợi cho thương mại phải là ưu tiên hàng đầu ở các nước đang phát triển. Các nước công nghiệp phát triển đề nghị các nước đang phát triển đơn giản hóa thủ tục hải quan, kiểm soát nạn tham nhũng, xóa bỏ các phí thủ tục hải quan không hợp lý và phải xuất bản và công khai hóa các thủ tục liên quan đến hải quan của nước mình.

Mỹ và một số nước công nghiệp phát triển đòi áp dụng định nghĩa rộng về thu mua của chính phủ và đòi các nước đang phát triển phải minh bạch hóa hoạt động thu mua bằng cách xuất bản các tài liệu liên quan đến thu mua, thông báo thời gian tiến hành thu mua, thông báo phương pháp thu mua, thông báo dự án thu mua cho các chính phủ khác, minh bạch hóa các quyết định về tuyển chọn và hợp đồng, v.v... Điều này sẽ mở cho các doanh nghiệp của các nước công nghiệp phát triển cơ hội bán hàng cho chính phủ ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, khi đề nghị thực thi vẫn đề minh bạch hóa thu mua chính phủ ở các nước đang phát triển, các nước công nghiệp phát triển chỉ nhắc đến tính hiệu quả trong phân bổ nguồn lực có lợi cho các nước phát triển. Trong khi đó, các nước đang phát triển không muốn quốc tế hóa hoạt động thu mua, và muốn áp dụng định nghĩa hẹp về thu mua của chính phủ để giới hạn hoạt động này trong phạm vi quốc gia.

Ngoài yêu cầu các nước đang phát triển phải giảm điều tiết đối với đầu tư nước ngoài, Mỹ còn đòi hỏi các nước

phải tạo thuận lợi cho đầu tư gián tiếp. Mỹ đòi áp dụng một định nghĩa mở và rộng về đầu tư trong điều khoản tự do hóa thương mại. Khi nêu ra vấn đề đầu tư, Mỹ không đề cập đến khả năng lũng đoạn của các công ty xuyên quốc gia tại các nước đang phát triển và đến vấn đề chuyển giao công nghệ cho các nước này mà chỉ toàn đề cập đến những lợi ích mà theo Mỹ là các nước đang phát triển sẽ nhận được khi mở rộng cửa cho đầu tư gián tiếp. Quan điểm như trên của Mỹ bị các nước đang phát triển phản đối mạnh mẽ.

Các nước đang phát triển thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ đơn giản để có vốn cho công nghiệp hóa mà còn để có thể tiếp thu được công nghệ tiên tiến của nước ngoài. Tuy nhiên, với Mỹ, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài không có lợi nhiều bằng đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. Các công ty chế tạo của Mỹ hiện đang bị mất sức cạnh tranh trước các công ty của châu Á, nhưng lĩnh vực tài chính ngân hàng lại là lĩnh vực mà Mỹ có trình độ phát triển dẫn đầu thế giới. Vì thế, thay đổi định nghĩa về đầu tư theo hướng bao gồm cả đầu tư trực tiếp dài hạn và đầu tư gián tiếp ngắn hạn sẽ giúp Mỹ phát huy được sở trường của mình và đem sở trường này để đấu với sở đoản của các nước khác.

Không như Mỹ, EU đề nghị giới hạn định nghĩa đầu tư vào đầu tư trực tiếp. Châu Âu đề xuất rằng, cần có hiệp định quốc tế về chống phân biệt đối xử trong đầu tư, đòi các nước tiếp nhận vốn đầu tư không được phân biệt doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp trong nước theo cả hướng ưu đãi trong nước gây bất lợi cho phía nước ngoài

cũng như ưu đãi cho đầu tư nước ngoài mà gây bất lợi cho doanh nghiệp trong nước. Họ đề nghị đưa qui định về đối đãi tối huệ quốc (không phân biệt đối xử giữa xí nghiệp nước ngoài đến từ các nước khác nhau) và đối đãi quốc gia (không phân biệt đối xử giữa xí nghiệp trong nước và nước ngoài) vào hiệp định đầu tư đó. EU còn đề nghị các nước đang phát triển phải đẩy mạnh minh bạch hóa các thủ tục liên quan đến đầu tư nước ngoài.

Bên thua tại Hội nghị Xingapo đương nhiên là phe các nước đang phát triển - toàn bộ cả phe lẩn tùng nước. Các nước đang phát triển đã không tài nào đưa vấn đề hội nhập các nước nghèo vào hệ thống thương mại thế giới và sử dụng thương mại để giúp đỡ họ giảm nghèo. Không vấn đề nào trong số một vài vấn đề đáng quan tâm đối với các nước đang phát triển thu hút được sự chú ý tại hội nghị. Mặc dù có một số vấn đề đã được nêu ra trong các bài phát biểu của các trưởng đoàn các nước đang phát triển tại phiên họp khai mạc, song đã không có sự thảo luận nào về các vấn đề đó. Hầu hết thời gian và sức lực của quá trình chuẩn bị cho hội nghị lần chính Hội nghị Xingapo đã dành cho bốn vấn đề mới do Mỹ và EU mang đến. Các nước đang phát triển không nhận được gì tại Hội nghị Xingapo trừ một vài lời lẽ có văn phong dễ chịu trong văn bản của tuyên bố hội nghị.

Chính sự thiếu đoàn kết và thiếu phối hợp giữa các nước đang phát triển đã để cho Mỹ và EU chia các nước đang phát triển thành các nhóm đàm phán nhỏ không chính thức và bẻ gãy lập trường của các nước đang phát triển

trong từng nhóm. Và, sự thiếu minh bạch và thiếu dân chủ trong cung cách làm việc của WTO cũng góp phần vào thắng lợi của các nước công nghiệp phát triển và thất bại của các nước đang phát triển.¹

Hội nghị cấp bộ trưởng WTO lần thứ hai tổ chức tại Gio-ne-vơ tháng 5/1998 không đạt được tiến triển nào đáng kể. Các nước đang phát triển vẫn tiếp tục đòi thúc đẩy vấn đề thực thi các thỏa thuận của Hiệp định Ma-ra-két, còn các nước công nghiệp phát triển tiếp tục đòi thúc đẩy đàm phán về các vấn đề Xingapo.

Hội nghị Xio-ton

Sau hai Hội nghị cấp bộ trưởng của WTO vào các năm 1996 và 1998 mà không đạt được nhiều kết quả, các nước công nghiệp phát triển có ý định thành lập một vòng đàm phán thương mại đa phương mới tại Hội nghị cấp bộ trưởng lần thứ 3 tại Xio-ton (Mỹ).

Từ sau Hội nghị Xingapo đến trước Hội nghị Xio-ton, các nước đang phát triển đã đưa ra tổng cộng 291 đề nghị về thực thi các điều khoản trong các thỏa thuận của Hiệp ước Ma-ra-két. Tuy nhiên, dự thảo Tuyên bố của Hội nghị Xio-ton chỉ đề cập đến các đề nghị ấy trong vén vẹn có hai

1. Đề đưa được 4 vấn đề Xingapo vào chương trình công tác của WTO, tại Hội nghị Xingapo, chỉ có một số nước được chọn lọc (hầu hết là các nước công nghiệp phát triển) được mời tham gia thảo luận kín- kiều thảo luận được gọi bằng tên lóng là Phòng Lục (Green Room).

đoạn với nội dung rất mơ hồ (*Nguyễn Văn Thành, 2003*). Do sự hỗn loạn¹ xảy ra bên trong hội nghị và bên ngoài đường phố của Xiơ-ton, Hội nghị Xiơ-ton đã kết thúc mà không đạt được một tuyên bố chung. Ý đồ thành lập một vòng đàm phán thương mại đa phương mới đã thất bại.

Bắt đầu từ Hội nghị Xiơ-ton, hai lĩnh vực đã được chỉ định đàm phán là nông nghiệp và dịch vụ được thương thảo. Tuy nhiên hai lĩnh vực này đã phần nào bị làm mờ nhạt bởi sự hỗn loạn tại hội nghị. Các nước đang phát triển tố cáo rằng họ đang bị gạt khỏi quá trình ra quyết định của Hội nghị và của WTO và bị ép phải chấp nhận các quyết định được đưa ra bởi một quá trình “bí hiểm” được gọi là “Phòng Lực”. Một số nước đang phát triển lớn khác không nhất trí để cho riêng nhóm các nước xuất khẩu nông sản Cairn và Mỹ được hưởng đặc quyền của EU trong lĩnh vực nông nghiệp. Các nước đang phát triển cũng đã trả lời “không” với việc gắn các tiêu chuẩn lao động và môi trường vào quyền và nghĩa vụ thương mại. Họ phản đối các hành vi chè tài đơn phương của các nước công nghiệp phát triển đối với hàng xuất khẩu của họ dựa trên các tiêu chuẩn lao động và môi trường.

Trước kia, nhiều nước đang phát triển đã phản đối việc bao hàm các tiêu chuẩn lao động cũng như những vấn đề

1. Các nước đang phát triển tố cáo rằng sự hỗn loạn tại Hội nghị Xiơ-ton là sự hỗn loạn “cố tổ chức” của những thế lực muốn ngăn cản các nước đang phát triển.

môi trường trong WTO. Họ sợ rằng, những tiêu chuẩn này sẽ được sử dụng làm các biện pháp phân biệt đối xử với sản phẩm của họ. Những điều kiện làm việc ở nhiều nước đang phát triển đúng là không đáp ứng được những tiêu chuẩn lao động cơ bản như đã nhất trí ở Tổ chức lao động quốc tế. Các nước đang phát triển luôn phải đối mặt với nhiều hàng rào thương mại ở các nước công nghiệp phát triển. Nên, thêm việc họ bị phân biệt đối xử khi một sản phẩm mà họ sản xuất ra được đánh giá là không theo tiêu chuẩn lao động luôn được xem là chủ nghĩa bảo hộ.

Sau thất bại của Hội nghị Xio-tơn, các nước công nghiệp phát triển đã hợp tác chặt chẽ với nhau tiếp tục cố gắng đưa các vấn đề Xingapo vào đàm phán. Mặc dù các nước đang phát triển hãy còn bị chia rẽ thành nhiều nhóm, nhưng họ cũng tiếp tục cố gắng đòi giải quyết các vấn đề về thực thi, đòi tiến hành một vòng đàm phán thương mại đa phương mới chú trọng đến các vấn đề phát triển và giảm nghèo. Cả hai bên đều ra sức chuẩn bị cho một cuộc đàm phán căng thẳng mới dự định vào năm 2001 tại Đô-ha (Cata).

Để chuẩn bị cho Hội nghị Đô-ha, các nước công nghiệp phát triển đã tiến hành thảo luận riêng với một số nước đang phát triển được lựa chọn. Họ tiến hành một loạt các Hội nghị cấp bộ trưởng thu nhỏ¹ ở Đức, Thụy Sĩ, Mêhicô,

1. Nhiều nước đang phát triển đã tuyên bố rằng các Hội nghị cấp bộ trưởng thu nhỏ này là bất hợp pháp.

và Xingapo. Tại các Hội nghị cấp bộ trưởng thu nhỏ này, “bốn con voi” Mỹ, EU, Nhật Bản và Canada cùng các nước đang phát triển được họ lựa chọn đã tự soạn thảo văn kiện cho Hội nghị Đô-ha.

Đồng thời, các nước công nghiệp phát triển đã phát động một chiến dịch gây sức ép, mua chuộc đối với các nước đang phát triển thông qua các chiến thuật như cắp miễn trừ hay lùi thời hạn thực thi, giảm và xóa nợ, tăng viện trợ, v.v... Thậm chí cả sự đe dọa ngầm rằng sẽ bị cáo buộc là theo chủ nghĩa khủng bố nếu có ý phản đối vòng đàm phán mới. Càng gần đến Hội nghị Đô-ha, càng có nhiều nước đang phát triển đã thay đổi lập trường và nghiêng về phía đề xuất của các nước công nghiệp phát triển. (*Nguyễn Văn Thành, 2003*).

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều nước đang phát triển kiên quyết giữ vững lập trường đòi gạt các vấn đề Xingapo ra khỏi vòng đàm phán mới và đòi các nước công nghiệp phát triển phải mở cửa thị trường cho các nước đang phát triển¹. Bản thân các nước công nghiệp phát triển cũng nhận thấy, để đạt được sự nhân nhượng của các nước đang phát triển, thì họ cũng phải chú ý đến đề nghị của các nước đang phát triển. Vòng Đô-ha vì thế có cái tên Chương trình phát triển Đô-ha.

1. Tiêu biểu trong số các nước đang phát triển đã giữ vững lập trường là Ấn Độ. Sau này, Ấn Độ bị Mỹ và EU cáo buộc là đã phá hoại tiến trình đàm phán.

Chương II. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ-HA

II.1. Mục tiêu

Tại Hội nghị Đô-ha, các nước đang phát triển đã lên tiếng và đưa ra một loạt các khuyến nghị, trong đó nổi bật là việc yêu cầu Hội nghị Đô-ha thừa nhận sự mất cân đối về nghĩa vụ giữa các nước phát triển và đang phát triển trong các hiệp định hiện hành, và quan tâm hơn nữa đến vấn đề phát triển ở các nước đang phát triển. Trên cơ sở của những yêu cầu đó, các nước đang phát triển đề nghị Hội nghị Đô-ha xem xét và thực hiện những cam kết sau đây: 1- Thay vì các nguyên tắc áp đặt, cần phải có sự đổi xử đặc biệt đối với các nước đang phát triển; 2- Cần rà soát lại một loạt các cam kết trong các hiệp định của WTO theo hướng ưu tiên cho các nước đang phát triển; 3- Thực hiện các biện pháp ưu đãi trong những lĩnh vực liên quan đến tăng trưởng thương mại của các nước đang phát triển như nợ nước ngoài, chuyển giao công nghệ, viện trợ, lao động, tỷ giá hối đoái...; 4- Đòi hỏi các nước công nghiệp phát triển phải tôn trọng những cam kết với các nước đang phát triển về các vấn đề như thuế quan, trợ cấp xuất khẩu, chống bán phá giá, rào cản ngoại kỹ thuật; 5- Đòi quyền bác bỏ việc xem xét lại những vấn đề mới như cạnh tranh, đầu

tư, minh bạch hóa hoạt động mua sắm của chính phủ, tạo điều kiện cho thương mại, lao động và môi trường, bởi các nước này đang còn phải chịu những gánh nặng trong khi thực hiện những cam kết hiện hành; 6- Buộc các nước phát triển phải thương lượng giảm thuế đánh vào các mặt hàng công nghiệp và giảm các hàng rào phi thuế; và 7- Đòi phải có sự dân chủ trong việc giải quyết các vấn đề chung của WTO. (*Đỗ Đức Định và Trần Lan Hương, 2004*).

Tiếp thu yêu cầu của các nước đang phát triển, Hội nghị Đô-ha đặt ra mục tiêu của vòng đàm phán thương mại đa phương mới là giải quyết các hạn chế của Vòng U-ru-goay (như vấn đề dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, vấn đề các nước đang phát triển và kém phát triển, v.v...) cũng như xem xét và sửa đổi các hiệp định hiện hành.

Hội nghị Đô-ha là một phép thử quan trọng đối với WTO: Liệu tổ chức này có đáp ứng những yêu cầu của các nước thành viên yếu hơn và nghèo hơn không? Hay là, tổ chức này lại tiếp tục phục vụ lợi ích thương mại của các nước công nghiệp phát triển trước tiên.

So với Vòng U-ru-goay trước đây, Vòng Đô-ha đã triệu tập được một hội nghị gồm nhiều nhóm nước đại diện cho các khu vực khác nhau và trình độ phát triển khác nhau để thảo luận về những vấn đề gây tranh cãi. Hội nghị này đã đưa ra 3 văn kiện chính, gồm: (1) Tuyên bố của Hội nghị (còn gọi là Tuyên bố Đô-ha); (2) Tuyên bố riêng về Hiệp định quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại và sức khoẻ cộng đồng; và (3) Quyết định giải quyết các vấn đề

nảy sinh từ việc thực hiện các thoả thuận thương mại của Vòng U-ru-goay năm 1994.

Vòng Đô-ha có một số đặc điểm khác với các vòng đàm phán thương mại đa phương trước đó.

Một là, đây là một thoả thuận để đàm phán. Tuyên bố chỉ nêu ra các mục tiêu đàm phán, mà không yêu cầu phải đạt được các mục tiêu đó trong các thoả thuận cuối cùng, dù là toàn bộ hay một phần. Mỗi nước tham gia sẽ quyết định nghĩa vụ tối đa của mình trong từng lĩnh vực và nghĩa vụ tối thiểu của các nước khác được cho là đủ để tạo ra một loạt các cam kết mang tính có đi có lại.

Hai là, Tuyên bố Đô-ha là kết quả của một quá trình nhượng bộ lẫn nhau đầy khó nhọc giữa các thành viên. Trong khi Vòng U-ru-goay kêu gọi đàm phán 15 chủ đề và kéo dài tới 8 năm, thì Đô-ha kêu gọi bắt đầu đàm phán ngay lập tức 8 lĩnh vực được qui định, gồm: nông nghiệp; dịch vụ; tiếp cận thị trường hàng công nghiệp; các chỉ dẫn địa lý đối với rượu và đồ uống có cồn; nguyên tắc WTO về trợ cấp, chống bán phá giá và các biện pháp trả đũa; các hiệp định thương mại khu vực; quan niệm về giải quyết tranh chấp; thương mại và môi trường. Còn bốn lĩnh vực khác nữa, đó là những vấn đề Xingapo gồm: đầu tư, chính sách cạnh tranh, thu mua của chính phủ, và tạo điều kiện cho thương mại sẽ tùy thuộc vào quyết định ở Hội nghị cấp bộ trưởng lần thứ 5 vào năm 2003 (Can-cun, Mêhicô). Toàn bộ chương trình làm việc này được dự kiến kết thúc vào tháng 1/2005. Nhiều nước đang phát triển lo ngại rằng

họ không đủ năng lực đàm phán một cách hiệu quả về tất cả các lĩnh vực này.

Ba là, các nước đã nhất trí rằng, các cuộc đàm phán của Hội nghị Đô-ha sẽ dẫn tới một cam kết duy nhất. Tuy nhiên, theo nguyên tắc đồng thuận của WTO, các vấn đề mới cũng đều phải được nêu trong cam kết duy nhất. Do vậy, với EU, cam kết này là đảm bảo rằng Ấn Độ và các nước khác sẽ không canh cản trở việc đàm phán về đầu tư và chính sách cạnh tranh. Nếu nước nào đó cố gắng canh cản trở các cuộc đàm thì họ sẽ nhận được những trừng phạt tương tự.

Bốn là, Tuyên bố Đô-ha thừa nhận rằng, các thoả thuận thương mại tạo ra cơ hội nhưng không đảm bảo việc buôn bán. Để các nước đang phát triển tận dụng được các thoả thuận mới đầy triển vọng này, cần phải giúp họ tăng cường điều hành kinh tế vĩ mô, cơ sở hạ tầng và năng lực quản lý. Nhưng phần lớn các nỗ lực bắt buộc phải thực hiện này lại nằm ngoài khả năng của WTO. Các vị trưởng đoàn đã cam kết ở Đô-ha là sẽ hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực cần thiết cho các nước đang phát triển để họ có thể tham gia và thu nhận lợi ích đầy đủ mà Chương trình phát triển Đô-ha đem lại.

II.2 Những nội dung của Tuyên bố Đô-ha¹

Tuyên bố Đô-ha đề ra một chương trình công tác với 20 nội dung khác nhau, bao gồm: mục tiêu của các chương

1. Xem thêm toàn văn tuyên bố ở phần Phụ lục.

trình, lịch trình và thời hạn kết thúc đàm phán các chương trình hay đệ trình dạng thức đàm phán. 20 nội dung đó là: các vấn đề và quan ngại liên quan đến thực thi, nông nghiệp, dịch vụ, hàng công nghiệp (phi nông sản), quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư, chính sách cạnh tranh, minh bạch trong công tác thu mua của chính phủ, tạo thuận lợi cho thương mại, các qui tắc của WTO, giải quyết tranh chấp, môi trường, thương mại điện tử, các nền kinh tế nhỏ, nợ, chuyển giao công nghệ, hợp tác kỹ thuật và bồi dưỡng năng lực, các nước kém phát triển, đối xử đặc biệt và phân biệt. (WTO, 2001).

Vấn đề thực hiện

Vấn đề về thực hiện được vạch ra từ trước khi diễn ra Hội nghị Đô-ha, vì các nước đang phát triển nhất quyết muốn được giải quyết trước khi bắt đầu bất kỳ cuộc đàm phán nào. Một kết quả quan trọng mà các nước đang phát triển đã đạt được, đó là một số quan tâm chính của họ liên quan đến việc áp dụng các qui tắc của WTO đã được Tuyên bố Đô-ha chỉ thị phải đàm phán. Đồng thời, Tuyên bố Đô-ha cũng chỉ thị đàm phán về các biện pháp chống phá giá của Mỹ và EU mà lâu nay bị các nước đang phát triển chỉ trích gay gắt là thứ chủ nghĩa bảo hộ trắng trợn. Tuyên bố Đô-ha cũng nói thêm rằng sẽ chú ý tới những nhu cầu của các nước đang phát triển và kém phát triển nhất.

Nhóm vấn đề về tiếp cận thị trường

Nông nghiệp: Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực quan trọng nhất đối với các nước đang phát triển. Rất khó

đạt được thoả thuận giữa các nước về lĩnh vực này. Việc hỗ trợ xuất khẩu của các nước công nghiệp phát triển bị nhiều nước đang phát triển phê phán là kìm hãm giá cả quốc tế và do đó gây thiệt hại cho nông dân sản xuất qui mô nhỏ của các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển từ lâu đã tìm cách để tiếp cận vào thị trường các nước công nghiệp phát triển. Đây là các thị trường bảo hộ cao thông qua các hàng rào thuế quan và trợ cấp đối với các nhà sản xuất trong nước. Kết quả đấu tranh mạnh mẽ của các nước đang phát triển đã dẫn tới việc Tuyên bố Đô-ha khẳng định mục tiêu dài hạn nêu trong Thỏa thuận về nông nghiệp. Cụ thể là, xây dựng một hệ thống thương mại công bằng và theo định hướng thị trường thông qua một chương trình cải cách căn bản bao gồm củng cố các qui tắc và các cam kết đặc biệt về hỗ trợ và bảo hộ để sửa chữa và ngăn chặn những hạn chế và những méo mó trong thị trường nông sản thế giới. Khẳng định nguyên tắc đai ngộ đặc biệt và phân biệt dành cho các nước đang phát triển trên cơ sở tôn trọng các nhu cầu phát triển, bao gồm cả an ninh lương thực và phát triển nông thôn của họ.

Dịch vụ: Đàm phán thương mại dịch vụ phải đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tất cả các đối tác thương mại và đảm bảo sự phát triển của các nước đang phát triển và kém phát triển.

Thị trường hàng công nghiệp: Hàng công nghiệp của các nước đang phát triển thường phải chịu mức thuế quan rất cao khi thâm nhập vào các nước công nghiệp phát triển.

Các nước công nghiệp phát triển thường đánh thuế cao vào hàng công nghiệp hơn là các hàng nguyên liệu thô (thuế quan leo thang). Tuy nhiên, các cuộc đàm phán về thuế quan leo thang kiểu như vậy cũng sẽ bao gồm cả thảo luận về giảm thuế quan đối với hàng nông sản được nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Tuyên bố Đô-ha chỉ thị phải giảm hoặc xóa bỏ một cách hợp lý tất cả các dòng thuế quan, bao gồm giảm hoặc bỏ trần thuế, các mức thuế đặc biệt cao, các hình thức thuế leo thang, cũng như các hàng rào phi thuế, đặc biệt là các thuế đánh vào hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển. Trong quá trình đàm phán, nhu cầu đặc biệt và lợi ích của các nước đang phát triển và kém phát triển sẽ được chú ý.

Vấn đề quyền sở hữu trí tuệ

Thỏa thuận riêng về quyền sở hữu trí tuệ và y tế có lẽ là thành công lớn nhất của các nước đang phát triển tại Đô-ha. Thỏa thuận riêng này chính thức thừa nhận phần lớn những vấn đề mà các nước đang phát triển quan tâm. Chẳng hạn như, các tri thức mới thì được bảo hộ quyền sở hữu rất nghiêm ngặt, trong khi đó các tri thức truyền thống và tri thức dân gian vốn rất phong phú ở các nước đang phát triển lại không được bảo hộ bản quyền. Hay, những chỉ dẫn địa lý mới tập trung vào các sản phẩm của các nước công nghiệp phát triển, song lại bỏ qua nhiều sản phẩm của các nước đang phát triển. Mặc dù Tuyên bố Đô-ha không bao gồm toàn bộ những vấn đề mà các nước đang phát triển nêu ra trong đàm phán, nhưng nó đã thể

hiện một tuyên bố chính trị mạnh mẽ của họ. Tuyên bố Đô-ha chỉ thị phải đàm phán về hỗ trợ y tế, thành lập hệ thống đa phương về thông báo và chỉ dẫn địa lý, kiểm tra, và đặc biệt là quan hệ giữa hiệp định về sở hữu trí tuệ và công ước về đa dạng sinh học, bảo vệ các tri thức truyền thống và văn hóa dân gian, và các xu hướng phát triển mới khác. Đây là một thành công quan trọng đối với các nước đang phát triển.¹

Tuy nhiên Tuyên bố Đô-ha không đề cập đến hiệp ước mới được nhất trí dưới sự bảo trợ của Tổ chức nông lương Liên hợp quốc, đó là Hiệp ước quốc tế về các lương thực và nông nghiệp có nguồn gốc gen thực vật. Hiệp ước này bao gồm những điều khoản rất quan trọng đối với việc bảo hộ các quyền lợi của nông dân. Điều quan trọng là các vị trưởng đoàn các nước cũng quan tâm đến các ý nghĩa của hiệp ước trong các cuộc thảo luận của họ. Thậm chí đáng tiếc cho các nước đang phát triển là Tuyên bố Đô-ha không đề cập đến một vấn đề thực hiện đặc biệt quan trọng được

1. Tuy nhiên, các nước công nghiệp phát triển cũng đã hạn chế được số lượng bệnh tật có thể đưa vào phạm vi của thỏa thuận riêng về sở hữu trí tuệ và y tế. Đồng thời, họ đã đưa ra một thời hạn khắt khe cho các nước đang phát triển - đó là đến tháng 12/2002 để tìm giải pháp cho các nước không có năng lực sản xuất dược phẩm có thể tiếp cận các biệt dược. Phải đợi mãi đến trước Hội nghị Cancun, các nước công nghiệp phát triển mới đồng ý cho các nước nghèo sản xuất hoặc nhập khẩu các loại biệt dược chữa một số bệnh hiểm nghèo. (*Nguyễn Văn Thành, 2003*).

nêu trong Quyết định về thực hiện là yêu cầu các nước phát triển cung cấp những khuyến khích cho các doanh nghiệp của họ để các doanh nghiệp này chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển.

Vấn đề lao động

Vòng Đô-ha chỉ đơn giản khẳng định lại những điều đã cam kết ở Xingapo năm 1996 (WTO và Tổ chức lao động quốc tế cam kết tiếp tục sự hợp tác của họ). Tuy nhiên chưa từng có sự hợp tác chính thức thường xuyên nào giữa hai bên cả. Các tổ chức công đoàn đã rất thất vọng trước việc WTO không thừa nhận phương thức một sản phẩm được sản xuất ra có thể cung cấp những lợi thế không công bằng cho những nhà sản xuất. Tuy nhiên các nước đang phát triển sẽ yên tâm với việc là những từ ngữ dùng trong Tuyên bố chung có nghĩa là sẽ vẫn duy trì nguyên trạng việc tranh luận về thương mại và các tiêu chuẩn lao động.

Vấn đề môi trường

Tuyên bố Đô-ha đã qui định lộ trình cho các cuộc đàm phán trực tiếp về vấn đề này. Đặc biệt, các vị trưởng đoàn các nước đã yêu cầu tiến hành các cuộc đàm phán về quan hệ giữa các luật thương mại và các thoả thuận môi trường đa phương có ý nghĩa đối với thương mại (chẳng hạn chúng gồm những biện pháp giải quyết vấn đề buôn bán những chất nguy hiểm hoặc rác thải nguy hiểm). Các cuộc đàm phán sẽ bao gồm những thủ tục về trao đổi thông tin giữa các ban thư ký của Thỏa thuận môi trường đa phương

và WTO. Chúng còn bao gồm việc giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế đối với các hàng hoá và dịch vụ môi trường. Việc hỗ trợ cho ngành cá vốn bị chỉ trích là thúc đẩy đánh bắt cá quá mức cũng sẽ được bàn đến. Một vài người sợ rằng, điều này sẽ không khuyến khích các thành viên đang có ý định trở thành thành viên Thỏa thuận môi trường đa phương nếu như nó làm mất đi những lợi ích hoặc quyền lợi thương mại tiềm tàng. Tuy nhiên Tuyên bố Đô-ha tiếp tục nói rằng “các đàm phán sẽ không gây tổn hại đến các quyền lợi trong WTO của mọi thành viên, cho dù thành viên đó không tham gia Thỏa thuận môi trường đa phương”.

Điều quan trọng là Tuyên bố Đô-ha nói rằng các cuộc đàm phán về thương mại và môi trường sẽ nâng cao “sự hỗ trợ lẫn nhau” giữa các nước, khi xét thấy là các nước đang phát triển cũng nhạy cảm trước vấn đề này như là đã nhạy cảm trước các vấn đề liên quan đến thương mại và tiêu chuẩn lao động.

Uỷ ban thương mại và môi trường của WTO cũng sẽ chú ý tới ảnh hưởng của các biện pháp môi trường đến việc tiếp cận thị trường. Uỷ ban này cũng sẽ xem xét những yêu cầu về nhãn mác môi trường: các nước đang phát triển thường coi những vấn đề này là rào cản thương mại, bởi vì các phương pháp sản xuất của họ luôn không đáp ứng những tiêu chuẩn môi trường. Do đó, Tuyên bố Đô-ha thừa nhận rằng hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực cho các nước đang phát triển là thiết yếu nhằm đạt

được “hỗ trợ lẫn nhau” cùng có lợi giữa các mục tiêu thương mại và môi trường.

Nhóm vấn đề mới (các vấn đề Xingapo)

Nhóm vấn đề Xingapo (đầu tư, chính sách thương mại, mua sắm của chính phủ và tạo điều kiện cho thương mại) là những vấn đề gây bất đồng nhất ở Hội nghị Đô-ha.

Đầu tư: Đầu tư là một vấn đề đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Mục đích của nó là giảm bớt hạn chế đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài và không bao gồm đầu tư gián tiếp, như được dự định trong Hiệp định đầu tư đa phương. Tuy nhiên các nước đang phát triển lo rằng họ gặp phải sức ép tương lai về mở rộng “các quyền lợi trước khi đầu tư”. Những quyền này sẽ ngăn cản họ hạn chế các loại đầu tư nhất định nào đó mà họ cho rằng là không thích hợp và không có lợi cho nền kinh tế quốc dân. Điều tốt nhất có thể đạt được vào phút chót là chủ toạ hội nghị chính thức thừa nhận rằng mỗi nước đều có quyền phủ quyết. Nhưng điều này không phản ánh thực tế là trong WTO, bất kỳ nước nào, vào bất cứ thời điểm nào cũng đều có thể chịu sức ép do bản chất trả miếng của các cuộc đàm phán, và do sức ép song phương chẳng hạn như xoá bỏ những ưu đãi tự nguyện đặc biệt.

Tuyên bố Đô-ha nêu rõ rằng, đàm phán sẽ tập trung vào các vấn đề gồm: qui mô và định nghĩa, tính minh bạch, không phân biệt đối xử, các dạng thức tiền cam kết kiểu Hiệp định chung về thương mại dịch vụ, phương pháp

danh mục khăng định, các điều khoản phát triển, loại trừ và bảo vệ cán cân thanh toán, tư vấn và giải quyết tranh chấp giữa các nước thành viên, hợp tác với Diễn đàn thương mại và phát triển của Liên hợp quốc, tổ chức chuyên làm công việc chuyên sâu về đầu tư ở các nước đang phát triển; và thừa nhận là các nước đang phát triển và kém phát triển có “nhu cầu phát triển đặc biệt là thương mại và tài chính” nên được xem xét.

Chính sách cạnh tranh: Đàm phán tập trung vào các vấn đề gồm: các nguyên tắc cốt lõi, bao gồm minh bạch hóa, không phân biệt đối xử và công bằng về thủ tục, các điều khoản về cacten, các dạng thức về hợp tác tự nguyện, hỗ trợ cùng cố các thể chế cạnh tranh ở các nước đang phát triển thông qua bồi dưỡng năng lực.

Minh bạch hóa hoạt động mua sắm của chính phủ: giới hạn đàm phán vào các khía cạnh minh bạch hóa, nhưng công nhận việc dành ưu đãi cho các nhà cung ứng nội địa.

Vấn đề các nước kém phát triển

Tuyên bố Đô-ha đã thể hiện những mối quan tâm đặc biệt của các nước đang phát triển. Đặc biệt, Tuyên bố Đô-ha lập ra một ban công tác về vấn đề thương mại, nợ và tài chính nhằm xem xét các cách thức nâng cao năng lực của WTO để đóng góp vào “giải pháp lâu bền” cho vấn đề nợ của thế giới thứ ba. Tuyên bố Đô-ha cũng lập ra một chương trình công tác trong hội đồng chung của WTO để giúp các nền kinh tế nhỏ tham gia nhiều hơn vào thương

mại quốc tế và ngăn chặn sự cách ly giữa các thành viên WTO. Hơn nữa, Tuyên bố gồm nhiều đoạn nói về các nước kém phát triển, và về thương mại và chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển.

Tuyên bố Đô-ha chỉ thị phải đàm phán về điều kiện miễn thuế và tiếp cận thị trường không quô-ta đối với các sản phẩm từ các nước kém phát triển, về cung cấp hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại cho các nước kém phát triển, giải quyết các vấn đề thuộc về phía cung của các nền kinh tế kém phát triển.

Vấn đề đối xử ngoại lệ và khác biệt dành cho các nước đang phát triển và kém phát triển

Tuyên bố Đô-ha khẳng định các điều khoản về đối xử ngoại lệ và khác biệt là một “bộ phận không thể tách rời” của các đàm phán của WTO. Và, nhất trí rằng những điều khoản thích hợp sẽ được đẩy mạnh và được làm cho “chính xác hơn, hiệu quả hơn và có hiệu lực hơn”. Do đó, điều này sẽ áp dụng vào tất cả các lĩnh vực, kể cả hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ. Suốt mấy năm qua, đối đãi ngoại lệ và khác biệt đã trở thành một cụm từ khoa trương và ít áp dụng vào thực tế; tuy nhiên những lời lẽ trong Tuyên bố Đô-ha sẽ có nghĩa rằng, ý tưởng đó được chấp nhận một cách nghiêm túc, và sẽ mở cửa cho các nước đang phát triển đã làm tăng vị thế của họ trong tất cả các cuộc đàm phán.

Tuyên bố bao gồm nhiều điểm trong lĩnh vực Hợp các kỹ thuật và xây dựng năng lực cho các nước đang phát

triển. Đặc biệt, nó nói rằng hỗ trợ kỹ thuật sẽ là một ưu tiên cho các thành viên và các quan sát viên của WTO không có đại diện ở Gio-ne-vơ. Nhiều nước nghèo không có nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ ngoại giao lâu dài ở Gio-ne-vơ. Tuyên bố Đô-ha chỉ thị rõ ràng: WTO phải giúp đỡ những nước này. Điều quan trọng là trợ giúp kỹ thuật tập trung vào việc cho phép các nước đang phát triển tham gia một cách có hiệu quả hơn vào hệ thống đa phương, chứ không chỉ tập trung vào việc chỉ dẫn họ làm thế nào để thực hiện các quy định và nghĩa vụ của WTO.

Vấn đề đối xử ngoại lệ và khác biệt dành cho các nước đang phát triển được nhiều nước thành viên của WTO quan tâm. Các nước đang phát triển quan tâm đến vấn đề này với hy vọng mình sẽ được hưởng những miễn trừ hay những trợ giúp nhất định. Các nước công nghiệp phát triển quan tâm đến vấn đề này với hy vọng có thể áp dụng nó để dành ưu đãi về tiếp cận thị trường cho một số nhóm nước đang phát triển vì mục đích nhất phục vụ cho những lợi ích nhất định của họ.

PHẦN II

TIẾN TRIỀN MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ-HA

Chương III. NÔNG SẢN

Vòng U-ru-goay đã tạo ra một khuôn khổ đầu tiên cho các qui tắc đa phương về trợ cấp nông nghiệp và chính sách thương mại nông sản. Tuy nhiên, vòng này chỉ thúc đẩy được tự do hóa thương mại nông sản ở mức độ rất khiêm tốn. WTO đã chỉ thị rằng nông nghiệp và dịch vụ sẽ là hai lĩnh vực duy nhất cần phải đàm phán tự do hóa thêm nữa. Các cuộc đàm phán nông nghiệp đã bắt đầu từ năm 2000, nhưng hầu như không có tiến bộ gì cho đến khi những cuộc đàm phán toàn diện hơn được bắt đầu tại Vòng Đô-ha. Tại vòng này, các vị trưởng đoàn các nước đàm phán với nhau để đạt được một thỏa thuận có thể chấp

nhận được với tất cả các nước thành viên vốn bị chia rẽ nghiêm trọng về phương hướng chung trong quá trình cải cách nông nghiệp. Ba trụ cột của khuôn khổ đàm phán toàn diện về nông nghiệp là: tiếp cận thị trường (giảm đáng kể các mức thuế quan và phi thuế), hỗ trợ xuất khẩu (giảm và tiến tới xóa bỏ tất cả các loại hỗ trợ xuất khẩu), và trợ cấp trong nước (giảm tất cả các loại trợ cấp b López meo).

Nông nghiệp là khu vực sống còn đối với phần lớn các nước đang phát triển. Vì thế, tại Vòng Đô-ha, họ đã liên minh với nhau để đấu tranh đòi các nước công nghiệp phát triển phải mở cửa thị trường, giảm hỗ trợ xuất khẩu và trợ cấp nông nghiệp. Tuy nhiên, đặc thù sản xuất chuyên môn hóa cao ở các nước công nghiệp phát triển khiến cho nông dân (trại chủ) ở các nước này chỉ có một nguồn thu nhập duy nhất là sản xuất nông nghiệp. Thêm vào đó, hệ thống chính trị ở các nước công nghiệp phát triển cho phép nông dân có một ảnh hưởng to lớn đến các cuộc bầu cử. Vì thế, các nước công nghiệp phát triển cũng ra sức đấu tranh tại Vòng Đô-ha để có thể bảo vệ lợi ích cho nông dân của mình. Lập trường khác biệt của hai nhóm nước công nghiệp phát triển và đang phát triển khiến cho đàm phán tự do hóa nông nghiệp ở Vòng Đô-ha đạt được rất ít tiến bộ và các nước đã không nhất trí được một thể thức đàm phán nông nghiệp vào thời hạn cuối cùng mà Tuyên bố Đô-ha đã chỉ thị là cuối tháng 3/2003.

III.1 Những tiến triển trong đàm phán

Vấn đề nổi cộm trong tự do hóa thương mại nông sản chính là chủ nghĩa bảo hộ mà các nước công nghiệp phát triển đang theo đuổi đã làm cho các nước đang phát triển không xuất khẩu được những nông sản mà họ có lợi thế cạnh tranh. Theo Cline (2004), có vô số hình thức bảo hộ nông nghiệp như hàng rào mậu dịch, thuế quan và phi thuế, quô-ta thuế quan, cấp phép nhập khẩu, các biện pháp vệ sinh, các trướng ngại kỹ thuật đối với thương mại như các hàng rào thời vụ, các tiêu chuẩn kỹ thuật, các tiêu chuẩn về kích cỡ, màu sắc, hình dạng, cảng nhập cảnh, các hàng rào thâm nhập thị trường vô lối, các quy định ma-kết-tinh chống cạnh tranh, các biện pháp cản trợ vận chuyển, các biện pháp thanh tra, v.v... Cùng với những hàng rào này là các khoản trợ cấp nông nghiệp khổng lồ tại châu Âu, Mỹ, Nhật Bản và các nước công nghiệp phát triển. Những hàng rào và các khoản trợ cấp này đã góp phần làm thâm thủng ngân sách và bóp méo nền kinh tế các nước đang phát triển, huỷ hoại thu nhập của nông dân tại các nước nghèo.

Thái độ của các nước Mỹ, Nhật Bản và EU trong lĩnh vực nông nghiệp

Thái độ của Mỹ trong các vấn đề về nông nghiệp bị đánh giá là thái độ nước lớn ngang ngạnh. Một mặt, Mỹ ép nước khác phải giảm, tiến tới bỏ các hình thức trợ cấp

nông nghiệp, cho dù là trợ cấp hộp hổ phách¹ hay trợ cấp hộp lục. Mặt khác, Mỹ kiên quyết không chịu giảm trợ cấp nông nghiệp của chính mình.

Khi tốc độ tăng năng suất lao động trong khu vực nông nghiệp ở Mỹ chững lại từ những năm 1970, nông sản của Mỹ bắt đầu bị nông sản của các nước khác cạnh tranh. Ban đầu, sự cạnh tranh ấy chỉ từ các nước công nghiệp phát triển khác như Nhật Bản, châu Âu. Song sau đó còn từ các nước đang phát triển. Mỹ đã tố cáo các nước trợ giá cho nông sản xuất khẩu vào thị trường Mỹ, khiến cho nông dân Mỹ gặp khó khăn. Phía Mỹ đòi hỏi các nước thành viên WTO, nhất là các nước đang phát triển, phải giảm và tiến tới bỏ hỗ trợ xuất khẩu nông sản. Cụ thể, Mỹ đòi phải xem xét lại Thỏa thuận về hỗ trợ đầu vào và đầu tư. Thế có nghĩa là, Mỹ nhằm thăng vào những nông dân nghèo ở các nước đang phát triển.² Khi những đòi hỏi này của Mỹ không được đáp ứng, Mỹ đã áp dụng thuế chống bán phá giá đối với một loạt nông sản của các nước, mà vụ kiện tôm gần đây là một ví dụ.

1. Amber box.

2. Xin lưu ý: Thỏa thuận này tuyên bố rằng các nước đang phát triển có thể trợ cấp đầu vào nông nghiệp cho các nhà sản xuất có thu nhập thấp hay thiếu nguồn lực.

Ngoài giảm hỗ trợ xuất khẩu và trợ cấp trong nước, Mỹ còn đề nghị các nước giảm thuế quan đối với nông sản. Mỹ đã đề nghị một công thức cắt giảm thuế quan mới, nhanh hơn và nhiều hơn so với công thức cắt giảm thuế quan Thụy Sĩ đang được WTO đề nghị. Với công thức do Mỹ đề nghị, những nước đang áp dụng thuế suất nhập khẩu cao (các nước đang phát triển) sẽ phải giảm thuế suất rất nhiều, còn các nước đang áp dụng thuế suất nhập khẩu vừa phải (các nước công nghiệp phát triển) sẽ chỉ phải giảm đôi chút. Như thế, phương thức này không tuân theo nguyên tắc đối xử ngoại lệ và phân biệt như Tuyên bố Đô-ha đã nêu ra.

Trong khi ấy, bản thân Mỹ lại theo đuổi chính sách trợ giá cho nông dân trong nước. Trợ cấp nông nghiệp chiếm 25% giá trị sản lượng của khu vực nông nghiệp và 1,3% tổng sản phẩm nội địa ở Mỹ. Trung bình hàng năm trong giai đoạn 1999-2001, Mỹ hỗ trợ cho mỗi nông dân của mình 22 ngàn USD. Các nông sản chính được nhận trợ giá là lúa mì, đường, bơ sữa, và thậm chí cả gạo và mật ong. Ngay trước khi trình lên WTO đề nghị của mình về nông nghiệp vào tháng 6/2002, Mỹ đã thông qua một đạo luật nông nghiệp mới vào đầu năm 2002 (Đạo luật an sinh nông trại và đầu tư phát triển Nông thôn) và có giá trị hiệu lực tới tận năm 2008. Chính sách nông nghiệp mới này của Mỹ không những kéo dài thời gian áp dụng mà còn mở

rộng qui mô trợ cấp trong nước của Mỹ dưới các hình thức trợ giá và trợ cấp trực tiếp cho nông dân trồng lúa mì, ngô, đậu tương, hạt để sản xuất dầu thực vật, gạo, bông và một số nông sản khác. Công bằng mà nói, chính sách trợ giá nông nghiệp trong nước của Mỹ không đến mức mạnh mẽ như các nước công nghiệp phát triển khác, nhưng chính sách này vẫn làm thiệt hại cho các nước đang phát triển. Mỹ cho rằng, biện pháp trợ giá của Mỹ là cần thiết để bảo vệ nông dân Mỹ trước sự cạnh tranh của các nước được trợ giá xuất khẩu và để bảo đảm an ninh lương thực. Tuy nhiên, các nước kể cả châu Âu và đang phát triển lại tố cáo biện pháp của Mỹ là cạnh tranh thiếu công bằng và bóp méo thương mại. Trong quá trình đàm phán, Mỹ luôn giữ thái độ không nhân nhượng, thậm chí từ chối đàm phán với các nước về việc Mỹ cắt giảm trợ giá cho nông dân trong nước. Duy nhất có một nhân nhượng nhỏ của Mỹ đã được thực hiện, đó là cho phép nhập khẩu một số sản phẩm nông nghiệp từ các nước đang phát triển mà không bị đánh thuế theo hệ thống ưu đãi phổ cập. Tuy nhiên, các nước đang phát triển cho rằng, nhân nhượng này của Mỹ chẳng thấm vào đâu so với những tác động tiêu cực mà chính sách trợ giá của Mỹ gây ra cho họ. Chính vì thế, Chương trình phát triển của Liên hợp quốc đã đánh giá chính sách trợ cấp trong nước của Mỹ là: “vì những lợi ích rất nhỏ nhưng ích kỷ của bản thân mà làm cho những nước rất nghèo ở châu

Phi không thể giàu lên được”. Còn nhà kinh tế Joseph Stiglitz thì lên án thái độ của Mỹ là “hình thức dở nhất của đạo đức giả chính trị” (*Orden*, 2003).

EU bị nhiều nhà phân tích tình hình đàm phán về nông nghiệp ở Vòng Đô-ha coi là có hành vi ngụy quân tử-tuyên bố thì có vẻ rất hợp tác, nhưng thực tế lại rất thiếu hợp tác (*Aileen Kwa,...*). Có nghiên cứu qui kết rằng, đàm phán nông nghiệp tại Vòng Đô-ha bế tắc chủ yếu là vì Chính sách nông nghiệp chung mới của châu Âu (*Halderman and Nelson, 2004*).

Trong đề nghị đàm phán đệ trình lên WTO, EU kêu gọi giảm thiểu hình thức trợ cấp hộp hổ phách và cho phép mở rộng hình thức trợ cấp hộp lục và hộp lam¹. Những yêu cầu cụ thể của EU là các nước giảm 36% thuế quan, giảm 45% hổ trợ xuất khẩu, và giảm 55% trợ cấp trong nước. Tuy nhiên, EU đòi mở rộng khái niệm trợ cấp hộp lục ra để bao gồm cả các hình thức trợ cấp vì môi trường, vì lợi ích động vật, vì phát triển nông thôn. EU còn đưa ra tiêu chuẩn gọi là *định mức tối thiểu* (*de minimis*) áp dụng cho các nước công nghiệp phát triển, theo đó những nông sản nhận được mức trợ giá không vượt quá 5% thì không phải tính vào

1. Hình thức trợ cấp nông nghiệp dưới dạng thanh toán trực tiếp cho các chương trình hạn chế sản xuất.

diện phải giảm trợ giá nữa. Điều này khiến cho các nước công nghiệp phát triển thực tế sẽ không phải cắt giảm trợ cấp nhiều như các nước đang phát triển.

Đối với các nước đang phát triển, EU đòi họ phải giảm hỗ trợ xuất khẩu và trợ cấp trong nước. EU tuyên bố bản thân sẽ cũng làm tương tự. Nhưng trong thực tế, họ làm mọi cách để giảm hỗ trợ xuất khẩu của bản thân thật chậm, và sử dụng hình thức trợ cấp trực tiếp cho nông dân (không liên quan đến sản xuất) để thay cho trợ giá sản phẩm. Để biện minh cho hình thức trợ cấp trực tiếp cho nhà sản xuất, EU thuyết minh là chi tăng trợ cấp để phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường và vì lợi ích của động vật. Khi tính toán mức trợ giá theo mục đích này, họ dựa theo số lượng hoa dại, theo số lượng chim hoang dã và thậm chí là số lượng tổ của những con chim đó, theo diện tích ao (kể cả ao do con người đào) có trong một trang trại, v.v... Trong khi lý do môi trường được nêu ra, thì thực tế là môi trường ở châu Âu đang ngày càng xấu đi do tăng cường sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, sản xuất nông nghiệp qui mô lớn và cơ giới hóa.

Tổng giá trị trợ cấp cho nhà sản xuất nông nghiệp ở EU sau khi đã cải cách Chính sách nông nghiệp chung theo hướng nói trên thậm chí còn cao hơn trước cải cách. Tỷ trọng của phần trợ cấp trong giá thành nông sản của họ hiện là 46%. Trong các nước thành viên EU, Pháp là

nước ủng hộ Chính sách nông nghiệp chung mạnh mẽ nhất vì nước này là một trong những nước hưởng lợi ròng nhiều nhất từ chính sách này (*Helderman and Nelson, 2004*). Vì EU nhập khẩu tới 72% tổng giá trị nông sản xuất khẩu của các nước đang phát triển, nên chính sách nông nghiệp “ngụy quân tử” của họ rõ ràng là gây thiệt hại cho các nước đang phát triển. Dù sao, họ cũng hứa sẽ dành ngoại lệ cho các nước đang phát triển, nhất là những nền kinh tế nghèo.

Nhật Bản không đòi các nước khác phải giảm trợ cấp trong nước cũng như giảm thuế quan đối với nông sản. Nhật Bản cũng không sẵn sàng đàm phán về vấn đề này. Thực tế, có một số nông sản mà Nhật Bản lấy lý do an ninh để từ chối việc giảm trợ cấp hay bảo hộ bằng thuế quan, chẳng hạn như gạo, táo, v.v... Và, Nhật Bản rất cứng rắn trong việc từ chối giảm các trợ cấp này. Không nhất trí với các điều khoản về tiếp cận thị trường, Nhật Bản đã hai lần bác bỏ thặng thùng bản đề cương đàm phán về thể thức đàm phán nông nghiệp mà vị chủ tọa đàm phán nông nghiệp của WTO đưa ra.

Những đề nghị của Nhật Bản liên quan tới đàm phán tự do hóa thương mại nông sản dựa trên một tinh thần với 5 điểm sau: (1) cân nhắc tính chất đa chức năng của nông nghiệp; (2) đảm bảo an ninh lương thực vốn là nền tảng xã hội của mỗi nước; (3) xem xét lại sự mất cân bằng giữa các qui tắc và nguyên tắc đang áp dụng giữa các nước xuất khẩu nông sản và các nước nhập khẩu nông sản; (4) quan

tâm đến các nước đang phát triển; và (5) quan tâm đến những lo lắng của người tiêu dùng và xã hội.

Về vấn đề thuế quan đối với nông sản, Nhật Bản chỉ kiến nghị về phương châm xác định thuế suất, mà không đề nghị giảm thuế suất. Việc xác định thuế suất đối với thuế nhập khẩu nông sản, theo Nhật Bản, sẽ cần căn cứ vào một loạt biến số trong đó có cả đảm bảo tính chất đa chức năng của nông nghiệp và an ninh lương thực. Thuế suất đối với chế phẩm nông nghiệp cũng phải được quyết định trong điều kiện xem xét tầm quan trọng của ngành công nghiệp thực phẩm. Mỗi nước, tùy điều kiện của mình, cần có hệ thống quản lý thuế suất nhập khẩu riêng. Rõ ràng, đề nghị đàm phán này của Nhật Bản phù hợp với chính sách bảo hộ nông dân sản xuất lúa gạo và chính sách tự cung cấp gạo của nước này. Nhật Bản không muốn sẽ giống như một số nước trở nên phụ thuộc nặng nề vào cung cấp lương thực và thực phẩm từ EU và Mỹ. Vẫn đề giữ mức thuế quan để bảo hộ ngành sản xuất gạo trong nước, đối với Nhật Bản, có giá trị như một chính sách để bảo vệ chủ quyền chính trị.

Nhật Bản cho rằng, nông nghiệp có tính chất đa chức năng, ngoài cung cấp lương thực thực phẩm còn có chức năng bảo vệ môi trường và cung cấp xã hội tại địa phương. Do có tính chất công cộng như thế, nên chi tiêu công cộng cho nông nghiệp (tức trợ cấp) là cần thiết. Trợ cấp cho nông nghiệp còn cần thiết nếu xét đến những hậu quả mà thiên tai đem lại cho sản xuất nông nghiệp. Nhật Bản ủng

hộ duy trì hình thức trợ cấp hộp lam, cho rằng đây là hình thức quá độ khi chuyển từ dạng hộp gỗ phách sang dạng hộp lục. Nhật Bản còn đề nghị cần có cơ chế bảo hiểm cho người sản xuất trong nước một khi nhập khẩu nông sản từ nước ngoài gia tăng gây tác động tiêu cực đến thu nhập của họ.

Về trợ giá xuất khẩu, Nhật Bản đòi phải xem xét trong điều kiện các qui tắc hiện nay của WTO còn mất cân bằng giữa bên nhập khẩu ròng với bên xuất khẩu ròng nông sản. Nhật Bản đồng ý về sự cần thiết phải giảm trợ giá xuất khẩu, cũng có các nguyên tắc về tín dụng xuất khẩu cũng như các nguyên tắc về hỗ trợ trong nước nào có tác động giống như trợ giá xuất khẩu. Nhật Bản không có nhiều đề nghị liên quan đến trợ giá xuất khẩu vì sự thực là nước này chỉ nhập khẩu nông sản chứ không xuất khẩu.

Về cơ hội tiếp cận thị trường nông sản, Nhật Bản tuyên bố rằng đang có sự mất cân bằng giữa các nước nhập khẩu với các nước xuất khẩu về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhật Bản là nước nhập khẩu lương thực thực thuần túy lớn nhất thế giới và mức nhập khẩu này tương đương với mức tiêu dùng của 75 triệu dân. Vì thế hàm ý của Nhật Bản là họ sẽ không nhân nhượng hơn nữa cho các nước xuất khẩu nông sản lớn dễ dàng xâm nhập thị trường họ. Đồng thời, Nhật Bản tán thành duy trì qui tắc về tự vệ. Hễ xét thấy thu nhập của người sản xuất nông nghiệp trong nước bị giảm đột ngột hay mức độ an ninh lương thực và an toàn môi trường cũng như vệ sinh bị giảm đột ngột do các biện pháp tự do

hóa tiếp cận thị trường gây ra, nước này sẽ lập tức triển khai các biện pháp hạn chế hay ngăn chặn.

Mỹ, EU và Nhật Bản là đại diện cho nhóm nước công nghiệp phát triển có quan điểm bảo thủ về tự do hóa thương mại nông sản và có truyền thống bảo hộ thị trường nông sản. Các nước công nghiệp phát triển cho rằng, trợ cấp nông nghiệp là một điều kiện sống còn để duy trì một khu vực nông nghiệp ổn định, đảm bảo cho các mục tiêu phi mậu dịch, như phát triển nông thông và bảo vệ môi trường. Nhóm này muốn có một công cụ như hộp lục để có thể trợ cấp lớn cho nông nghiệp, duy trì hoạt động tối thiểu trong lĩnh vực này.

Những kiến nghị của nhóm G20 đại diện cho các nước đang phát triển

Ở Vòng U-ru-goay, chỉ một số ít nước đang phát triển tham gia vào nhóm Cairns đã đấu tranh đòi các nước công nghiệp giảm và bỏ chủ nghĩa bảo hộ nông nghiệp. Song, từ khi thành lập WTO, và đặc biệt là từ khi có Vòng Đô-ha, các nước đang phát triển đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong quá trình tự do hóa mậu dịch nông sản. Đầu tranh tích cực của các nước đang phát triển khiến cho kết quả đàm phán nông nghiệp trở thành yếu tố trọng tâm đưa tới thành công cuối cùng của Vòng Đô-ha. Dù vậy, những cuộc đàm phán tại Hội nghị Can-cun (Mêhicô) năm 2003 đã sụp đổ một cách đáng thất vọng do những bất đồng giữa các nước đang phát triển và các nước công

nghiệp phát triển trong thỏa thuận các vấn đề trợ cấp và ưu đãi trong nông nghiệp.

Cho dù những cuộc đàm phán tại Can-cun đã rơi vào bế tắc, nhưng vai trò chủ động của các nước đang phát triển trong quá trình đàm phán đã thu hút được sự quan tâm lớn. Nói chính xác hơn, tiếng nói của các nước đang phát triển tại Can-cun đã có sức mạnh hơn do các nước này đã biết liên kết lại thành các nhóm nước. Các nước đang phát triển không chỉ sử dụng liên minh nhóm nước như công cụ trao đổi thông tin và thảo luận mà còn đồng thuận cùng nhau đi tới một kết quả cuối cùng.

Ấn Độ đã rất tích cực đấu tranh tại Hội nghị Đô-ha năm 2001. Nhưng, ảnh hưởng của Ấn Độ tại đó khá hạn chế, do nước này đơn độc đấu tranh và chưa liên kết được các nước đang phát triển. Tại Hội nghị Can-cun năm 2003, khi Trung Quốc bắt đầu tham gia đàm phán, liên minh của các nước đang phát triển trở nên có sức mạnh hơn, với việc thành lập nhóm G20 với vai trò lãnh đạo của bốn nước Braxin, Nam Phi, Ấn Độ và Trung Quốc.

Việc nhóm G20 được thành lập làm đối trọng với EU và Mỹ đã phần nào đem lại thế cân bằng trong các cuộc đối thoại giữa nhóm các nước đang phát triển và nhóm các nước công nghiệp phát triển. G20 đã có một chương trình đàm phán thực tế, với các kế hoạch sắp xếp cẩn thận, nên đã có những thành công nhất định trong việc đòi lại một sân chơi công bằng cho các nước đang phát triển, nhất là trong lĩnh vực tự do hóa thương mại nông sản và đòi

những ưu đãi nhất định cho các nước kém phát triển. G20 đã thay thế thích hợp cho nhóm Cairns. So với nhóm Cairns, G20 đã đạt được những tiến bộ rõ rệt trong chương trình hành động và cách thức làm việc. G20 đã thận trọng hơn trong hoạt động và nghiên cứu kỹ những bế tắc trong chính sách của nhóm Cairns, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến tới các nước đang phát triển.

Quan điểm của G20 là cố cân bằng sân chơi nông nghiệp tại Hội nghị Can-cun theo hướng: trong khi vẫn tính tới lợi ích của những nước thành viên chủ chốt của WTO như Mỹ, EU và Nhật Bản, vẫn cố gắng đòi giảm bớt mức trợ cấp của các nước lớn này trong nông nghiệp và kiến nghị bảo vệ quyền lợi của các nước đang phát triển bằng việc sử dụng những ưu đãi đặc biệt.

Chương trình của G20 bao gồm những kiến nghị mang tính khả thi và đã nhận được những ủng hộ chính trị đáng kể. Các khuyến nghị của G20 đối với ba vấn đề trụ cột trong nông nghiệp- hỗ trợ xuất khẩu, mở cửa thị trường, trợ cấp trong nước- như sau.

Về hỗ trợ xuất khẩu, G20 đề nghị bãi bỏ hỗ trợ cho các hàng hóa xuất khẩu mà các nước đang phát triển đề nghị, loại bỏ dần với thời hạn cụ thể tất các dạng hỗ trợ xuất khẩu khác, đưa ra các quy định cho trợ cấp đảm bảo lương thực, và loại bỏ tất cả các hình thức tín dụng xuất khẩu.

Về mở cửa thị trường, G20 đề nghị: giảm tất cả các dạng thuế quan, các mức thuế quan định và thuế quan leo thang; tăng mức hạn ngạch thuế quan, và tăng cường quản

lý hạn ngạch thuế quan cùng các nguyên tắc khác về cam kết mở cửa thị trường; đưa ra danh mục các hàng hóa nhạy cảm, bao gồm cả quyền của các nước đang phát triển trong việc tự định ra những hàng hóa đặc biệt theo nhu cầu riêng của từng nước và những hàng hóa thuộc danh mục miễn trừ thuế quan; xóa bỏ cơ chế tự vệ đặc biệt tại các nước đang phát triển; hình thành cơ chế tự vệ đặc biệt dành cho các nước đang phát triển nào chưa có năng lực xác định được nhu cầu bảo hộ cụ thể và do đó không thể chống đỡ được với sự lan tràn của hàng nhập khẩu được trợ giá.

Về trợ cấp nông nghiệp trong nước, G20 kiến nghị: giảm dần và tiến tới xóa bỏ các biện pháp trợ cấp hộp hổ phách, hộp lam và cả loại hộp lục; xóa bỏ trợ cấp trong nước đối với hàng xuất khẩu chủ lực tại các nước phát triển; đặt ra các tiêu chuẩn khắt khe hơn đối với trợ cấp hộp lam để cho quá trình sản xuất được tách riêng khỏi hoạt động trợ cấp; đặt ra mức trần cho các hình thức trợ cấp hộp lục.

Có thể thấy đa phần các nước thành viên G20 là những nước tiên tiến nhất trong các nước đang phát triển và là những nước xuất khẩu thuần túy, nên các khuyến nghị tập trung phần nhiều vào việc yêu cầu các nước công nghiệp phát triển cắt giảm hỗ trợ xuất khẩu, mở cửa hơn nữa thị trường và giảm dần rồi tiến tới xóa bỏ trợ cấp trong nước. Trung Quốc và Ấn Độ là hai nước có tiếng nói quan trọng trong G20. Quan điểm của hai nước này có ảnh hưởng khá lớn trong các kiến nghị của G20. Dưới đây là những phân tích cụ thể hơn về quan điểm của hai nước này.

Được kết nạp vào đúng thời gian Vòng Đô-ha bắt đầu (Hội nghị Đô-ha năm 2001), và có lẽ để bù đắp lại những vất vả trong quá trình đàm phán gia nhập WTO kéo dài đến 10 năm, Trung Quốc ngay lập tức thể hiện mình là một thành viên tích cực. Nước này thường xuyên sử dụng các cuộc đàm phán quốc tế để thúc đẩy cải cách trong nước. Là nước sản xuất nhiều nông sản và thực phẩm, Trung Quốc có thể, và muốn, đóng góp rất nhiều ý kiến cho G20. Trung Quốc cũng tham gia tích cực trong nhóm G77 với đa số thành viên là các nước đang phát triển.

Trong nông nghiệp, quan tâm hàng đầu của Trung Quốc là quyền được đối đãi ngoại lệ và khác biệt và việc thực thi các điều khoản về quyền này. Trung Quốc cho rằng, đây là hai vấn đề thể hiện sự trưởng thành của hệ thống thương mại đa phương. Việc thực hiện đối đãi ngoại lệ và khác biệt sẽ làm tăng sức mạnh của hệ thống luật lệ của WTO, tăng tính thương mại và phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Trung Quốc cũng lưu ý về việc thực hiện đối đãi ngoại lệ và khác biệt là một trong những điểm yếu của WTO. Vì vậy, cần đưa việc thực hiện vào trong các cuộc đàm phán trước khi thảo luận những vấn đề mới.

Về tự do hóa thương mại nông sản, Trung Quốc kêu gọi một thời hạn cụ thể đáng tin cậy để loại bỏ hỗ trợ xuất khẩu, giảm đáng kể trợ cấp trong nước. Đặc biệt, Trung Quốc lưu ý các nước về địa vị thứ yếu trong trao đổi thương mại và tính nhạy cảm với những cú sốc bên ngoài của các nước đang phát triển. Theo Trung Quốc, trong quá

trình đàm phán, cần lưu ý tới các mặt hàng nông sản tiêu dùng hàng ngày, vì đây là loại hàng chủ lực của nhiều nước đang phát triển. Trung Quốc cũng đòi cần phải giám sát quá trình thực hiện đối với các đàm phán về bông để đảm bảo việc thực thi có hiệu quả.

Là một nước đang phát triển có thu nhập trung bình, nhưng lại phát triển với tốc độ cao và mới vào WTO, nên Trung Quốc tham gia nhiều nhóm đàm phán và có quan điểm đa dạng. Với tư cách là nước sản xuất nông nghiệp và là thành viên của G20, Trung Quốc ủng hộ việc mở cửa thị trường các nước công nghiệp phát triển, xóa bỏ hỗ trợ xuất khẩu và giảm hỗ trợ nội địa. Với tư cách là nước đang phát triển trong nhóm G77, ưu tiên hàng đầu của Trung Quốc là duy trì hệ thống đối đãi ngoại lệ và khác biệt và yêu cầu thực thi quyền này tốt hơn.

Theo quan điểm của Ấn Độ, kết quả đàm phán tại Hội nghị Đô-ha là một thành công đối với các nước công nghiệp phát triển và là một bước lùi đối với các nước đang phát triển. Vì thế, đến Hội nghị Can-cun, Ấn Độ đã tích cực tham gia công tác của G20 và đã có vai trò quyết định trong những kiến nghị của nhóm này.

Ấn Độ kiến nghị rằng, hỗ trợ xuất khẩu cần phải được xóa bỏ vào năm 2010, trợ cấp trong nước cần phải được giảm bớt và phải có một sân chơi bình đẳng cho các nước đang phát triển trước khi họ bị buộc phải mở cửa thị trường. Dù sao, theo Ấn Độ, khung đàm phán đã sửa đổi tại WTO đã bước đầu thỏa mãn những yêu cầu của nước

này. Một điều khoản về trợ cấp nông nghiệp đã được đưa vào với những ưu đãi đặc biệt dành cho các nước đang phát triển có thể tiếp tục hỗ trợ những nông dân nghèo. Ngoài ra, trong khung đàm phán khái niệm về an toàn thực phẩm, an toàn môi sinh và phát triển nông thôn đã được đưa vào.¹

Ấn Độ cũng quan tâm đặc biệt tới chế độ đối đãi ngoại lệ và khác biệt và các chính sách về hàng hóa nhạy cảm. Dệt may là ngành chủ chốt của các nước đang phát triển. Tại Ấn Độ, ngành này cung cấp 37 triệu việc làm trực tiếp và 47 triệu việc làm gián tiếp. Nước này cho rằng, việc chấm dứt cơ chế hạn ngạch sẽ làm nảy sinh nhu cầu sử dụng bảo hộ và chống bán phá giá để giữ thị phần của các đối tác lớn. Việc sử dụng qui tắc xuất xứ, hệ thống sắp xếp ngành, và các điều kiện áp đặt từ các bạn hàng, tất cả đã trở thành công cụ can thiệp và bảo hộ, duy trì lợi ích cho các nhà sản xuất dệt may tại các nước công nghiệp phát triển. Tuy quá trình thương mại không thể tránh khỏi những đau đớn do điều chỉnh gây ra, song hy vọng là không còn những bóp méo thương mại thông qua các hình thức khác.

Cũng giống như Trung Quốc, Ấn Độ nỗ lực thúc đẩy các tiến trình đàm phán tại Vòng Đô-ha dựa trên những lợi

1. Mặc dù vậy, theo những ý kiến khác nhau thì khung đàm phán thực sự đã đem lại một bước đệm cho Mỹ và EU tăng trợ cấp nông nghiệp. Tổ chức Sáng kiến mậu dịch nông sản của các nước phương Đông cũng phản đối khung đàm phán này.

ích và mối quan tâm chung trong nhiều vấn đề của WTO. Song, là một nước có thu nhập thấp, vừa xuất khẩu vừa nhập khẩu nông sản, quan điểm của Ấn Độ về vấn đề nông nghiệp có một số mâu thuẫn. Quan tâm hàng đầu của Ấn Độ là những ưu đãi đặc biệt cho nông dân nghèo, đảm bảo được mức lương thực tối thiểu cho họ. Là nước nhập khẩu lương thực, Ấn Độ cũng có lợi khi nhập khẩu lương thực giá rẻ do chính sách hỗ trợ xuất khẩu của các nước. Song với tư cách là nước xuất khẩu nông sản và là thành viên của G20, Ấn Độ ủng hộ quan điểm tự do hóa thương mại của nhóm này.

Từ trường hợp của Trung Quốc và Ấn Độ, dễ phát hiện ra một thực tế không may mắn là: mặc dù các nước đang phát triển đã liên kết với nhau thành một thế lực trong đàm phán tự do hóa thương mại nông sản, song họ vẫn bị chia rẽ vì mỗi nước lại thuộc một nhóm khác nhau- nhóm xuất khẩu nông sản và nhóm nhập khẩu nông sản, nhóm được hưởng ưu đãi của các nước công nghiệp phát triển và nhóm chưa được. Số lượng các nước đang phát triển gia nhập đội ngũ các nước nhập khẩu lương thực đang tăng lên. Còn, những nước sản xuất nông nghiệp lớn như Argentina và Braxin thì lại đang lúng túng tìm cách giải quyết lao động dư thừa của khu vực nông nghiệp. Chính điều này đã khiến cho sức mạnh của G20 lẫn G77 không đủ mạnh.

Có thể tham khảo nghiên cứu của *Aileen Kwa* để thấy rõ hơn thực trạng nói trên. Kwa cho rằng, có ba lý do giải thích tại sao các nước đang phát triển lại không đủ sức

mạnh đàm phán. Thứ nhất, hầu hết các nước đang phát triển đã được hứa hẹn về việc mở cửa thị trường. Họ hy vọng sẽ chuyển dịch được các trang trại nông nghiệp nhỏ của mình thành những trang trại hướng vào xuất khẩu, coi đây là con đường cho tăng trưởng và phát triển. Thứ hai, họ đã và đang bị ép buộc phải tự do hóa. Các chủ nợ của họ, như Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, hay những điều kiện chẳng hạn trong Đạo luật cơ hội tăng trưởng cho châu Phi của Mỹ, hay ngay cả chương trình giảm nợ của Ngân hàng thế giới chính là những người đã ép buộc họ. Lấy ví dụ nước Bôlivia. Mặc dù họ đang gặp phải cuộc khủng hoảng ở khu vực nông thôn do nông sản nhập khẩu giá rẻ, song lại là nước rất hăng hái tự do hóa. Mức thuế quan đáng lẽ họ được phép áp dụng là 40%. Nhưng, để đổi lấy những tài trợ của Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế, Bôlivia chỉ đánh thuế quan có 10% và không có hỗ trợ gì cho sản xuất của nông dân. Thứ ba, mặc dù các nước đang phát triển khác có thể không tự do hóa hăng hái quá mức như Bôlivia, song sự phụ thuộc về mặt chính trị hoặc kinh tế vào Mỹ và EU khiến cho họ đấu tranh có phần kém mạnh mẽ.

Tóm lại, tại Vòng Đô-ha các nước đang phát triển đã liên kết lại với nhau để có sức mạnh đàm phán lớn hơn, mặc dù không lớn như đúng tiềm năng của họ. Có thể chia các nước đang phát triển thành hai nhóm nước có quan điểm vừa giống vừa khác nhau. Các nước đang phát triển kiêm nước xuất khẩu (hầu hết là các nước đang phát triển có thu nhập cao hơn và đang có sức mạnh đối chọi với các

nước công nghiệp phát triển) mong muốn thực hiện tự do hóa nông nghiệp thật nhanh để họ có thể khai thác lợi thế so sánh trong nông nghiệp hơn nữa. Ngoài việc loại bỏ các hình thức trợ cấp hộp hổ phách và hộp lam, họ còn muốn hạn chế các nước thành viên sử dụng hình thức trợ cấp hộp lục vì họ cho rằng bất cứ hình thức hỗ trợ nào- kể cả không dính dáng gì tới sản xuất- cũng đều có tác động bóp méo sản xuất. Hơn nữa, họ cũng muốn củng cố các qui định về hộp lục để giảm bớt và tránh tác động bóp méo tới thương mại của những chương trình trong mục tiêu này.

Nhóm nước thành viên đang phát triển có thu nhập thấp hơn lại đòi được hưởng quyền ưu đãi. Họ muốn xóa bỏ những bất bình đẳng trong các nguyên tắc buôn bán của WTO qua việc đem lại cho các nước đang phát triển sự linh hoạt đáng kể phù hợp với nhu cầu phát triển của họ. Nhóm này cũng yêu cầu các nước công nghiệp phát triển phải giảm đáng kể tất cả các loại trợ cấp (hổ phách, lam, và lục) để hình thành một sân chơi bình đẳng và cho rằng trợ cấp phi thương mại là một hình thức bao biện của các nước công nghiệp phát triển cho những hành vi bảo hộ trắng trợn của họ.

Đàm phán tự do hóa nông nghiệp tại Hội nghị Can-cun

Mặc dù thiện chí được bày tỏ ở Hội nghị Đô-ha, nhưng tiến triển của Vòng Phát triển vẫn chậm chạp và bị ảnh hưởng xấu từ sự bất đồng về việc liệu chương trình đang diễn ra có phản ánh những mối quan tâm thực sự và những lợi ích của các nước đang phát triển hay không. Suốt năm

2002 và 2003, nhiều nước đang phát triển đã cảm thấy Vòng Đô-ha đang chuyển dịch sai hướng đối với nhiều vấn đề then chốt. Họ cảm thấy Vòng Đô-ha mới đem lại cho họ một số lợi ích trước mắt, nhưng lại mang đến nhiều rủi ro xét về những nghĩa vụ bổ sung. Cũng nhằm chuẩn bị cho cuộc đàm phán tại Can-cun, các nước công nghiệp phát triển đã tiếp tục hợp tác chặt chẽ với nhau để tìm cách ép các nước đang phát triển chấp nhận những đề xuất của họ. Bốn hội nghị cấp bộ trưởng thu nhỏ đã được các nước công nghiệp phát triển tổ chức tại Ôtxtrâylia (tháng 11/2002), Nhật Bản (tháng 2/2003), Ai Cập (tháng 6/2003) và Canada (tháng 7/2003) với sự tham gia của một vài nước đang phát triển đã được họ lôi kéo. Vì thế, các bên đã mang đến Hội nghị cấp bộ trưởng lần thứ 5 của WTO tổ chức tại Can-cun (Mêhicô) tháng 9/2003 (Hội nghị Can-cun) một chương trình phức tạp. Tại đây, Mỹ và EU đã đưa ra một dự thảo tuyên bố chung của hội nghị (Dự thảo ngày 13/9). Bản dự thảo đã không thể hiện những mối quan tâm của các nước đang phát triển, nên đã bị các nước này bác bỏ. Và, Hội nghị Can-cun đã thất bại. Theo *Hoekman and Farmer (2003)*, có ba vấn đề tương tác lẫn nhau gây ra sự thất bại của Hội nghị Can-cun, đó là nông nghiệp, các vấn đề Xingapo, và bông.

Về nông nghiệp, Mỹ và EU đã đàm phán riêng với nhau và đưa ra một khuôn khổ chung về các thể thức nông nghiệp vào tháng 8/2003. Sau khi có một vài sửa đổi nhỏ, khuôn khổ này đã trở thành nền tảng cho văn bản về nông nghiệp trong tuyên bố dự thảo lần thứ nhất ban hành trước

khi diễn ra Hội nghị Can-cun. Dự thảo này được xem là chưa đựng nhiều nhân tố bảo hộ có lợi đặc biệt cho Mỹ (chẳng hạn duy trì ở mức độ lớn thanh toán trợ cấp trái vụ) và cho EU (duy trì các hàng rào đối với nông sản nhập khẩu).

Dự thảo nói trên đã bị các nước đang phát triển phê phán gay gắt là phân biệt đối xử giữa các nước lớn xuất khẩu lương thực thuận túy với các nước đang phát triển khác khi xác định cấp ưu tiên đối đãi ngoại lệ và khác biệt nhằm trì hoãn hoặc tránh những qui định mới. Braxin đã đứng ra tổ chức nhóm G20 để cùng nhất trí với nhau về lý do muốn giảm các chính sách gây méo mó thương mại mà các nước Mỹ và EU đang áp dụng.

Mặc dù vẫn còn những khoảng cách lớn, nhưng do tương quan lực lượng giữa các nước công nghiệp phát triển và đang phát triển đã đỡ mất cân bằng hơn, nên các bên đều đã có những nhân nhượng tại Hội nghị Can-cun. Mỹ và EU đã linh hoạt hơn trong việc phân tách trợ cấp hộp hổ phách với trợ cấp hộp lam. Tuy nhiên, loại trợ cấp hộp lục được Mỹ và EU đòi cho phép sử dụng không hạn chế. Vì thế, đây là khe hở cho phép các nước công nghiệp phát triển chuyển các loại trợ cấp hộp hổ phách và hộp lam thành loại hộp lục. Như thế, mức độ trợ cấp nông nghiệp trong nước ở các nước công nghiệp phát triển không phải đổi mới với nguy cơ bị cắt giảm; thậm chí, có cơ hội để tăng thêm. EU có dấu hiệu sẵn sàng bỏ hỗ trợ xuất khẩu “đối với sản phẩm có lợi cho các nước đang phát triển”.

Đối với vấn đề tốc độ và công thức giảm bảo hộ, G20 muốn đàm phán về thời hạn xóa bỏ hỗ trợ xuất khẩu trong khi EU chỉ sẵn sàng cam kết bỏ trợ cấp đối với “các sản phẩm có lợi cho các nước đang phát triển”, nhưng không nêu cụ thể là sản phẩm nào. Thực chất, hỗ trợ xuất khẩu sẽ vẫn được cho phép.

Về tiếp cận thị trường, đã hình thành xu hướng áp dụng quan điểm phức tạp là kết hợp giảm thuế quan như phương thức của Vòng U-ru-goay với sử dụng một công thức phi tuyến tính (công thức Thụy Sĩ). Song, các nước công nghiệp phát triển lại muốn loại trừ một số dòng thuế và đề nghị sử dụng phương pháp giảm tuyến tính đối với các dòng này. Nhóm G20 lại nghiêng về yêu cầu giảm tối thiểu từng dòng thuế một để đảm bảo giảm tất cả các đỉnh thuế quan quan trọng nhất. Trong khi các nước đang phát triển yêu cầu không cắt giảm thuế quan đối với một số sản phẩm chiến lược, thì các nước công nghiệp phát triển lại đòi cắt giảm xuống mức tối thiểu.

Vấn đề bông được các nước Tây và Trung châu Phi đề xuất. Trước khi diễn ra Hội nghị Can-cun, các nước Tây Phi đã lập ra một liên minh xung quanh đề xuất về loại bỏ hỗ trợ xuất khẩu và trợ cấp gây méo mó thương mại khác cấp cho người trồng bông ở Mỹ, EU và Trung Quốc. Đây là lần đầu tiên các nước châu Phi nêu lên yêu cầu đặc biệt của mình tại WTO. Bông chiếm tới 40% xuất khẩu hàng hóa của một vài nước châu Phi, trong khi trợ cấp của Mỹ và các nước khác được ước tính là làm giảm giá bông thế

giới khoảng 10-15%. Đè xuất của các nước Tây Phi được các nước đang phát triển khác ủng hộ.

Tuy nhiên, Mỹ đã phản đối quyết liệt đề nghị của các nước Tây Phi và cho rằng, chính sách nông nghiệp cần phải được giải quyết theo chiều ngang như là một phần của toàn bộ hiệp định về nông nghiệp và không trên cơ sở từng sản phẩm riêng biệt. Mỹ còn cho rằng, các nước này nên tập trung vào đa dạng hóa nền kinh tế của mình để không còn phụ thuộc nhiều vào bông nữa.

Các nước Tây Phi tuyên bố là họ sẽ đáp lại thái độ của Mỹ bằng cách giữ vững lập trường của mình là bác bỏ các vấn đề Xingapo.

Sau mấy ngày đàm phán không bên nào chịu nhượng, Kênia đã dẫn đầu một loạt nước châu Phi và Caribê rời bỏ phòng họp để phản đối sự áp đặt của Mỹ, EU, và Nhật Bản. Hội nghị Can-cun buộc phải kết thúc sớm. Hội nghị đã thất bại. Đây là lần thứ hai hội nghị cấp bộ trưởng của WTO thất bại. Các nước đang phát triển đã biết đoàn kết với nhau để bác bỏ các đề nghị của EU và Nhật Bản về đầu tư và các vấn đề khác. Cho dù EU có nhân nhượng vào giờ cuối, chịu bớt 2, sau đó lại chịu bớt 3 trong số 4 vấn đề Xingapo, nhưng các nước đang phát triển vẫn không thay đổi lập trường.

III.2 Nội dung tự do hóa thương mại nông sản trong Gói Tháng Bảy

Sau thất bại ở Can-cun, Hội đồng chung WTO nhất trí sẽ khởi động lại đàm phán vào đầu năm 2004. Tháng 2/2004, các cuộc đàm phán lại được tiếp tục.

Tháng 7/2004, đàm phán đạt được kết quả là Nghị quyết của Hội đồng chung WTO (vì thế, có tên gọi không chính thức là Gói Tháng Bảy) bao gồm một nghị quyết và bốn phụ lục cho bốn lĩnh vực gồm nông nghiệp, tiếp cận thị trường phi nông sản, dịch vụ và thuận lợi hóa thương mại.¹ Nội dung của Gói Tháng Bảy cho thấy đã có sự nhượng步 từ phía các nước công nghiệp phát triển. Các nước này đồng ý tiếp tục đàm phán về hai lĩnh vực quan trọng đối với các nước đang phát triển là nông nghiệp và dịch vụ, đồng thời không đặt vấn đề đàm phán toàn bộ bốn vấn đề Xingapo trừ duy nhất vấn đề thuận lợi hóa thương mại. Đồng thời, nó tuyên bố kéo dài Vòng Đô-ha đến Hội nghị cấp bộ trưởng lần thứ 6 của WTO tổ chức tại Hồng Kông vào tháng 12/2005.

Tuyên bố Đô-ha kêu gọi “giảm mạnh những hỗ trợ trong nước làm méo mó thương mại”. “Gói Tháng Bảy” cũng đã đạt được một số thỏa thuận trên khía cạnh này như sau:

- Các đòn xử đặc biệt và khác biệt vẫn là một bộ phận không thể tách rời của các hỗ trợ trong nước.
- Mỗi một thành viên sẽ phải giảm mạnh trên tổng thể các hỗ trợ bóp méo thương mại so với mức đã cam kết. Mức tổng thể này được xác định bằng tổng lượng hỗ trợ tính gộp (tổng AMS) cam kết cuối cùng, cộng với mức hỗ trợ

1. Công khai tại

www.wto.org/english/tratop_e/dda_e/ddadraft_3July04_e.pdf

tối thiểu cho phép và cộng với những hỗ trợ trong hộp lam. Những thành viên nào có mức hỗ trợ bóp méo thương mại cao hơn sẽ phải giảm nhiều hơn để đạt được một kết quả hài hòa giữa các thành viên. Trong năm đầu tiên và trong toàn thời kỳ thực hiện tổng mức hỗ trợ bóp méo thương mại không được vượt quá 80% mức tổng thể xác định như trên.

- Cũng như tổng mức cam kết này, các thành phần trong đó gồm tổng AMS cam kết cuối cùng, mức trợ cấp tối thiểu (*de minimis*) cho phép và những hỗ trợ trong hộp lam cũng đều phải cắt giảm mạnh theo phương thức trên. Việc cắt giảm mức trợ cấp tối thiểu cho phép sẽ phải thông qua đàm phán có tính đến những đối xử ngoại lệ và khác biệt. Những nước đang phát triển mà phân bổ hầu hết các khoản hỗ trợ tối thiểu cho phép cho những nông dân nghèo và thiếu nguồn lực sẽ được miễn cắt giảm. Những hỗ trợ trong hộp lam sẽ bị hạn chế ở mức không vượt quá 5% tổng mức giá trị hàng nông sản được sản xuất tại một năm nào đó trong quá khứ (năm cụ thể nào sẽ được xác định thông qua đàm phán).
- Các tiêu chí để xác định một hỗ trợ nào thuộc hộp lục cũng sẽ được xem xét lại, nhằm đảm bảo các hỗ trợ này không bóp méo thương mại

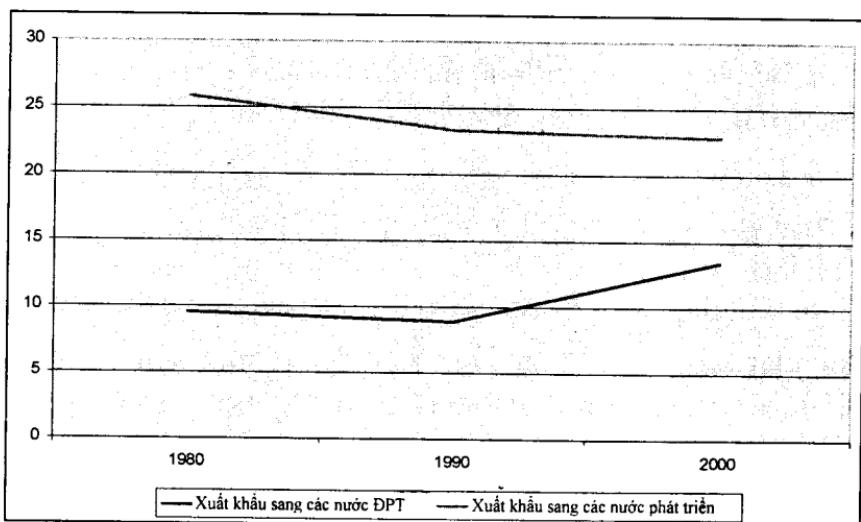
hoặc bóp méo thương mại không đáng kể. Người ta lo sợ rằng việc xem xét lại các tiêu chí sẽ mở đường cho các nước phát triển đưa một số dạng hỗ trợ hiện hành của họ vào hộp này. Hiện nay EU đang chuyển các hỗ trợ bị cấm của họ sang các dạng hỗ trợ trong hộp này. Đây là một kẽ hở tiềm tàng mà các nước phát triển có thể lợi dụng để duy trì các hình thức hỗ trợ trong nước của họ.

Như vậy kết quả này cũng là một kết quả có lợi đối với các nước đang phát triển, họ sẽ được cạnh tranh bình đẳng hơn đối với hàng nông sản của các nước phát triển trên thị trường nội địa và trên thị trường xuất khẩu. Các nước đang phát triển không có nhiều những hỗ trợ trong nước cho ngành nông nghiệp như các nước phát triển. Do đó những yêu cầu cắt giảm trợ cấp chung sẽ chủ yếu rơi vào “những hỗ trợ tối thiểu cho phép”, và việc cắt giảm các trợ cấp này sẽ hạn chế khả năng các nước đang phát triển sử dụng các công cụ hỗ trợ để phát triển ngành nông nghiệp của mình đang chịu sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu từ các nước phát triển. Tuy nhiên tác động của việc cắt giảm hỗ trợ trong nước được dự đoán sẽ không ảnh hưởng nhiều tới các nước đang phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp.

Vấn đề về mở cửa thị trường đối với hàng nông sản luôn là vấn đề gai góc trên bàn đàm phán Đô-ha. Hình 1 dưới đây cho thấy trong 2 thập niên 1980-2000 tỷ trọng hàng xuất khẩu nông sản từ các nước đang phát triển vào

các nước phát triển đã giảm liên tục. Điều này cho thấy mặc dù có vũ cho tự do hóa thương mại, nhưng các nước phát triển vẫn tạo ra các rào cản để bảo hộ ngành nông nghiệp trong nước.

Hình 1: Tỷ trọng hàng nông sản xuất khẩu của các nước ĐPT trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản thế giới



Nguồn: Worldbank 2004, Global Economic Prospects -2004.

Các nước phát triển và đang phát triển cam kết giảm mạnh thuế quan đối với các mặt hàng nông sản và cùng áp dụng chung một phương thức cắt giảm thuế thống nhất: *công thức phân cấp* có tính tới cơ cấu thuế khác nhau, những mặt hàng nào có thuế quan cao hơn phải cắt giảm nhiều hơn và bắt đầu từ những mức thuế quan đã cam kết.

Trừ các LDC, các nước đang phát triển tuy vẫn được áp dụng các ứng xử đặc biệt và khác biệt nhưng vẫn phải tuân theo công thức phân cấp này. So với quy định của Vòng đàm phán U-ru-guay các nước đang phát triển phải giảm thuế với mức bình quân là 24% và mức giảm thấp nhất là 10% thì công thức phân cấp sẽ giảm tính linh hoạt cho các nước ĐPT. Mặc dù số lượng các nhóm thuế, ngưỡng phân định nhóm và hình thức cắt giảm thuế quan trong mỗi nhóm sẽ được xác định thông qua các cuộc đàm phán tiếp theo, nhưng các chuyên gia đều nhận định là các nước ĐPT sẽ phải cắt giảm thuế mạnh hơn so với cam kết U-ru-guay, đặc biệt là những mặt hàng có mức thuế cao.

Các nước phát triển đã thành công trong việc đưa ra khái niệm “các sản phẩm nhạy cảm”. Đoạn 29 và 30 trong Phụ lục A của “Gói Tháng Bảy” cho phép các nước có “một số hợp lý” các sản phẩm nông nghiệp được bảo hộ đặc biệt trong danh sách “các sản phẩm nhạy cảm”. Con số “hợp lý” và các mức độ được bảo hộ cho các sản phẩm nhạy cảm này sẽ được hình thành qua đàm phán. Mặc dù các nước ĐPT cũng có thể sử dụng khái niệm “các sản phẩm nhạy cảm” để bảo hộ các sản phẩm của họ, tuy nhiên nó được ngầm hiểu là công cụ bảo hộ mới của các nước phát triển khi họ không thể vận dụng phân loại các sản phẩm “đặc biệt¹” vốn dành cho các nước ĐPT dưới dạng

1. Các sản phẩm đặc biệt phải dựa trên tiêu chí về an ninh lương thực, an ninh sinh kế của người nông dân và nhu cầu phát triển nông nghiệp của các nước đang phát triển.

các ứng xử đặc biệt và khác biệt. Do đó các nước ĐPT lại phải đối mặt với một hàng rào mới khi xâm nhập thị trường các nước phát triển.

Đối với các sản phẩm đặc biệt, trước đây các nước ĐPT được miễn đưa vào các chương trình giảm thuế. Tuy nhiên trong “Gói Tháng Bảy” đã loại trừ điều này khi tuyên bố “các nước ĐPT sẽ có một sự linh hoạt trong việc định ra một số lượng hợp lý các mặt hàng đặc biệt”, các mặt hàng này sẽ được hưởng một cơ chế linh hoạt hơn các mặt hàng khác. Tiêu chí và cơ chế xác định các mặt hàng đặc biệt sẽ được qui định thông qua đàm phán.Thêm vào đó mặc dù các nước ĐPT phản đối mạnh mẽ, các sản phẩm đặc biệt này vẫn phải đặt trong lộ trình mở rộng hạn ngạch thuế quan dựa trên đối xử tối huệ quốc. Cuối cùng, các nước ĐPT vẫn có thể áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt và không cần phải “theo các điều kiện thỏa thuận” như yêu cầu của các nước phát triển.

Chương IV. TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG HÀNG PHI NÔNG SẢN (NAMA)

IV.1 Tầm quan trọng của tự do hóa tiếp cận thị trường hàng phi nông sản

Tự do hóa tiếp cận thị trường hàng công nghiệp (hay theo thuật ngữ sử dụng tại WTO là hàng phi nông sản) từng là nội dung cốt lõi của đàm phán thương mại đa phương trong khuôn khổ của GATT và thực ra đã đạt được rất nhiều tiến bộ tại Vòng Uru-goay. Kế thừa GATT, WTO tiếp tục coi nội dung này là trung tâm và đề nghị các nước đàm phán để thống nhất về lộ trình và công thức cắt giảm thuế quan và các hàng rào kỹ thuật trong lĩnh vực này trên cơ sở Hiệp định khung về tiếp cận thị trường phi nông sản.

Hiện nay, mặc dù mức thuế quan trung bình ở các nước công nghiệp phát triển là thấp, nhưng những hàng rào mà họ dựng lên đối với hầu hết các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu của các nước đang phát triển lại cao. Khi cân đối với cả kim ngạch, hàng chế tạo xuất khẩu của các nước đang phát triển phải chịu mức thuế quan lên tới 3,4%, cao gấp 4

lần mức thuế đối với hàng hóa của các nước công nghiệp phát triển (0,8%) (*Hertel et al*, 2000). Song, số liệu này vẫn còn che dấu sự tồn tại của các đỉnh thuế quan. Ở Mỹ, mức thuế quan sau Vòng U-ru-goay đối với hơn một nửa mặt hàng dệt may nhập khẩu cao từ 10-15%. Tương tự, trong ngành chế biến thực phẩm, các mức thuế quan của Canada, Nhật Bản và EU đối với thực phẩm đã được chế biến hoàn toàn lần lượt là 42%, 65% và 24%. Trái lại, mức thuế đối với các sản phẩm ít chế biến nhập khẩu vào các nước này lần lượt là 3%, 35% và 15%. Hình thức thuế quan leo thang này đã hạn chế sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm ở các nước đang phát triển vì mức thuế quan thực tế đánh vào phần giá trị gia tăng trong hàng thực phẩm chế biến là rất cao. Cả thuế quan đỉnh lần thuế quan leo thang rõ ràng là không công bằng và có ảnh hưởng nguy hại đến sự phát triển vì nó hạn chế đa dạng hóa ngành nghề ở các nước đang phát triển. (*Stiglitz and Charlton*, 2004).

Sau khi các nước công nghiệp phát triển đã giảm đáng kể mức thuế quan của mình trong hai thập niên qua, người ta tưởng nội dung này không còn phải đàm phán nhiều tại Vòng Đô-ha. Song, thực tế lại không suôn sẻ như mong muốn.

Theo chỉ thị của Hiệp định chung về tiếp cận thị trường công nghiệp, các nước thành viên của WTO phải đạt được một “nhận thức chung” về đề cương cho thể thức (qui mô và phương pháp) đàm phán vào ngày 31/3/2003, phải đạt

được thỏa thuận về các thể thức này vào ngày 31/5/2003, và phải hoàn thành đàm phán về nội dung này vào ngày 1/1/2005. Tuy nhiên, hai thời hạn đầu tiên đã không thể đáp ứng được. Còn thời hạn thứ ba đã được các nước nhất trí lùi lại.

Sở dĩ, đàm phán tự do hóa tiếp cận thị trường công nghiệp không suôn sẻ là vì tồn tại một khoảng cách trong lập trường của các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển về các khía cạnh tự do hóa thuế quan và đối xử ngoại lệ và khác biệt.Thêm vào đó, nhiều nước muốn những tiến triển trong đàm phán tự do hóa tiếp cận thị trường công nghiệp phải phụ thuộc vào những tiến triển trong đàm phán về nông nghiệp. Nếu đàm phán nông nghiệp đạt được nhiều tiến bộ, thì hãy đẩy mạnh đàm phán về công nghiệp. Ngoài ra, có nước muốn đưa cả vấn đề hàng hóa môi trường vào nội dung tự do hóa tiếp cận thị trường công nghiệp.

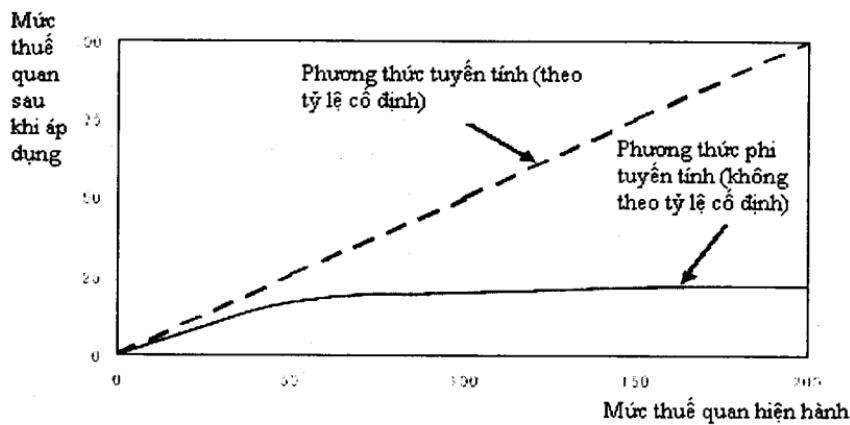
IV.2. Lập trường của các nước công nghiệp phát triển

Vì tự do hóa tiếp cận thị trường hàng công nghiệp (cùng với tự do hóa thương mại dịch vụ) là quan tâm chủ yếu của các nước công nghiệp phát triển, nên chúng ta hãy xem lập trường của các nước này.

Các nước công nghiệp phát triển theo đuổi bốn mục tiêu có liên quan tới nhau khi đàm phán về thuế quan đối với hàng công nghiệp. Mục tiêu thứ nhất, đó là cuối cùng phải xóa bỏ hoàn toàn thuế quan.

Mục tiêu thứ hai, đó là tự do hóa nhanh và không ngừng. Nếu Vòng Đô-ha kết thúc thành công, các nước đang phát triển, bất kể xuất phát từ vị trí nào, cũng bị yêu cầu phải giảm thuế quan theo lộ trình chung. Công thức cắt giảm thuế quan do các nước tiên tiến đề ra là công thức tuyến tính- nghĩa là áp dụng cho tất cả các loại sản phẩm, trừ một số ít loại bị coi là nhạy cảm. Điều này trái hẳn với những kết quả của Vòng U-ru-goay.

Hình 2: So sánh hai phương thức cắt giảm thuế quan tuyến tính và phi tuyến tính



Mục tiêu thứ ba, đó là hài hòa giữa các nước. Theo kết quả của Vòng U-ru-goay, mức thuế quan trung bình sau khi cắt giảm áp dụng cho các nước đang phát triển là 14% và các nước phát triển là 3%. Nhưng tại Vòng Đô-ha, Mỹ và EU đang đòi giảm bớt sự chênh lệch giữa mức trung bình của các nước sẽ, thậm chí Mỹ đòi sau khi kết thúc giai đoạn cắt giảm thuế quan thứ nhất, mức thuế quan

trung bình giữa các nước sẽ phải bằng nhau. Ngay cả các nước đang phát triển có xuất khẩu lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc cũng yêu cầu giảm đáng kể mức chênh lệch về thuế quan trung bình giữa các nước phát triển và đang phát triển.

Mục tiêu thứ tư, đó là thống nhất thuế quan giữa các dòng sản phẩm. Đàm phán tại Vòng Đô-ha hướng tới mục tiêu cắt giảm thuế quan theo từng dòng thuế, và kết quả cuối cùng là mức chênh lệch về thuế quan trung bình giữa các dòng thuế sẽ giảm đi. Điều này đương nhiên dẫn tới việc giảm các mức thuế quan cao nhất. Hai xu hướng này sẽ diễn ra nhanh hơn ở các nước đang phát triển, vì mức chênh lệch giữa các dòng thuế ở các nước đang phát triển lớn hơn. Các nước đang phát triển sẽ mất cơ hội áp dụng thuế quan phân biệt đối với hàng nhập khẩu thiết yếu với xa xỉ, giữa tư liệu sản xuất và sản phẩm trung gian với hàng tiêu dùng, và giữa các sản phẩm chế tạo có giá trị gia tăng cao với giá trị gia tăng thấp. (Yilmaz, 2005)

Đối với vấn đề tiếp cận thị trường công nghiệp, một lần nữa Mỹ lại có thái độ nước lớn. Trong khi Mỹ đòi giảm và tiến tới bỏ trợ cấp đối với hàng chế tạo, Mỹ lại thực hiện trợ cấp cho hàng chế tạo của mình. Vụ kiện nhau trợ cấp sản xuất máy bay giữa Mỹ và EU nổ ra từ giữa năm 2003, khi Mỹ kiện EU lên WTO là trợ cấp cho hãng máy bay Airbus, và EU kiện lại Mỹ vì trợ cấp cho hãng máy bay Boeing thông qua ưu đãi thuế và các hợp đồng hàng không vũ trụ.

Trong khi Mỹ đòi giảm và tiến tới loại bỏ hoàn thuế quan đối với hàng phi nông nghiệp¹ thì Mỹ lại tăng thuế nhập khẩu đối với thép trong vòng 18 tháng để hỗ trợ các nhà sản xuất thép của mình. Chính sách thuế dưới chiêu bài chống bán phá giá và chống trợ giá còn được áp dụng với hàng loạt sản phẩm phi nông nghiệp của các nước xuất sang Mỹ, trong đó có gang, giày dép, hàng dệt, v.v...

Vấn đề hàng rào phi thuế quan đối với các sản phẩm phi nông nghiệp, Mỹ cũng đề nghị các nước, nhất là các nước đang phát triển rõ bỏ hàng rào phi thuế quan, tuy nhiên Mỹ không đưa ra yêu cầu cụ thể nào mà chỉ nói đàm phán về hàng rào phi thuế quan đối với sản phẩm phi nông nghiệp là không thể thiếu và cần đàm phán vấn đề này trong quan hệ với nhiều vấn đề khác và có thể đàm phán đa phương, song phương. Sự thật là, Mỹ không mặn mà với đàm phán rõ bỏ hàng rào phi thuế quan đối với sản phẩm phi nông nghiệp. Lý do là, khi đề nghị của Mỹ về đàm phán giảm và bỏ thuế quan muộn nhất là vào năm 2015 bị các nước đang phát triển bác bỏ, Mỹ và các nước công

-
1. Mỹ đề nghị kế hoạch loại bỏ thuế quan vào năm 2010 đối với các sản phẩm có thuế suất dưới 5% áp dụng công thức Thuỷ Sí phi tuyến tính sửa đổi đối với các sản phẩm có thuế suất trên 5%. Muộn nhất là năm 2010 loại bỏ thuế quan đối với các sản phẩm như đồ gỗ, kim loại màu, cấu kiện xe đạp, một số sản phẩm hoá học, điện tử, thuỷ sản, thiết bị nghiên cứu khoa học, và các sản phẩm môi trường (đều là những sản phẩm Mỹ có thể mạnh). Đến năm 2015 sẽ bỏ mọi loại thuế quan thông qua một lộ trình cắt giảm tuyến tính.

nghiệp khác đã trả đũa bằng cách từ chối không cam kết loại bỏ hàng rào phi thuế quan mà họ đang áp dụng để bảo vệ và xúc tiến một số ngành công nghiệp trong nước của mình (*Trần Mạnh Tảo*, 2004). Kể cả khi các đàm phán tại WTO đã đạt được thỏa thuận là các nước sẽ dỡ bỏ quô-ta hàng dệt may từ năm 2005, thì Mỹ vẫn tiếp tục áp dụng.

EU, trong bản đề nghị đệ trình lên WTO khi đàm phán về tiếp cận thị trường công nghiệp, đề nghị giảm thuế quan đánh vào loại hàng này theo hướng các mức thuế quan cao sẽ phải giảm nhiều hơn để cho mức thuế quan ở các nước tương đối đồng đều nhau hơn. Phương pháp này của EU tương đối giống với phương pháp tuyển tính của Mỹ. Châu Âu muốn cơ chế này được áp dụng cho tất cả các lĩnh vực sản xuất ở tất cả các nước với lý do nêu ra là việc miễn trừ hay dành ngoại lệ cho các nước đang phát triển và kém phát triển để họ có điều kiện hỗ trợ một số ngành trong nước sẽ chỉ càng bóp méo thị trường và làm bất lợi hơn cho chính họ. Mức thuế quan đối với các sản phẩm dệt, may, giày dép ở tất cả các nước sẽ tiến tới gần 0. Những nước đang phát triển có mức thuế quan cao hơn những nước đang phát triển khác sẽ phải cắt giảm thuế quan nhiều hơn. Các hàng rào phi thuế và những hạn chế xuất khẩu đối với nguyên liệu thô cũng cần phải được giảm đáng kể.

Tự do hóa tiếp cận thị trường phi nông sản có thể đem lại những lợi ích rộng cho các công ty trong lĩnh vực chế tạo của EU. Các công ty chế tạo của châu Âu đang ngay càng chịu sức ép cạnh tranh quyết liệt từ các công ty của

châu Á, nên mở cửa thị trường có thể làm cho họ phải chịu sức ép mạnh hơn nữa. Nhưng, do mức thuế quan mà châu Âu đánh vào hàng chế tạo nhập khẩu vốn đã thấp sẵn, trong khi hàng chế tạo xuất khẩu của họ sang các nước đang phát triển lại vẫn phải chịu mức thuế nhập khẩu cao, nên nếu giảm thuế quan theo phương pháp tuyển tính như Mỹ và châu Âu đề nghị được thực hiện, các công ty của châu Âu chắc chắn vẫn có lợi ích ròng.

Nhật Bản đề nghị thu hẹp khoảng cách giữa các mức thuế quan thấp nhất và cao nhất ở các nước. Về phương thức cắt giảm mức thuế quan, Nhật Bản không muốn áp dụng một công thức giống như các nước Mỹ và EU mà muốn có một mức thuế quan mục tiêu để các nước hướng tới. Tuy nhiên, các nhóm nước có trình độ phát triển khác nhau sẽ được áp dụng mức thuế quan mục tiêu riêng phù hợp với trình độ phát triển. Để tính mức thuế quan phù hợp cho mỗi nhóm, các nước thành viên cần thảo luận kỹ càng về các biến số cần có. Ngoài ra, các mức thuế quan cao nhất cho phép, dù là tính theo phương pháp áp dụng công thức hay theo phương pháp áp dụng mức thuế quan mục tiêu cũng cần sửa lại theo hướng giảm đi. Các mức thuế quan cao cũng cần hạ xuống. Các bậc tăng thuế quan cần phải được thảo luận kỹ lưỡng.

Nhật Bản đề nghị phương pháp giảm thuế quan kiểu “tuyệt đối không loại trừ”¹ (xóa thuế cho tất cả các nước

1. Zero-for-zero approach.

thành viên tham gia) đối với các sản phẩm gồm: sản phẩm điện gia dụng, xe đạp, cao su và các chế phẩm từ cao su, thủy tinh và các chế phẩm từ thủy tinh, các sản phẩm gốm, máy ảnh, đồng hồ, đồ chơi. Thiết bị điện tử gia dụng cũng nên xem xét đưa vào danh mục sản phẩm giảm thuế quan theo phương pháp này. Riêng sản phẩm ô tô, giữa các nước công nghiệp phát triển với nhau cũng có thể áp dụng phương pháp “tuyệt đối không loại trừ” này. Áp dụng phương pháp thuế quan kiểu “hài hòa” đối với các sản phẩm dệt may.

IV.3 Dự thảo tháng 8/2003

Lập trường như trên của các nước công nghiệp phát triển đã dẫn tới dự thảo thể thức đàm phán do vị chủ tọa nhóm đàm phán về tiếp cận thị trường công nghiệp giới thiệu vào cuối tháng 8/2003 (bản dự thảo cho Phụ lục B của Tuyên bố chung của Hội nghị Can-cun vào tháng 9). Bản dự thảo này có bốn nội dung chính: một công thức tự do hóa toàn diện, một phương pháp tiếp cận theo lĩnh vực, đối xử ngoại lệ và khác biệt, và giảm các hàng rào phi thuế quan. Dự thảo thể thức đàm phán này được các nước công nghiệp phát triển cho là đã tạo ra một cơ sở tốt cho đàm phán, song nhiều nước đang phát triển lại cho rằng bản dự thảo này liệu có thể được chấp nhận hay không còn phải chờ xem đàm phán về nông nghiệp, đặc biệt là về cải cách trợ cấp của Mỹ và EU, có tiến bộ gì không.

Khác biệt về lập trường giữa các nước công nghiệp phát triển và đang phát triển còn dẫn tới sự bế tắc trong đàm phán về thuế quan và đối xử ngoại lệ và khác biệt. Các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước châu Phi, cho rằng bản dự thảo thể thức đi quá xa và quá nhanh mà chẳng đểm xia gì đến những quan tâm của họ.¹ Marốc đã thay mặt Nhóm châu Phi tuyên bố rằng, các thể thức đàm phán quá tham vọng và sẽ phương hại đến chiến lược phát triển của các nước châu Phi. Tiếp theo, Nigéria phản nàn với nhóm đàm phán đại diện cho một số nước châu Phi và châu Á rằng, thuế quan là công cụ trong chính sách công nghiệp nội địa của nhiều nước đang phát triển và thu từ thuế quan là một nguồn thu ngân sách nhà nước quan trọng của họ², giúp họ đáp ứng được các khoản chi đầu tư phát triển. Còn Bácbađốt, Giamaica, Trinidát và Tôbagô cho rằng, phải để thực thể kinh tế và trình độ phát triển của từng thành viên quyết định tốc độ giảm thuế quan.

-
1. Tuy nhiên, các nước công nghiệp phát triển vẫn không thay đổi lập trường. Vào tháng 8/2003, Canada, EU và Mỹ đã đưa ra một đề nghị với những biện pháp tự do hoá còn hăng hái hơn cả bản dự thảo cũ. Đề nghị này đã bị các nước đang phát triển, nhất là những nước nghèo chỉ trích mạnh mẽ.
 2. Thuế quan là một nguồn thu ngân sách nhà nước quan trọng ở những nước nghèo, nơi mà hệ thống trưng thu thuế còn kém phát triển. Theo số liệu của Quỹ tiền tệ quốc tế, thu từ thuế nhập khẩu đóng góp tới 15% tổng thu ngân sách nhà nước của các nước đang phát triển năm 1999-2001. Ở những nước kém phát triển ở châu Phi, tỷ lệ đóng góp này còn lên tới 34%. (*ICTSC and IISD, 2003*).

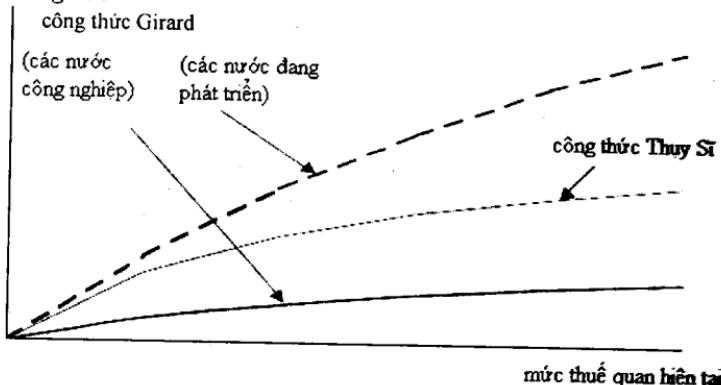
Về công thức cắt giảm thuế quan, bản dự thảo đề nghị công thức cắt giảm thuế quan như sau (gọi là công thức Girard theo tên vị chủ tọa nhóm đàm phán tự do hóa tiếp cận thị trường hàng công nghiệp):

$$T_1 = \frac{B \times t_a \times t_0}{B \times t_a + t_0}$$

trong đó, t_1 là mức thuế quan sau khi giảm, t_a là mức thuế quan trung bình của các nước, t_0 là mức thuế quan hiện hành, B là hệ số sẽ được tiếp tục đàm phán. Đây về cơ bản là công thức Thụy Sĩ đã từng được các nước Mỹ, Canada và EU đề nghị.

Một vài nước đang phát triển châu Phi tuyên bố rằng, công thức Girard sẽ làm suy yếu cán cân mậu dịch của các nước nghèo vì họ phải giảm thuế quan nhiều hơn các nước công nghiệp phát triển. Kênia và một số nước đang phát triển nêu lên tầm quan trọng của thuế quan với tư cách là một công cụ của chính sách phát triển. Một số nước đang phát triển khác kiến nghị rằng cần cho các nước đang phát triển quyền được trình danh mục sản phẩm nhạy cảm, và thuế quan đối với các sản phẩm này không thuộc diện phải cắt giảm theo công thức. Trung Quốc, Ấn Độ và Kênia nhấn mạnh sự cần thiết phải thực hiện đối xử ngoại lệ và khác biệt đối với các nước đang phát triển trong xây dựng công thức cắt giảm thuế quan, bởi vì mức thuế quan cao đánh vào giá trị gia tăng sẽ có ảnh hưởng mạnh nhất đến các nước nghèo với cơ sở công nghiệp non kém.

mức thuế quan sau khi
cắt giảm theo công thức



Hình3: Mức độ cắt giảm thuế quan của các nước theo công thức cắt giảm Girard. (Sau khi cắt giảm thuế quan theo công thức này, mức thuế quan của các nước đang phát triển vẫn cao hơn của các nước công nghiệp phát triển. Tuy nhiên, mức cắt giảm ở các nước đang phát triển lại nhiều hơn ở các nước công nghiệp phát triển.)

Các nước đang phát triển còn ủng hộ việc tập trung hơn vào giảm các đỉnh thuế quan và leo thang thuế quan vì đây là những trở ngại đối với sự nghiệp công nghiệp hóa của các nước đang phát triển.

Một số nước châu Phi và các nước nhỏ ở Nam Thái Bình Dương như Phigi và Papua Niu Ghinê đã bày tỏ sự lo ngại về khả năng mà thể thức đàm phán tự do hóa tiếp cận thị trường công nghiệp có thể ảnh hưởng đến các hiệp định tiếp cận thị trường ưu đãi mà họ đang được hưởng. Các nước này phê phán bản dự thảo là đã không đề cập đến vấn đề này.

Về phương pháp tiếp cận theo lĩnh vực, bản dự thảo thể thức đàm phán đưa ra thể thức xóa bỏ và giảm tất cả các loại thuế quan. Tất cả các nước thành viên của WTO, trừ các thành viên kém phát triển, đều có nghĩa vụ thực hiện **phương pháp này**. Thể thức giảm được tiến hành theo 7 lĩnh vực và qua 3 giai đoạn. Các lĩnh vực tự do hóa gồm: hàng điện và điện tử, thực phẩm từ cá, giày dép, hàng da, linh kiện và bộ phận xe máy, đá quý và kim loại quý, dệt may. Ba giai đoạn xóa và giảm thuế quan sẽ dài bằng nhau (**mặc dù** dự thảo không nói là dài bao lâu). Trong giai đoạn thứ nhất, các nước công nghiệp phát triển sẽ bỏ thuế quan trong các lĩnh vực nói trên, trong khi các nước đang phát triển sẽ bỏ và giảm thuế quan xuống một mức không cao hơn 10%. Giai đoạn hai cho phép các nước đang phát triển duy trì mức thuế quan đã giảm trong giai đoạn một. Sang giai đoạn ba, sẽ xóa bỏ tất cả thuế quan.

Các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển bất đồng ý kiến về thể thức này. Trong khi các nước đang phát triển muốn tham gia vào quá trình giảm thuế quan một cách tự nguyện, thì các nước công nghiệp phát triển lại muốn kiểu tham gia mang tính chấp hành. Có một số nước thì muốn thêm vào lĩnh vực này, trong khi nước khác lại muốn bỏ lĩnh vực kia ra. Hầu hết các nước đều muốn bàn đến vấn đề phương pháp tiếp cận theo lĩnh vực chỉ sau khi đã nhất trí được về công thức cắt giảm thuế quan.

Về khía cạnh đối xử ngoại lệ và khác biệt đối với các nước đang phát triển và kém phát triển, bản dự thảo thể

thức đàm phán tự do hóa tiếp cận thị trường công nghiệp đưa ra một điều khoản cho phép các nước đang phát triển có thời gian thực hiện việc giảm thuế quan dài hơn, và cho phép các nước kém phát triển có thể tiếp cận thị trường các nước công nghiệp phát triển mà không bị đánh thuế hay bị hạn ngạch.

Một số nước đang phát triển đã phát biểu rằng họ cần thêm thời gian để xem xét điều khoản về đối xử ngoại lệ và khác biệt này. Một vài nước đang phát triển thu nhập thấp nhưng không phải là nước kém phát triển thể hiện sự lo ngại rằng họ thuộc diện phải cắt giảm thuế quan và như thế sẽ ảnh hưởng đến thu ngân sách của họ.

Về cắt giảm hàng rào phi thuế quan trong bản dự thảo, các nước đang phát triển nhấn mạnh rằng giảm và bỏ hàng rào phi thuế đối với hàng xuất khẩu của họ cần phải được xem là một ưu tiên. Có nước đang phát triển đề nghị các nước công nghiệp phát triển phải trợ giúp về kỹ thuật và tài chính cho các nước đang phát triển nếu như họ vẫn muốn duy trì các hàng rào phi thuế đó. Tuy nhiên, bản dự thảo tháng 8/2003 không có cam kết dứt khoát nào về loại bỏ các hàng rào phi thuế, mà chỉ tuyên bố sẽ tiến hành các cuộc đàm phán cuối cùng về vấn đề này.

IV.4 Văn bản Derbez tại Hội nghị Can-cun và Phụ lục B của Gói Tháng Bảy

Bất đồng quan điểm về các thể thức trong bản dự thảo tháng 8/2003 đã dẫn tới sự quyết liệt trong đàm phán về

tự do hóa tiếp cận thị trường hàng công nghiệp ở Hội nghị Can-cun một tháng sau đó, và kết quả là gần như không có tiến triển gì. Các nước vẫn tiếp tục bất đồng về công thức và phương pháp tiếp cận lĩnh vực để giảm thuế quan. Các nước đang phát triển tiếp tục bác bỏ các đề xuất của các nước công nghiệp phát triển về thể thức đàm phán tự do hóa tiếp cận thị trường hàng công nghiệp để trả đũa việc các nước này đã không chịu hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tại Hội nghị Can-cun, một đề nghị về phương thức cắt giảm thuế quan mới được đưa ra trong văn bản dự thảo về **tự do hóa tiếp cận** thị trường hàng công nghiệp (gọi là văn bản Derbez). Phương thức mới này mặc dù không diễn đạt được bằng một công thức cụ thể, song vẫn được gọi là công thức phi tuyển tính (không theo tỷ lệ) có thể áp dụng cho từng dòng thuế. Như thế, mức thuế hiện tại càng cao, thì mức giảm càng lớn.

Các nước đang phát triển tiếp tục chỉ trích đề nghị tất cả các nước phải có nghĩa vụ tham gia phương pháp tiếp cận theo lĩnh vực. Bản dự thảo lần hai của Tuyên bố Can-cun đã phải chấp nhận đề vấn đề này lại sau này đàm phán tiếp. Sau này, tháng 1/2004, trưởng phái đoàn đàm phán của Mỹ đã đề nghị phương pháp mới, gọi là phương pháp *Khối lượng tới hạn* (critical mass). Theo đó, chỉ cần những nước chiếm thị phần lớn trong thương mại toàn cầu về lĩnh vực đó tham gia phương pháp. Đây có thể coi là lựa chọn trung gian giữa nghĩa vụ phải tham gia (quan điểm của các nước

công nghiệp phát triển) và tùy ý tham gia (quan điểm của các nước đang phát triển).

Bất chấp sự phản đối của các nước đang phát triển tại Hội nghị Can-cun, vị chủ tọa đã vẫn chuyển văn bản Derbez lên Chủ tịch Hội đồng chung để đưa vào dự thảo khuôn khổ làm nền cho các cuộc đàm phán sau này. Do đó, sau Hội nghị Can-cun, nhiều người tin rằng các cuộc đàm phán tự do hóa tiếp cận thị trường hàng công nghiệp sẽ đi vào ngõ cụt.

Nội dung tiếp cận thị trường hàng công nghiệp tại khuôn khổ đàm phán Gói Tháng Bảy được ghi trong Phụ lục B- Khuôn khổ cho thành lập thể thức về tiếp cận thị trường phi nông sản¹. Thực chất, nó chính là văn bản Derbez của Hội nghị Can-cun. Sau Hội nghị Can-cun, các nước đã không thể phát triển hay thậm chí đàm phán về văn bản gốc Derbez.

Quyết định về khung khổ đàm phán đối với việc tiếp cận thị trường hàng phi nông sản được coi là một kết cục bất lợi nhất đối với các nước ĐPT. Theo đó, hàng loạt các hàng chế tác nhập khẩu giá rẻ sẽ đe dọa hàng hóa và các ngành công nghiệp trong nước. Có ít nhất ba nhân tố trong khung khổ đàm phán tiếp cận thị trường hàng phi nông sản được xem là có tác động tiêu cực đối với phát triển.

1. Tài liệu WT/L/579 ngày 2/8/2004 của WTO.

Thứ nhất, khung khổ này định ra cách tiếp cận theo công thức “phi tuyển tính” cho từng dòng thuế. Theo cách tiếp cận này thì mức thuế quan đối với hàng phi nông sản sẽ bị cắt giảm mạnh, đặc biệt đối với những mặt hàng hiện đang có mức thuế suất nhập khẩu cao. Những nước ĐPT hiện có mức thuế quan ràng buộc đối với hàng công nghiệp khá cao để bảo hộ nền công nghiệp trong nước sẽ bị ảnh hưởng mạnh. Trong khi mức độ cắt giảm của các nước phát triển sẽ không đáng kể ngay cả đối với cách cắt giảm “tuyển tính” (tức là các nước đều cắt giảm một mức như nhau). Ví dụ, cắt giảm 50% mức thuế 100% ở các nước ĐPT thì mức giảm thuế là 50 điểm phần trăm trong khi cũng cắt giảm 50% mức thuế 10% ở các nước phát triển thì mức giảm thuế chỉ là 5 điểm phần trăm. Như vậy lợi ích tiếp cận thị trường của các nước phát triển lớn hơn rất nhiều. Sự chênh lệch này càng lớn hơn khi áp dụng công thức “phi tuyển tính”. Bảng 1 dưới đây do đoàn Ấn Độ tính toán thuế suất trung bình giản đơn theo các công thức phi tuyển do các nước Ấn Độ, EC và Mỹ đề xuất, cũng cho thấy điều này.

Chỉ các nước có số lượng các dòng thuế cam kết hiện hành không quá 35% thì được miễn áp dụng phương pháp “công thức” trên. Tuy nhiên, các nước này phải cam kết mức trung bình tất cả các dòng thuế áp dụng hiện hành không được quá 27,5%, đây là mức thuế cam kết bình quân sau đã thực hiện đầy đủ lô trình cam kết.

Bảng 1: So sánh mức thuế quan cam kết trung bình theo các công thức khác nhau

Nước	TB thuế quan trước khi áp dụng	TB thuế quan (cam kết sau cùng) áp dụng công thức để xuất của các nước khác nhau		
		Ấn Độ	EC	Mỹ
Bangladet	35,7	23	11,1	5,8
Indônêxia	35,6	23,8	11,8	6,3
Malaixia	14,9	10	6,2	3,2
Xri Lanca	19,3	12,9	7,4	4
Thái Lan	24,2	16,2	9,1	5,5
EC	3,9	1,9	2,2	1,4
Mỹ	3,2	1,4	1,7	1
Nhật Bản	2,3	1,1	1,3	0,7
Kênia	54,8	36,7	13,9	6,9

Nguồn: Báo cáo của Martin Khor và Goh Chien Yen tại Penang, Malaysia 22-24 tháng 11 năm 2004. Do Phòng khu vực Châu Á-TBD của UNDP, Third World Network và Viện The North-South đồng tổ chức

Cắt giảm thuế theo công thức phi tuyến tính sẽ làm giảm nghiêm trọng nguồn thu của ngân sách từ thuế thu nhập. De Cordoba, Laird và Vanzetti (2004) của UNCTAD đã ước lượng những thiệt hại về nguồn thu ngân sách do cắt giảm thuế theo 4 kịch bản: (1) Tự do hóa hoàn toàn, thuế suất bằng không; (2) “WTO cứng” với công thức cắt giảm phi tuyến tính của Thủ Sĩ yêu cầu cắt giảm cao đối với các nước ĐPT; (3) WTO mềm, với công thức cắt giảm phi tuyến tính của Thủ Sĩ yêu cầu cắt giảm nhẹ

hơn đối với các nước ĐPT; (4) cắt giảm tuyển tính với mức không chế mức thuế quan cao nhất.

Bảng 2 dưới đây cho thấy vai trò của nguồn thu từ thuế quan đối với các nước ĐPT là rất lớn và việc cắt giảm thuế quan theo cam kết NAMA sẽ làm giảm rất đáng kể nguồn thu này của các nước ĐPT. Trong khi với các nước phát triển thì nguồn thu từ thuế quan chiếm một tỷ trọng rất nhỏ, ví dụ: ở Nhật Bản con số đó là 2% còn của EU là 5%. Do đó việc cắt giảm nguồn thu từ thuế quan sẽ không có ảnh hưởng đáng kể đối với các nước phát triển. Do đó việc thay thế nguồn thu này bằng các nguồn thu khác như thuế thu nhập, các khoản phí hợp lệ v.v... là đòi hỏi cấp thiết đối với các nước ĐPT.

Bảng 2: Mức giảm nguồn thu từ thuế quan theo các kịch bản (KB) khác nhau

Nước	Mức thu cho ngân sách trước khi áp dụng **	KB1	KB2	KB3	KB4
ĐNÁ*	13,3 (28%)	85%	45%	10%	10%
Trung Quốc	24,9 (21%)	82%	72%	54%	51%
Ấn Độ	11,9 (24%)	87%	58%	13%	12%
Các nước Nam Á còn lại	3,9 (37%)	84%	26%	5%	7%

* Trừ Indonesia

** Số trong ngoặc là tỷ trọng của thuế quan trong tổng thu ngân sách

Nguồn: đã dẫn ở Bảng 1

Việc cắt giảm mạnh thuế ở các nước ĐPT được dự đoán sẽ làm tăng xuất khẩu và nhập khẩu, tuy nhiên theo kết quả nghiên cứu của *De Cordoba, Laird và Vanzetti (2004)* theo 4 kịch bản trên cho thấy mức tăng nhập khẩu sẽ nhanh hơn.

Bảng 3: mức tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước theo các kịch bản (KB) khác nhau (%)

Nước	KB1		KB2		KB3		KB4	
	XK	NK	XK	NK	XK	NK	XK	NK
ĐNA*	3,3	4,4	2,1	2,7	0,9	1,0	0,5	0,5
Trung Quốc	9,8	12,1	10	11,7	7,7	9,1	5,5	6,8
Án Độ	20,5	29,2	14,9	20,9	5,3	6,4	3,9	4,6
Các nước Nam Á còn lại	12	15,6	6,3	7,4	4,5	4,6	2,7	2,4

*Trừ Indonesia

Nguồn: đã dẫn ở Bảng 1

Đối với tác động lên sản lượng, các tác giả này cũng cho thấy sự gia tăng trong các ngành dệt may, quần áo nhưng lại giảm sút sản lượng của các ngành có hàm lượng công nghệ cao như phương tiện chuyên chở, hóa chất một số ngành khác. Ví dụ theo kịch bản 1, đối với các nước Đông Nam Á, các ngành dệt may và quần áo sẽ có lợi trong khi ngành chế tạo phương tiện vận tải được dự báo sẽ giảm sút 12%.

Thứ hai, khung khổ tiếp cận thị trường hàng phi nông sản kêu gọi các nước đang phát triển từ bỏ quy chế linh

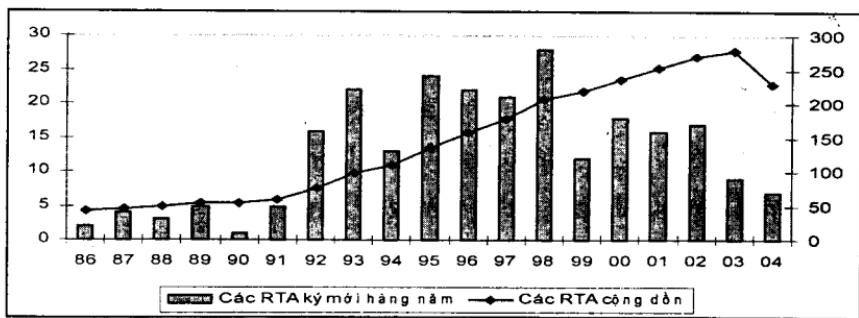
hoạt, mà quy chế này cho phép các nước này được lựa chọn số lượng dòng thuế họ muốn cam kết và mức thuế cam kết (đoạn 8 Phụ lục B). Quyết định trong “Gói Tháng Bảy” chủ trương ít nhất 95% dòng thuế phải được cam kết (mới) cắt giảm (95% dòng thuế này phải đại diện cho ít nhất là 95% giá trị nhập khẩu), rất nhiều mức thuế phải cắt giảm tới mức thuế rất thấp. Việc cắt giảm này bắt đầu đối với các dòng thuế đã cam kết trước đó kể từ khi lộ trình cam kết đã hoàn tất. 5% dòng thuế còn lại cũng buộc phải đưa vào lộ trình giảm thuế với mức cam kết khởi đầu không được cao hơn 2 lần so với mức thuế quan tối huệ quốc áp dụng trong năm 2001. Như vậy mức thuế cam kết mới có thể dẫn đến sự cắt giảm mạnh các mức thuế áp dụng hiện hành và các mức thuế đã cam kết tại các nước ĐPT. Các nước ĐPT cũng phải từ bỏ sự linh hoạt của “khu vực an toàn” khi họ không được phép nâng mức thuế không cam kết lên cao tùy ý trong trường hợp hàng nhập khẩu lan tràn đe dọa ngành sản xuất nào đó trong nước.

Điều này sẽ dẫn đến việc vô hiệu hóa công cụ thuế như là một chính sách công nghiệp hóa mà các nước các nước đang phát triển đang áp dụng¹. Các hiệp định của WTO như hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) đã loại bỏ các công cụ công nghiệp hóa truyền thống mà các nước phát triển ngày nay đã sử dụng như các biện pháp về trợ cấp, các ràng buộc về tỷ lệ nội địa

1. Mỹ và New Zealand tuyên bố rằng họ muốn các mức thuế quan vào năm 2010 sẽ không được cao quá 8% và giảm đến không vào năm 2015.

hóa. Những công cụ công nghiệp hóa mà các nước các nước đang phát triển có thể vận dụng hợp pháp là những khoản đầu tư vào R&D, những khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng, hỗ trợ xúc tiến thương mại v.v...Những khoản đầu tư này đều vượt quá khả năng của hầu hết các nước ĐPT, đặc biệt là trong tình hình nguồn thu từ ngân sách bị cắt giảm mạnh do thuế quan giảm. Trong bối cảnh đó thì các nguồn vốn từ bên ngoài đặc biệt là FDI đóng một vai trò sống còn. Hầu hết các nước đang dành được kết quả khả quan trong công nghiệp hóa nền kinh tế (Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam v.v...) đều khẳng định nhận xét này. Để cạnh tranh các nguồn FDI, xu hướng ký kết các hiệp định ưu đãi (PTA), song phương (BTA) và/hoặc khu vực (RTA), đang ngày càng phát triển, đặc biệt là trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương (xem hình 4).

Hình 4: Sự phát triển nhanh chóng của các PTAs song phương và khu vực



Chú thích: Các RTA trên đây bao gồm các hiệp định song phương.

Nguồn: Worldbank 2005, "Global Economic Prospects"

Những hiệp định BTA thường là không toàn diện; những sản phẩm được các nước bảo hộ tại WTO thì hầu như cũng được bảo hộ trong các BTA này. Tuy nhiên, các BTA sẽ tạo điều kiện cho các nền kinh tế mà cùng muốn bảo hộ một nhóm sản phẩm nào đó, hoặc không gây cạnh tranh khốc liệt đối với những sản phẩm mà họ muốn bảo hộ, có thể thỏa thuận được với nhau trên các khía cạnh khác. Do đó, các BTA thường riêng biệt vời từng đối tác khác nhau và rất khó để biến một BTA thành một RTA. Sự chồng chéo các BTA kèm theo các quy định về xuất xứ đang tạo thêm các chi phí giao dịch không cần thiết đối với thương mại và đầu tư.

Thứ ba, “Gói Tháng Bảy” cũng yêu cầu tất cả các thành viên phải tham gia vào chương trình giảm thuế/xóa thuế theo ngành. Theo đó một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh sẽ được lựa chọn để xóa thuế cho tất cả các nước thành viên tham gia (phương pháp “tuyệt đối không loại trừ”). Các nước các nước phát triển không còn được tự do lựa chọn việc áp dụng thuế theo lĩnh vực. Theo quy định của WTO việc tham gia chương trình này là tự nguyện đối với các nước các nước phát triển. Tuy nhiên đoạn 7 trong quyết định “Gói Tháng Bảy” quy định rằng việc áp dụng cách tiếp cận theo lĩnh vực là bắt buộc và các mức thuế này phải giảm dần đến không. Quyết định này còn để ngỏ khả năng tăng số lượng các lĩnh vực áp dụng lên nhiều hơn 7 lĩnh vực. Mặc dù các hạng mục hàng hóa trong từng

lĩnh vực đang là vấn đề cần đàm phán, song mỗi khi đàm phán xong thì sẽ áp dụng đồng loạt và bắt buộc. Nói chung, các lĩnh vực được đề xuất đều là những lĩnh vực mà các nước đang phát triển bảo hộ cao, vì thường được gắn với tiến trình công nghiệp hóa đất nước. Đây rõ ràng là một thách thức to lớn nữa cho các nước ĐPT. Rất nhiều nước ĐPT tại châu Phi, Mỹ Latinh, và vùng Caribê đã và đang phải đổi diện với quá trình phản công nghiệp hóa, khi hàng loạt các công ty địa phương còn quá non trẻ không thể cạnh tranh được với hàng nhập khẩu giá rẻ ồ ạt tràn vào (*Martin Khor, 2004*).

Hầu hết các nước ĐPT đều phản đối Phụ lục B này, nhóm các nước châu Phi còn đưa ra bản sửa đổi Phụ lục B, tuy nhiên tất cả các nỗ lực này đều không được các nước phát triển chấp thuận. Cuối cùng, các nước ĐPT cũng phải chấp nhận bản phụ lục đầy tranh cãi này. Tuy nhiên, các nước ĐPT vẫn có thể có được kết quả khả quan hơn thông qua đàm phán các chi tiết theo Phụ lục B này. Đoạn đầu của Phụ lục B này cho rằng phụ lục này chỉ chứa đựng “những yếu tố ban đầu” cho những công việc sẽ được tiến hành trong tương lai, “bắt buộc cần phải có những cuộc đàm phán thêm để có thể đạt được những thỏa thuận cụ thể”. Những chi tiết này liên quan đến các vấn đề như công thức cụ thể, phương thức đối xử với các mức thuế không cam kết, cơ chế linh hoạt cho các nước ĐPT, sự tham gia vào khung khổ đánh thuế theo lĩnh vực, và những ưu đãi

dành cho các nước đang và kém phát triển. Các nước ĐPT cần phải vận dụng đoạn 2 trong Tuyên bố Đô-ha “...chúng tôi tìm cách thức để đặt nhu cầu và lợi ích của họ (các nước ĐPT) vào trọng tâm của chương trình làm việc Đô-ha”. Tuy nhiên, quá trình đàm phán chi tiết được dự báo sẽ đầy khó khăn và có thể kéo dài.

Chương V. DỊCH VỤ

Dịch vụ cũng là lĩnh vực nổi cộm trong đàm phán thương mại đa phương giống như nông nghiệp. Thương mại dịch vụ hiện chiếm hơn 20% tổng thương mại toàn cầu, và đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng thương mại của cả các nước công nghiệp phát triển và đang phát triển. Tự do hóa thương mại dịch vụ được hiểu là việc giảm bớt các hàng rào được dựng lên để hạn chế tiếp cận thị trường và phân biệt đối xử đối với các ngành dịch vụ giữa các công ty nước ngoài và trong nước. Tự do hóa thương mại dịch vụ đem lại nhiều lợi ích to lớn cho các nước. Thực tế, trong 5 năm đầu tiên sau Vòng Uruguay, các nước đang phát triển đã tăng kim ngạch xuất khẩu thêm 41% trong khi các nước có thu nhập cao tăng kim ngạch xuất khẩu thêm 29%. Tăng trưởng mạnh về kim ngạch xuất khẩu là chất xúc tác cho tăng trưởng kinh tế. Theo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới, những nước đang phát triển hạ thấp rào cản thương mại trong 20 năm qua đã trải qua giai đoạn tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ. Đối với những nước đang phát triển bắt đầu hạ thấp rào cản thương mại trong những năm 1980, tổng sản phẩm nội địa trên đầu người của họ tăng trung bình 3,5% mỗi năm; với những nước đang phát triển bắt đầu hạ thấp rào cản thương

mại vào những năm 1990, tổng sản phẩm nội địa trên đầu người tăng trung bình 5% mỗi năm. (*World Bank, 2001*)

V.1 Tiết trình đàm phán tự do hóa thương mại dịch vụ

Đàm phán về thương mại dịch vụ tại Hội nghị Đô-ha được thực hiện trên cơ sở là Thỏa thuận chung về thương mại dịch vụ hình thành từ Vòng U-ru-guay. Dựa trên những quy định và điều khoản cơ sở của Thỏa thuận chung về thương mại dịch vụ, tại Hội nghị Đô-ha (tháng 11/2001), đàm phán về tự do hóa dịch vụ đã được tiến hành. Mặc dù được xây dựng với những mục tiêu ban đầu đầy tham vọng, các cuộc đàm phán tại Đô-ha đã không thể đạt được những thỏa thuận đáng kể nào. Cho đến hội nghị tiếp theo tại Can-cun, kết quả đàm phán về thương mại dịch vụ cho thấy, tương lai của tại Vòng Đô-ha vẫn còn khá mịt mù. Những nội dung đàm phán chủ yếu mới chỉ đạt được những kết quả ít ỏi.

Các đàm phán về dịch vụ được thực hiện dựa trên Điều khoản IX (đàm phán về các cam kết cụ thể) của Thỏa thuận chung về thương mại dịch vụ đưa ra từ năm 2000. Tuyên bố Đô-ha nhấn mạnh các đàm phán về thương mại dịch vụ được thực hiện với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho tất cả các đối tác thương mại và vì sự phát triển của các nước đang phát triển và kém phát triển. Để đạt được các mục tiêu của Thỏa thuận với tính thống nhất cao, Vòng Đô-ha sử dụng văn bản S/L/93 (gồm các hướng dẫn

và thủ tục trong đàm phán) là cơ sở đàm phán chủ yếu, phù hợp với quy định trong Điều khoản 4 (tăng cường sự tham gia của các nước đang phát triển) và Điều khoản 9 (về tiến trình tự do hóa). Qui định này tạo dựng khuôn khổ cơ sở chung cho các đàm phán thương mại, đàm bảo rằng các cuộc đàm phán được diễn ra thuận lợi trên cơ sở hiểu biết lẫn nhau.

Đàm phán về tự do hóa dịch vụ được tiến hành dựa trên những đề nghị và phản hồi được đệ trình bởi các nước thành viên (theo lịch chính thức, các nước thành viên thực hiện việc đệ trình các yêu cầu vào ngày 30/6/2002 và các phản hồi vào ngày 31/3/2003). Theo quy định của WTO, các đề nghị được chia thành 4 loại: (i) đề nghị nước thành viên khác bổ sung thêm những lĩnh vực hiện chưa có trong lịch trình đàm phán; (ii) đề nghị nước thành viên khác bãi bỏ hoặc giảm bớt những hạn chế trong những lĩnh vực cụ thể; (iii) đề nghị về những cam kết bổ sung (theo Điều khoản XVIII), do những cam kết này có thể nằm ngoài phạm vi điều chỉnh theo Điều khoản XVI; và (iv) đề nghị về việc bãi bỏ những miễn giảm tối huệ quốc.

Trong khi đó, các phản hồi được xem là câu trả lời đối với các đề nghị, do đó cũng bao gồm 4 loại: (i) phản hồi về việc bổ sung thêm những lĩnh vực mới; (ii) phản hồi về việc bãi bỏ những hạn chế hiện tại hoặc cho phép tiếp cận những phương thức cung cấp dịch vụ mới; (iii) phản hồi về việc thực hiện những cam kết bổ sung theo Điều khoản XVIII; và (iv) phản hồi về việc kết thúc những miễn giảm Tối huệ quốc.

Lập trường của một số nước công nghiệp phát triển

Những đề nghị của Mỹ trong các cuộc đàm phán tự do hóa thương mại dịch vụ tại Vòng Đô-ha chủ yếu là đối với các nước đang phát triển. Mỹ đưa ra một danh sách các lĩnh vực dịch vụ mà các nước đang phát triển cần phải mở cửa thị trường của mình, từ tài chính tới năng lượng, từ dịch vụ nghệ thuật tới dịch vụ môi trường. Những lý do Mỹ đưa ra để thuyết phục tại sao cần tự do hóa dịch vụ, vẫn luôn như trong những vấn đề đàm phán khác, là vì nước tự do hóa sẽ có lợi. Chẳng hạn trong lĩnh vực dịch vụ nghệ thuật, Mỹ lý luận rằng, mở cửa thị trường này sẽ giúp cho các luồng tư tưởng và thông tin được tự do, thúc đẩy đa dạng thông tin và nghệ thuật. Kiểu đưa ra lý do như thế này thể hiện Mỹ chẳng thèm quan tâm đến suy nghĩ của các đối tác đàm phán và thường khiến các đối tác, nhất là các nước đang phát triển, có xu hướng bất hợp tác với Mỹ.

Trong một số lĩnh vực dịch vụ, mức độ tự do hóa mà Mỹ đề nghị đối với các nước đang phát triển rất cao. Chẳng hạn, trong lĩnh vực năng lượng, Mỹ đòi tự do hóa ngay từ khâu khai thác mỏ cho đến tận phân phối và bán lẻ. Trong lĩnh vực giáo dục, Mỹ đòi hỏi phải mở cửa hoàn toàn ở cả 5 cấp, từ cấp tiểu học, trung học, đại học cho đến giáo dục cho người lớn và giáo dục khác. Với từng nước thành viên của WTO, Mỹ đều có đề nghị tự do hóa dịch vụ giáo dục riêng tùy theo mức độ mở cửa hiện nay của nước đó. Nước nào càng ít tự do hóa, thì Mỹ càng đề nghị tự do hóa mạnh mẽ.

Ngoài ra, Mỹ còn đòi phải minh bạch hóa trong lĩnh vực dịch vụ pháp lý, đòi các nước đang phát triển phải cho phép các công ty luật của Mỹ được bình luận, nhận xét và chất vấn về luật pháp.

Đối với các nước công nghiệp phát triển khác, mức độ đòi hỏi tự do hóa dịch vụ mà Mỹ đặt ra cũng cao.

Đề nghị tự do hóa tiếp cận thị trường dịch vụ một cách toàn diện được Mỹ đưa ra, thực ra, không phải từ Vòng Đô-ha này, mà từ Vòng U-ru-goay trước đây. Mỹ là nền kinh tế tiên tiến nhất thế giới xét về mặt cơ cấu, với khu vực dịch vụ thu hút đến 80% lực lượng lao động và đóng góp tới 70% GDP. Chính vì thế, dịch vụ- từ xây dựng đến thương mại, từ pháp lý đến vui chơi giải trí và du lịch, từ y tế đến giáo dục- là khu vực mà Mỹ có ưu thế cạnh tranh tuyệt đối so với các nước. Nếu đạt được một hiệp định đa phương về tự do hóa thương mại dịch vụ, các công ty dịch vụ của Mỹ có thể dễ dàng tăng thị phần quốc tế, xâm nhập vào các nước. Trong khi đó, các công ty dịch vụ của nước ngoài, đến ngay cả cạnh tranh với công ty Mỹ tại nước nhà còn không nỗi, huống chi đến cạnh tranh ngay tại đất Mỹ.

Một số lượng lớn quốc gia thành viên của EU chuyên môn hóa vào thương mại dịch vụ. Thế nhưng, một chính sách thương mại chung đối với dịch vụ cho tất cả các thành viên châu Âu hiện vẫn chưa có (*Langhammer, 2003*). Bản thân EU vẫn chưa phải là một thị trường thuế quan chung trong lĩnh vực dịch vụ. Vì thế, đàm phán thương mại dịch

vụ tại Vòng Đô-ha được tiến hành theo hình thức đa phương với mỗi thành viên của EU như một bên đàm phán.

Nhưng, nhìn chung, các nước thành viên EU đều đòi hỏi tự do hóa trong lĩnh vực dịch vụ ở nhiều ngành. Mức độ tự do hóa được đòi hỏi không cao như đòi hỏi của Mỹ. Chẳng hạn, trong lĩnh vực dịch vụ, trong khi Mỹ đòi các nước đang phát triển phải mở cửa hoàn toàn, thì các nước thành viên EU chỉ đề nghị mở cửa cấp giáo dục cho người lớn, chứ không cần mở cả 4 cấp còn lại. Tự do hóa trong lĩnh vực nghe nhìn, một lĩnh vực nhạy cảm, cũng không được các nước thành viên nhấn mạnh. Họ tuyên bố sẽ không cố gắng tìm cách phi điều chỉnh hay tư nhân hóa trong lĩnh vực dịch vụ, nơi mà các lợi ích cộng đồng vô cùng đáng quí. Họ cam kết bảo vệ quyền lợi của các thành viên của WTO trong việc thúc đẩy đa dạng văn hóa.

Có thể thấy, trong đàm phán về tự do hóa dịch vụ, EU chỉ đưa ra các kiến nghị tự do hóa ở những điểm có lợi cho mình do họ có sở trường về lĩnh vực đó, chẳng hạn như tài chính ngân hàng, pháp lý, giáo dục, xây dựng, y tế. Còn những lĩnh vực mà họ yêu hơn các nước khác (mà cụ thể là Mỹ); như nghe nhìn, làm phim, v.v... thì họ lại nêu ra mục đích lợi ích công cộng hay bảo vệ tính đa dạng văn hóa để từ chối tự do hóa.

Về dịch vụ liên quan đến hoạt động nghề nghiệp, Nhật Bản đồng ý rằng cần khắc phục các tồn tại hiện nay trong các lĩnh vực hoạt động của luật sư, luật sư về bằng sáng chế, kế toán, kiến trúc sư và kỹ sư. Tuy nhiên, quan điểm

của Nhật Bản rất khác quan điểm của Mỹ và tương đối gần với quan điểm của EU khi cho rằng, các đặc trưng liên quan đến nghề nghiệp vẫn cần phải giữ vững, chẳng hạn như qui định về quốc tịch, về lợi ích tương hỗ trong việc cấp giấy chứng nhận nghề nghiệp, các qui chế liên quan đến tính khác biệt về khuôn khổ pháp lý trong cấp giấy chứng nhận nghề nghiệp, v.v...

Về các dịch vụ kinh doanh như quảng cáo, cho thuê, bất động sản, máy tính và các dịch vụ đại loại như thế, Nhật Bản đề nghị xóa bỏ các hạn chế về: (1) mức độ tham gia của vốn nước ngoài; (2) tư cách quốc tịch và tư cách công dân đối với cả cấp quản lý lẫn cấp lao động thường; (3) loại hình hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ người nước ngoài; (4) tỷ lệ thu mua nội địa; (5) mức độ tham gia xuất khẩu; (6) phạm vi cấp phép; v.v...

Về dịch vụ viễn thông, Nhật Bản đề nghị khắc phục các tồn tại hiện nay trong lĩnh vực này như: (1) từ chối cấp qui chế tối huệ quốc cho việc cung cấp dịch vụ này; (2) hạn chế sự tham gia của vốn nước ngoài; (3) lệ phí mua giấy phép hoạt động cao đến mức bất hợp lý; (4) hạn chế số lượng người chơi mới tham gia vào thị trường viễn thông; (5) độc quyền kinh doanh của các công ty nhà nước; (6) qui chế về quốc tịch và tư cách công dân của người cung cấp dịch vụ viễn thông; (7) qui định không thống nhất giữa các chính quyền địa phương trong cùng một nước; (8) qui chế về thu mua nội địa.

Về dịch vụ nghe nhìn, giống như Mỹ, Nhật Bản đề nghị tự do hóa hơn nữa theo hướng trao quyền chế tối huệ quốc cho bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ nào, không được hạn chế số lượng người chơi tham gia thị trường, không được có bất cứ hình thức phân biệt đối xử nào giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước và nước ngoài.

Về dịch vụ xây dựng và các dịch vụ/sản xuất liên quan đến xây dựng, dịch vụ phân phối, dịch vụ tài chính, dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải, Nhật Bản cũng có những đề nghị tự do hóa tương tự. Trong lĩnh vực dịch vụ vận tải, Nhật Bản nhấn mạnh sự cần thiết phải tự do hóa dịch vụ vận tải biển.

Lợi ích của Nhật Bản trong việc tự do hóa tiếp cận thị trường dịch vụ là rất rõ ràng. Tuy lĩnh vực tài chính ngân hàng của Nhật Bản yếu kém, nhưng các công ty chế tạo của Nhật Bản khi đầu tư trực tiếp ra nước ngoài rất cần các ngân hàng Nhật Bản hỗ trợ. Việc tự do hóa dịch vụ tài chính ngân hàng là điều kiện để các ngân hàng của Nhật Bản mở rộng hoạt động của mình ở các nước đang phát triển, và vì vậy các chi nhánh công ty chế tạo của Nhật Bản tại các nước đang phát triển có thể vay vốn thuận lợi hơn. Trong các lĩnh vực dịch vụ khác, trừ giáo dục và y tế, Nhật Bản đều rất mạnh. Xây dựng là ngành mà Nhật Bản có trình độ tiên tiến nhất thế giới. Nghe nhìn, sản xuất băng đĩa nhạc và làm phim cũng là lĩnh vực có nhiều công ty Nhật Bản tham gia nüp vỏ bọc là các công ty Mỹ. Đây là chưa kể trào lưu âm nhạc và chương trình truyền hình, phim ảnh của Nhật Bản đang bùng nổ ở châu Á.

Lập trường của các nước đang phát triển

Tại Vòng Đô-ha, các nước đang phát triển đánh giá cao vai trò quan trọng đối với thúc đẩy xuất khẩu trong nước và giảm nghèo của sự tự do hóa thương thức cung cấp dịch vụ thứ tư (di chuyển của thể nhân). Cho đến hội nghị Can-cun, hầu hết các nước đang phát triển đã đưa ra đề xuất ban đầu đối với thương thức cung cấp dịch vụ này, trong đó một số nước đã tiến hành đệ trình những yêu cầu đối với các đối tác thương mại của họ. Theo đánh giá của các nước đang phát triển, những đề xuất và yêu cầu này chưa thể đem lại những cải thiện thương mại đang kể nào đối với các cam kết hiện tại về thương thức 4. Nguyên nhân là do những hạn chế về sự di chuyển qua biên giới của người cung cấp dịch vụ của các nước phát triển, và cần phải có những cam kết rõ ràng của các nước đang phát triển về vấn đề này.

Các nước thành viên WTO đã tán thành việc thông qua những thương thức đối xử đặc biệt dành cho các nước kém phát triển, trên cơ sở Điều khoản XIX. Theo đó, các nước phát triển cần nhân nhượng hơn trong việc đòi hỏi các cam kết từ các nước kém phát triển. Như vậy, các nước kém phát triển sẽ không nhận được đối đãi quốc gia đầy đủ và họ cũng không phải thực hiện những cam kết bổ sung theo Điều khoản XVIII của Thỏa thuận chung về thương mại dịch vụ, nếu những cam kết này vượt quá năng lực quản lý và điều hành của họ. Các nước kém phát triển có thể đưa ra những cam kết thấp hơn trong mỗi lĩnh vực hay thương

thức cung cấp dịch vụ; và các nước sẽ phải xem xét việc thực hiện các cam kết về tiếp nhận người cung cấp dịch vụ từ các nước kém phát triển theo phương thức 4. Các cam kết này phải được thực hiện theo trên nhiều lĩnh vực nhất có thể và tuân thủ Điều khoản XIX của Hiệp định.

Một chủ đề quan trọng khác liên quan tới Điều khoản VI, đó là việc giảm bớt những quy định điều tiết trong nước đã đưa ra ở Đô-ha, mà cũng chỉ đạt được những kết quả ít ỏi tại Can-cun. Các nước đang phát triển khẳng định việc cải cách các quy định này có vai trò quan trọng đặc biệt với họ; và nhấn mạnh rằng tốc độ tự do hóa mà một nước đặt kế hoạch thực hiện phải phù hợp với năng lực quản lý và điều hành của nước đó.

Tại Can-cun, các đàm phán về cơ chế bảo vệ khẩn cấp được mở rộng đến tháng 3/2004 do tiến trình thực hiện quá chậm chạp. Một số nước đang phát triển cho rằng do các nhà cung cấp dịch vụ trong nước của họ vẫn còn yếu kém, nếu không có cơ chế này thì họ sẽ phải hạn chế việc chấp nhận những nhượng bộ trong đàm phán. Trong khi đó, một vài nước khác lại thể hiện mối lo ngại rằng, do tính phức tạp của mình, những cơ chế này sẽ dễ bị sử dụng bởi các nước phát triển để đối phó với các nước đang phát triển.

V.2 Tự do hóa thương mại dịch vụ trong Gói Tháng Bảy

Những đề nghị của Hội đồng thương mại dịch vụ về việc tăng cường đàm phán thêm trong lĩnh vực dịch vụ

(Phụ lục C) đã gây thất vọng vì chúng đã không đưa ra được thời hạn cho các giai đoạn tiếp theo. Do đàm phán về các lộ trình thực hiện cam kết là một công việc phức tạp và tốn nhiều thời gian, nên có nguy cơ là các đàm phán về dịch vụ sẽ không đủ thời gian. Vì vậy, EU và các nước khác đã thúc dục Hội đồng chung nhất trí sửa đổi (lùi) ngày đệ trình các đề nghị và các phản hồi. Tháng 5/2005 là một thỏa hiệp giữa thời hạn tháng 3/2005 mà EU muốn với các nước cho là thời hạn tháng 3/2005 là quá sớm.

Sở dĩ Gói Tháng Bảy không đạt được tiến bộ nào khác trong đàm phán về dịch vụ là vì hai nguyên nhân.

Thứ nhất, sau thất bại Can-cun, để thúc đẩy trở lại Chương trình phát triển Đô-ha, các nước đều tập trung vào lĩnh vực quan trọng hơn so với dịch vụ - đó là lĩnh vực nông nghiệp. Tâm quan trọng tương đối của lĩnh vực dịch vụ bị giảm đi. Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển, khi mà lĩnh vực nông nghiệp chưa thấy có tiến triển gì, thì đàm phán tự do hóa thương mại dịch vụ theo phương thức đề nghị và phản hồi là khó có thể chấp nhận. Họ muốn cân đối tiến triển trong đàm phán dịch vụ với tiến triển trong đàm phán các lĩnh vực khác. Nói một cách thẳng thắn hơn, nếu các nước đang phát triển không thấy đàm phán trong lĩnh vực mà họ quan tâm nhất là nông nghiệp đạt được tiến triển, thì họ sẽ không chịu nhận nhượng để cho đàm phán trong các lĩnh vực khác (trong đó có dịch vụ) tiến triển.

Thứ hai, trong đàm phán thương mại dịch vụ, tồn tại vấn đề về “cân bằng”. Nghĩa là, các nước đang phát triển

chủ trương phải cân bằng giữa đàm phán tự do hóa và đàm phán về các quy tắc. Các nước đang phát triển, với trung tâm là các nước ASEAN, nhấn mạnh yêu cầu: trong khi đàm phán về quy tắc, phải đàm phán cả các vấn đề về tự vệ. Các nước đang phát triển cho rằng, phải minh bạch hóa qui tắc về biện pháp tự vệ trong các lĩnh vực dịch vụ không phải dịch vụ lao động. Không thể không có biện pháp tự vệ cho dù có dùng đến biện pháp này hay không. Chỉ khi đã có dự phòng biện pháp tự vệ thì mới có thể yên tâm cam kết tự do hóa mạnh mẽ được.. Trong khi đó, các nước công nghiệp phát triển cho rằng, trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ đã nêu ra danh mục các lĩnh vực dịch vụ có thể tự do hóa. Đây chính là danh mục khẳng định thể hiện nghĩa vụ chỉ cần tự do hóa các lĩnh vực này thôi. Vậy thì, còn cần các biện pháp tự vệ làm gì. Bất đồng quan điểm như thế này đã cản trở đàm phán tự do hóa thương mại dịch vụ tiến triển.

Quyết định “Gói Tháng Bảy” có yêu cầu các nước phải gửi các bản chào đã sửa đổi đến Ban Thư ký WTO càng sớm càng tốt và không muộn quá tháng 5/2005. Nhưng kỳ hạn này được ít nước tuân thủ. Lý do là các nước đang phát triển mong muốn các nước phát triển cam kết mở cửa rộng hơn đối với phương thức cung cấp dịch vụ thứ 4 (người cung cấp dịch vụ là thể nhân đi sang nước tiêu dùng và cung cấp dịch vụ tại nước tiêu dùng dịch vụ đó, ví dụ người lao động, các luật sư, y tá, bác sĩ v.v... cung cấp dịch vụ lao động ở nước ngoài,). Đây là phương thức cung cấp dịch vụ mà các nước các nước đang phát triển có thể

có được lợi ích nhiều nhất nhưng cho đến nay vẫn bị các nước phát triển từ chối. Hiện nay, các nước chỉ cam kết cho phép các nhân viên trong một hãng có thể di chuyển và làm việc trong hãng tại các nước khác nhau hoặc các thương nhân tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Các nước các nước đang phát triển yêu cầu các nước phát triển mở rộng cam kết cho phép sự di chuyển của các nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng và các nhà cung cấp dịch vụ độc lập. Tuy nhiên các đòi hỏi này cho đều bị các nước phát triển bỏ qua.

Hai phương thức cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng cao là phương thức 3 (hiện diện thương mại, tức là các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài mở các văn phòng, công ty cung cấp dịch vụ tại nước tiêu dùng ví dụ như các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm v.v...) và phương thức 1 (cung cấp dịch vụ xuyên biên giới: như dịch vụ vận tải, dịch vụ giao nhận, thư tín v.v...) đều là những ngành có hàng rào gia nhập ngành rất cao. Sự xâm nhập của các công ty các nước các nước đang phát triển vào các thị trường của các nước phát triển theo 2 phương thức này là cực kỳ khó khăn. Do đó, nếu các nước phát triển không mở rộng phương thức 4 thì các nước ĐPT sẽ có rất ít quyền lợi để đàm phán. Trong khi đó, các nước phát triển lại luôn yêu cầu các nước ĐPT mở rộng cửa đối với các phương thức cung cấp mà họ có thể mạnh đó là phương thức 2, 1 và 3 và các vấn đề mua sắm của chính phủ. Có thể nói quan điểm của hai bên còn quá xa nhau trong lĩnh vực dịch

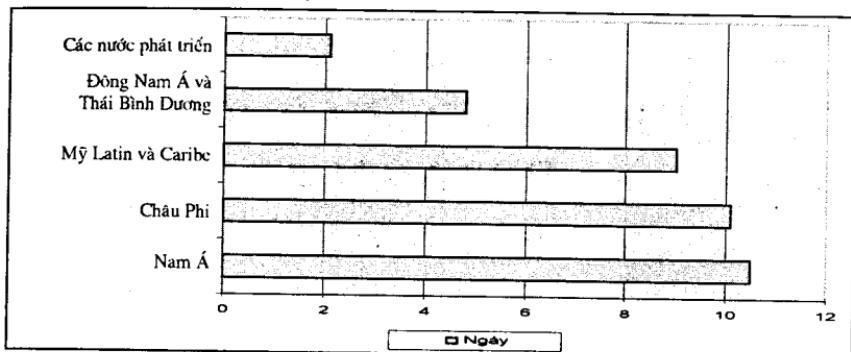
vụ. Theo *Bhagirath Lal Das* (2004) thì các nước phát triển không quan tâm đúng mức đối với vấn đề dịch vụ trong Tuyên bố Đô-ha. Đây cũng là một nguyên nhân tạo ra sự bùng phát các hiệp định song phương và khu vực đối với các nước có quan điểm gần gũi nhau về lĩnh vực dịch vụ.

Chương VI. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI

Khái niệm thuận lợi hóa thương mại là rất rộng, bao gồm cả việc xây dựng cơ sở hạ tầng và cải cách thể chế, tuy nhiên theo cách hiểu của WTO thì khái niệm này chỉ tập trung vào các vấn đề tại biên giới.

Trong thương mại quốc tế chí phí vận tải chính là một hàng rào tự nhiên ngăn cản thương mại; một cấu thành của chi phí vận tải là chi phí về thời gian và tiền bạc lưu kho bãi để thực hiện các thủ tục giao nhận hàng hóa, chủ yếu là thủ tục thông quan. Việc giảm thời gian thông quan sẽ làm giảm chi phí vận tải và kích thích thương mại. Theo nghiên cứu của *UNCTAD (2001)* thì giảm chi phí vận tải xuống 1% sẽ làm tăng GDP của các nước châu Á lên 3,3 tỷ USD. *Hummels (2001)* ước lượng rằng nếu các nước đang phát triển giảm thời gian giao nhận hàng hóa xuống được 1 ngày thì hàng năm sẽ tiết kiệm được một số tiền là 240 tỷ USD.

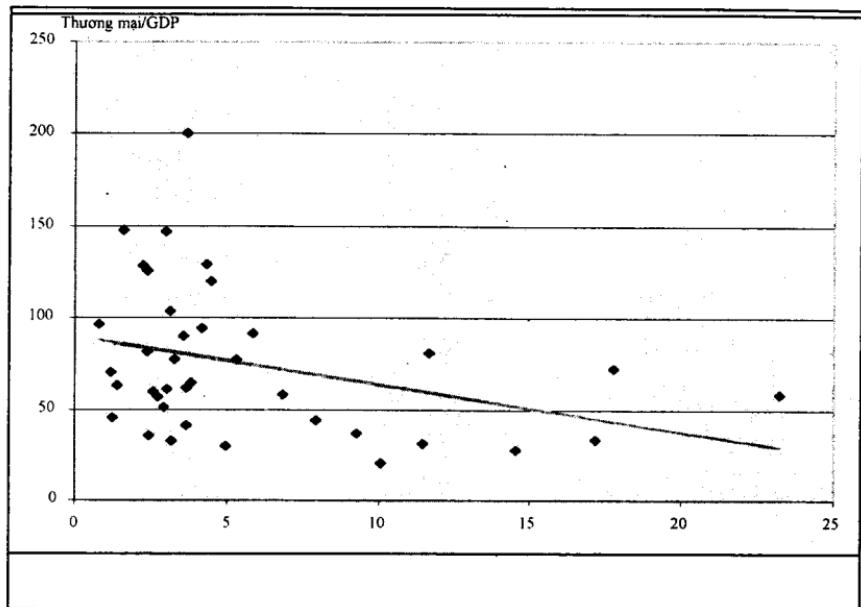
Hình 5: Số ngày trung bình thông quan hàng hóa giao nhận bằng đường biển



Nguồn: Worldbank 2004. “Global Economic Prospects -2004”

Hình 5 trên đây cho thấy thủ tục thông quan tại các nước DPT là rất tốn thời gian. Nếu giảm được thời gian thông quan thì các nước này không chỉ hưởng lợi từ việc giảm chi phí giao dịch trong thương mại quốc tế mà còn tạo điều kiện thu hút FDI từ các TNC. Hiện nay thương mại nội hảng chiếm 33% tổng thương mại của thế giới (*trade note 10-5-2004*). Các thủ tục xuất nhập khẩu của các nước là một nhân tố quan trọng để các công ty xuyên quốc gia quyết định đặt cơ sở sản xuất và đầu tư. Hình 6 dưới đây cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa việc giảm chi phí thông quan đối với thương mại của các nước.

Hình 6: Mối quan hệ giữa số ngày thông quan và phát triển thương mại¹



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Worldbank 2005, “Global Economic Prospects - 2005”

Trong 4 “vấn đề Xingapo”, hiện chỉ còn vấn đề thuận lợi hóa thương mại được bàn đến trong chương trình nghị sự Đô-ha. Liên quan đến vấn đề này, “Gói Tháng Bảy”

-
1. Khảo sát tại các một số nước bao gồm: Ethiopia, Venezuela, Bolivia, Kyrgyzstan, Uganda, India, Malaysia, Malawi, Pakistan v.v...

quyết định chỉ xem xét lại các Điều khoản V, VIII và X của GATT 1994 theo các phương thức đàm phán được nêu tại Phụ lục D.

Quyết định “Gói Tháng Bảy” đã chỉ định các nhà đàm phán WTO bắt đầu đàm phán theo các phương thức đã được xác lập. Phạm vi đàm phán là làm rõ và nâng cấp 3 Điều khoản GATT về các thủ tục tại biên giới: điều V về tự do chuyển khẩu, Điều VIII về phí và các thủ tục liên quan đến hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, và Điều X về công bố các thủ tục và quy định hải quan và kháng quyết hải quan. Nó quy định các thủ tục để minh bạch hóa các quy định liên quan đến thương mại như các loại lệ phí, các thủ tục định giá hải quan v.v...

Đối với Điều khoản V, Canada, EC và Hàn Quốc đề xuất đơn giản hóa và tiêu chuẩn hóa các thủ tục hải quan và các đòi hỏi về chứng từ đối với hoạt động chuyển khẩu. Trong đó các hàng hóa chuyển khẩu phải được miễn các thủ tục hải quan và không được gây chậm trễ hoặc ngăn cản một cách không cần thiết. Tuy nhiên các nước thực hiện dịch vụ chuyển khẩu lại yêu cầu hàng hóa chuyển khẩu phải nhập vào một số kho ngoại quan thích hợp và di chuyển trên một số con đường thích hợp mà luật hải quan của các nước đó đã đề ra.Thêm vào đó các nước này cũng yêu cầu được thu một khoản phí về vận tải và các dịch vụ mà họ cung cấp cho chủ hàng hóa chuyển khẩu.

Đối với Điều khoản VIII, hầu hết các nước đều ủng hộ cơ chế một cửa tại biên giới hải quan, các khoản phí hải

quan chỉ được giới hạn trong phạm vi giá trị dịch vụ mà họ cung cấp, tối thiểu hóa và tiêu chuẩn hóa các thủ tục và các yêu cầu về số liệu. Tuy nhiên điều khoản này bị EC chỉ trích là không cụ thể và không có khả năng thực thi toàn bộ. Đến nay chưa có một đề xuất nào để đạt được mục đích “tối thiểu hóa và tiêu chuẩn hóa” như đã nêu.

Điều khoản X quy định thủ tục minh bạch hóa các quy định liên quan đến thương mại như các loại lệ phí, các thủ tục định giá hải quan, v.v... Để thực hiện điều này các nước (EC, Nhật, Hàn Quốc, và Canada ...) đề xuất: (1) thành lập các điểm cung cấp thông tin và giải đáp thắc mắc về các thủ tục pháp lý liên quan đến nhập khẩu; (2) có cơ chế tham khảo một cách hệ thống hơn giữa các cơ quan hải quan và các thương nhân; (3) hình thành các thủ tục hài hòa về khiếu nại đối với các tranh chấp về lệ phí nhập khẩu; và (4) hình thành các thủ tục xuất nhập khẩu được phân lớp và tiêu chuẩn hóa giữa các thành viên với nhau.

Mặc dù còn nhiều tranh cãi về các thủ tục và phạm vi cải cách khu vực hải quan, song sự phát triển mạnh của thương mại quốc tế và công nghệ thông tin, công nghệ vận tải và thương mại điện tử v.v... đang thúc đẩy cho quá trình đàm phán trên vấn đề này đi vào giai đoạn cuối cùng.

Chương VII. NHỮNG KẾT QUẢ VÀ VẤN ĐỀ TẠI HỘI NGHỊ BỘ TRƯỞNG WTO Ở HỒNG KÔNG (12 - 2005)

VII.1 Những kết quả chính của Hội nghị Hồng Kong

Trải qua cuộc đàm phán kéo dài 6 ngày (13-18/12/2005), 149 nước thành viên tham dự Hội nghị bộ trưởng lần thứ 6 của WTO tại Hồng Kong đã đạt được thoả thuận trước giờ bế mạc thông qua “Tuyên bố bộ trưởng”. Với bản tuyên bố này mà Hội nghị được coi là kết thúc “có hậu” với nghĩa là nó đã không bị thất bại như Hội nghị lần thứ 5 ở Can-cun năm 2003, hay Xiơ-ton năm 1999. Bản tuyên bố này đã thu được kết quả thực chất trong các nghị trình như thương mại nông sản, mở cửa thị trường phi nông sản, ngành dịch vụ, đưa ra phương án phát triển cho các nước đang phát triển, đặc biệt là các LDC (các nước chậm phát triển).

Nông nghiệp

Về trợ cấp trong nước: sẽ có 3 cấp độ (bands) giảm toàn bộ AMS cam kết cuối cùng (Final Bound Total AMS) và giảm toàn bộ trợ cấp trong nước làm b López méo thương mại, và ở những cấp độ cao hơn thì sẽ cắt giảm tuyến tính cao hơn. Trong cả 2 trường hợp, các thành viên có mức trợ cấp cao nhất được phép sẽ ở vào cấp độ bị cắt giảm cao nhất, các thành viên có mức độ bảo hộ cao thứ 2 và thứ 3 sẽ

thuộc cấp độ trung gian, còn tất cả các thành viên khác gồm các nước đang phát triển sẽ nằm ở cấp độ thấp nhất. Ngoài ra các nước phát triển ở những cấp độ thấp hơn nhưng có Tổng mức AMS ràng buộc cuối cùng tương đối cao sẽ phải nỗ lực hơn trong giảm AMS. Các nguyên tắc sẽ được xây dựng để thực hiện cắt giảm hỗ trợ trong nước bóp méo thương mại có hiệu quả phù hợp với Khung khổ nông nghiệp. Việc cắt giảm toàn bộ hỗ trợ trong nước bóp méo thương mại sẽ vẫn là cần thiết cho dù tổng mức giảm của Tổng AMS cam kết cuối cùng, trợ cấp tối thiểu (de minimis) và trợ cấp hộp xanh lam thấp hơn toàn bộ mức giảm. Các nước đang phát triển không có cam kết AMS sẽ được miễn giảm trong de minimis và miễn giảm hỗ trợ trong nước bóp méo thương mại. Các bộ trưởng hứa hẹn rằng sẽ xem xét lại hộp xanh lục để đảm bảo kiểm soát có hiệu quả các chương trình gây méo mó thương mại dưới hoặc bằng mức tối thiểu ở các nước đang phát triển.

Trợ cấp xuất khẩu

Các bộ trưởng đã nhất trí đảm bảo tới năm 2013 sẽ hoàn tất việc loại bỏ đồng thời tất cả các hình thức ***trợ cấp xuất khẩu*** và toàn bộ các biện pháp xuất khẩu có ảnh hưởng tương đương; sẽ có các thể thức để thực hiện tiến trình này, để sao cho có thể thực hiện được phần lớn công việc vào nửa đầu thời gian. Với tư cách là các biện pháp đảm bảo loại bỏ các hiện tượng bóp méo thị trường của các doanh nghiệp thương mại nhà nước (STEs), các nguyên tắc liên quan tới STEs xuất khẩu sẽ đảm bảo loại bỏ mọi hình thức

độc quyền của STEs trong tương lai, để chúng không thể phá hỏng các nguyên tắc trực tiếp về STEs đối với trợ cấp xuất khẩu, tài trợ của chính phủ và bảo hiểm tổn thất.

Thực ra nguyên tắc bãi bỏ trợ cấp xuất khẩu đã được WTO chấp thuận từ tháng 7.2004, nhưng lúc đó các bên đàm phán đều chưa đưa ra được thời điểm cụ thể nào. Tại Hội nghị lần này các nước đang phát triển, đặc biệt là nhóm G20 lên tiếng đòi các nước phát triển, đặc biệt là EU, phải bãi bỏ hoàn toàn trợ cấp xuất khẩu vào năm 2010. EU đã gây cản thảng đến những giờ cuối cùng của ngày cuối cùng của Hội nghị để cuối cùng đã đạt được hạn chót này vào năm 2013, vì EU cho rằng đây thời điểm EU cam kết hoàn thành cải cách “Chính sách nông nghiệp cung/CAP” ... với trị giá khoảng 3,2 tỷ USD/năm, lấy mức năm 2005 của EU. Tuy nhiên EU cũng đã đòi thêm được là phải với điều kiện là khi đó các thành viên khác, như Mỹ với “tín dụng xuất khẩu”, Úc và Niu Dilân với “độc quyền nhà nước” trong xuất khẩu cũng phải làm tương tự.

Về viện trợ thực phẩm, các bên đã cam kết đảm bảo một mức thích hợp và quan tâm tới lợi ích của các nước nhận viện trợ thực phẩm. EU cũng đòi phải được tiếp tục đàm phán trong khuôn khổ WTO về “các phương thức viện trợ hàng nông sản - thực phẩm để tránh trợ cấp xuất khẩu trái hình (chủ yếu là nhầm vào Mỹ). Các nguyên tắc về tín dụng xuất khẩu, về đảm bảo tín dụng xuất khẩu hay các chương trình bảo hiểm, về STEs và về viện trợ lương thực thực phẩm sẽ hoàn tất vào ngày 30.4.2006 (trên cơ sở đã hoàn thành các thể thức) như là một bộ phận của các thể

thúc, gồm điều khoản thích hợp có lợi cho các nước kém phát triển và các nước đang phát triển chuyên nhập khẩu lương thực (như đã nói trong đoạn 4 của Tuyên bố Ma-rarket). Các nước đang phát triển sẽ tiếp tục có lợi từ những điều của khoản 9.4 trong Hiệp định nông nghiệp trong thời gian 5 năm kể từ sau ngày cuối cùng loại bỏ tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu.

Về thâm nhập thị trường: Tuyên bố thấy là cần thiết phải nhất trí về việc đối xử với các sản phẩm nhạy cảm, khi tính tới tất cả các yếu tố liên quan. Các nước đang phát triển sẽ được linh hoạt tự lập ra một số lượng thích hợp các dòng thuế quan với tư cách là Các sản phẩm đặc biệt trên cơ sở an ninh lương thực, an ninh nghề nghiệp và phát triển nông thôn. Các sản phẩm đặc biệt và Cơ chế bảo vệ đặc biệt sẽ là một bộ phận nội tại của các thể thức và là kết quả của các cuộc đàm phán về nông nghiệp.

Tuy nhiên tuyên bố cũng thừa nhận là còn cần phải làm nhiều việc để lập ra các thể thức và để kết thúc đàm phán. Tuyên bố nhất trí đẩy mạnh hoạt động về tất cả các vấn đề đang tồn đọng để hoàn tất mục tiêu của Vòng Đô-ha, đặc biệt phải kiên quyết lập ra các thể thức trước ngày 30.4.2006 và nộp trình các Chương trình dự thảo toàn diện về các thể thức này trước ngày 31.7.2006.

Việc đạt được thoả thuận trong lĩnh vực then chốt này đã loại bỏ được một chướng ngại lớn cho Vòng Đô-ha, và do đó khiến nhiều người nhem nhóm hy vọng hoàn thành Vòng đàm phán Đô-ha vào năm 2006.

Bông:

Trên cơ sở Quyết định của Hội đồng chung vào ngày 1.8.2004, vấn đề bông sẽ được giải quyết trong khuôn khổ các đàm phán nông nghiệp liên quan tới tất cả các chính sách bóp méo thương mại mà chúng ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp ở cả 3 khía cạnh: thâm nhập thị trường, hỗ trợ trong nước và cạnh tranh xuất khẩu như đã được xác định trong Tuyên bố bộ trưởng Đô-ha và Văn bản khung tháng 7.2004. Tuyên bố đảm bảo sẽ đưa ra một quyết định dứt khoát về vấn đề bông trong khuôn khổ các đàm phán nông nghiệp và thông qua Tiểu ban cotton với những nội dung sau:

- Các nước phát triển sẽ loại bỏ mọi hình thức trợ cấp ngành bông vào năm 2006.
- Các nước phát triển sẽ mở đường thâm nhập không hạn ngạch và phi thuế quan cho bông xuất khẩu của các LDC ngay từ đầu thời kỳ thực hiện.
- Với mục tiêu là giảm mạnh hơn các trợ cấp trong nước gây méo mó thương mại cho sản xuất bông và thực hiện điều này trong thời gian ngắn hơn, tuyên bố cam kết là sẽ dành ưu tiên để đạt được kết quả này trong các cuộc đàm phán.

Như vậy Tuyên bố mới chỉ dừng lại ở việc thống nhất việc các nước phát triển sẽ nhanh chóng xóa bỏ thuế quan và hạn ngạch đối với bông nhập khẩu từ các LDC vào cuối năm 2006 và quan trọng hơn là phải đi đến xoá bỏ trợ cấp

và các hình thức hỗ trợ trong nước (như Mỹ đang áp dụng) để tạo điều kiện cho các nước nghèo châu Phi có thể xuất khẩu bông của mình trong “cạnh tranh lành mạnh”. Mỹ và các nước châu Phi như Mali, Chaad, Burkina Faso sẽ phải thảo luận tiếp một hiệp định về mặt hàng này (Hiện nay Mỹ mới chỉ đồng ý bỏ trợ cấp xuất khẩu vào cuối năm 2006, nhưng vẫn duy trì các hỗ trợ trong nước, chiếm tới 90% tổng giá trị các khoản tài trợ cho các nhà trồng bông của họ)

Tiếp cận thị trường hàng phi nông sản

Tuyên bố đã khẳng định được sự cần thiết của việc áp dụng công thức Thụy Sĩ với 2 hệ số, một dành cho các nước phát triển và một dành cho các nước đang phát triển (hiện chưa nêu được cụ thể các hệ số đó) và mục tiêu là:

- Giảm hoặc loại bỏ thuế quan, gồm giảm hoặc loại bỏ các đinh thuế quan, các mức thuế quan cao và thuế quan leo thang, đặc biệt là đối với các sản phẩm xuất khẩu có lợi cho các nước đang phát triển;
- Tính tới những nhu cầu đặc biệt và các lợi ích của các nước đang phát triển, gồm thông qua việc nhân nhượng lẫn nhau không đầy đủ trong các cam kết cắt giảm thuế.

Tuyên bố đã chỉ thị cho Nhóm đàm phán hoàn tất cơ cấu và những chi tiết càng sớm càng tốt. Tuyên bố cũng thông qua quan điểm phi tuyến tính để lập ra các tỷ lệ cơ bản cho việc bắt đầu giảm thuế quan.

Tuyên bố cũng thừa nhận là các thành viên được hưởng ưu đãi trên cơ sở không có đi có lại sẽ gặp nhiều thách thức khi tự do hoá MFN, do đó đã chỉ thị Nhóm đàm phán nâng cao việc đánh giá phạm vi của vấn đề để có thể đưa ra những giải pháp có thể. Thời gian hoàn thành các thể thức và đệ trình các Chương trình dự thảo toàn diện cho các thể thức đó cũng giống như như đối với vấn đề nông nghiệp

Dịch vụ

Tuyên bố chỉ dừng ở chỗ nói rằng sẽ tiếp tục mục tiêu tự do hoá thương mại dịch vụ và yêu cầu tất cả các thành viên tích cực tham gia vào các cuộc đàm phán này nhằm đạt được một trình độ tự do hoá thương mại dịch vụ cao hơn cùng với sự linh hoạt thích hợp cho mỗi nước đang phát triển như được đề cập đến trong Điều khoản XIX của GATS. Các đàm phán sẽ quan tâm đến qui mô các nền kinh tế của các thành viên, trên tổng thể cũng như từng ngành. Tuyên bố cũng thừa nhận tình hình kinh tế cụ thể của các LDC, gồm cả những khó khăn mà các nước đang phát triển đang gặp phải. Các bộ trưởng cũng đã đưa ra được những thời hạn đàm phán tiếp theo vào các ngày 28/2, 31/7 và ngày 31/10 năm 2006 và nói rằng sẽ đặc biệt chú ý tới các ngành và các phương thức cung cấp lợi ích xuất khẩu cho các nước đang phát triển.

Tóm lại, Tuyên bố được các bên hữu quan đánh giá là một kết quả khiêm tốn nhưng nó đã cứu vãn được Hội nghị lần này khỏi tình trạng “hoàn toàn thất bại”. Nói như ông Tổng giám đốc WTO, Pascal Lamy, thì thành quả lớn nhất

của hội nghị lần này là một động lực chính trị mới, một luồng sinh khí mới để sang năm sau cuộc đàm phán có thể tăng tốc. Đây là thời hạn sống còn cho nghị trình Đô-ha vì nếu không thông qua được trong năm 2006 thì nó sẽ có nguy cơ bị đổ vỡ hoàn toàn.

VII.2 Những vấn đề đối với các nước đang phát triển

Ngoài việc đã cứu được Hội nghị bộ trưởng ở Hồng Kông tránh khỏi thất bại, thì bản Tuyên bố thực chất đã đem lại một kết cục thiển cận bằng mà bất lợi nghiêng về phía các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển đã phải nhượng bộ về các vấn đề thâm nhập thị trường ngành dịch vụ và phi nông sản. Đổi lại họ lại không nhận được gì đáng kể về vấn đề bông, về thâm nhập thị trường đối với LDC, hay “viện trợ cho thương mại”, ba cầu thành chính của cái gọi là “gói phát triển”. Tổ chức Oxfam kết tội Tuyên bố là phản ánh lợi ích của các nước giàu; nó là “một sự phản bội lại lời hứa phát triển”; các nước đang phát triển bị đặt vào một vị thế không dễ dàng chút nào: hoặc là chấp nhận văn bản rất không hoàn thiện hoặc là bị đổ lỗi là làm vòng đàm phán thất bại. Và một lần nữa chính các nước đang phát triển và các LDC đã phải nhận nhượng nhiều và chấp nhận những thoả hiệp để cứu hệ thống thương mại toàn cầu.

Vấn đề thứ nhất: *trợ cấp xuất khẩu nông sản:* Hạn chót loại bỏ trợ cấp xuất khẩu nông sản vào năm 2013 không phải là một thắng lợi. Trợ cấp gây méo mó lớn nhất này đáng lẽ ra nên được loại bỏ từ nhiều năm trước, và lẽ ra

không nên đòi hỏi cái giá phải trả cho việc loại bỏ này như vậy. Thế mà EU đã đợi đến tận phút cuối của các đàm phán mới chấp nhận thời hạn trên để hy vọng “kiếm” thêm một chút nhân nhượng nữa từ phía các nước đang phát triển. Có tin tức còn cho biết rằng EU đã cam kết giảm hỗ trợ xuất khẩu, và tới 2013 tổng cắt giảm sẽ là 1 tỷ euro. Trái lại EU lại trợ cấp trong nước 55 tỷ euro mỗi năm.

Hơn nữa, việc chấm dứt trợ cấp xuất khẩu trực tiếp không có nghĩa là kết thúc trợ cấp, bởi vì một khoản trợ cấp trong nước lớn lại dành cho các sản phẩm xuất khẩu và như vậy chúng lại là trợ cấp xuất khẩu trá hình. Ví dụ, trên thực tế trợ cấp xuất khẩu chính thức cho ngũ cốc của EU đã giảm từ 2,2 tỷ euro năm 1992 còn 121 triệu euro năm 2002. Nhưng trợ cấp trong nước dưới hình thức thanh toán trực tiếp có lợi cho ngũ cốc xuất khẩu tăng từ 117 triệu euro năm 1992 lên 1,3 tỷ euro năm 2002.

Trừ phi trợ cấp trong nước được giảm xuống, nếu không thì trợ cấp xuất khẩu sẽ tiếp tục thậm chí tiếp tục cả ngay sau khi đã “loại bỏ trợ cấp xuất khẩu” vào năm 2013. Hội nghị Hồng Kông lẽ ra sẽ có ý nghĩa hơn nếu như có một quyết định làm giảm mạnh tổng trợ cấp trong nước gây méo mó thương mại tới mức dưới những mức hiện nay hoặc dưới những mức dự định, và dẫn tới những nguyên tắc trợ cấp hộp xanh lục và việc giảm chúng, để cho toàn bộ hỗ trợ trong nước thực sự giảm. Nhưng điều này đã không xảy ra.

Đối với mặt hàng *bông*, Tuyên bố đề nghị loại bỏ trợ cấp xuất khẩu vào năm 2006. Nhưng trợ cấp xuất khẩu chỉ

tạo ra một phần nhỏ trong tổng gần 4 tỷ USD tiền trợ cấp mà Mỹ cấp cho những người trông bông nước này mỗi năm. Trái lại, không có hành động cụ thể nào được nhất trí về vấn đề trợ cấp trong nước gây méo mó thương mại (lên tới khoảng 3,8 tỷ USD hay 80-90% tổng hỗ trợ của Mỹ cho bông. Tiền trợ cấp trong nước cũng chiếm gần như tất cả trong trợ cấp cho bông của châu Âu.

Các bộ trưởng châu Phi đã yêu cầu rằng 80% hỗ trợ trong nước cho bông phải được loại bỏ vào cuối 2006. Tuy nhiên Quyết định của Hồng Kông thật quá hà tiện khi mà nó chỉ xác nhận mục tiêu là “với tư cách là kết quả của các cuộc đàm phán, trợ cấp trong nước bóp méo thương mại đối với bông nên được giảm”.

Vấn đề thứ hai: *Dịch vụ*. Mong ước thực tế mà các nước phát triển chủ yếu muốn đạt được ở Hồng Kông là sự thay đổi về đàm phán các thể thức trong ngành dịch vụ, để từ đó họ sẽ có các công cụ mới gây sức ép đối với các nước đang phát triển phải mở cửa các tiểu ngành dịch vụ chính của mình. Mặc dù nhiều nước đang phát triển có quan điểm đối lập, gồm cả G 90, nhưng sau 5 ngày các nước phát triển cuối cùng đã dành được điều mà họ muốn.

Kết quả tồi tệ nhất đối với các nước đang phát triển là trong ngành dịch vụ. Tại hội nghị lần này các bộ trưởng đã tranh luận kịch liệt về Phụ lục C do Chủ tịch các đàm phán dịch vụ dự thảo. Hầu hết các nước đang phát triển từ chối các điều khoản chủ chốt của dự thảo đối với hầu như toàn

bộ quá trình hội nghị. Nhưng dự thảo đã sửa đổi ngày 17-18/12 về cơ bản không thay đổi bản chất của phụ lục. Như vậy kết cục cuối cùng trong ngành dịch vụ mở đường cho các thể thức của các đàm phán của GATS hướng theo nhu cầu của EU và các nước phát triển khác. Những biện pháp đàm phán mới (đa chiều và theo ngành) được nhất trí sẽ làm xói mòn các khả năng linh hoạt của các nước đang phát triển (theo đó họ có thể chỉ tự do hoá trong các ngành mà họ chọn và theo mức độ mà họ muốn).

Vấn đề thứ ba: *Tiếp cận thị trường phi nông sản.* Các nước phát triển cũng đã dành được những nhượng bộ quan trọng từ phía các nước đang phát triển vào giờ phút chót của ngày cuối cùng của cuộc họp về vấn đề tiếp cận thị trường phi nông sản. Các bộ trưởng hiện đã nhất trí áp dụng công thức Thụy Sĩ “ác nghiệt”, cùng với các hệ số, để cắt giảm thuế quan ngành công nghiệp. Khả năng linh hoạt và sự miễn giảm là tối thiểu, và thậm chí đang bị đe dọa. Các cam kết tiếp cận thị trường phi nông sản lần này từ phía các nước đang phát triển là chưa từng thấy trong lịch sử của hệ thống thương mại đa phương. Khi được thực hiện thì chúng sẽ ảnh hưởng nặng nề tới quá trình phi công nghiệp hoá.

Vấn đề thứ tư: *Thâm nhập thị trường dành cho các LDC.* Trong 4 ngày đầu diễn ra Hội nghị, các bên đàm phán tập trung nhiều vào sự thâm nhập phi thuế quan và phi hạn ngạch của các sản phẩm từ các nước LDC vào thị trường

các nước phát triển. Người ta vẫn luôn mồm nói rằng Hồng Kông cần thiết cho các LDC. Nhưng chúng lại mang lại ít hơn mong đợi rất nhiều.

Nhóm LDC rất muốn thâm nhập phi thuế quan và phi hạn ngạch có ràng buộc vào thị trường các nước phát triển. Nhưng các nước phát triển đã không nhất trí với điều này. Cuối cùng Tuyên bố không đưa ra được cam kết ràng buộc nào (có nghĩa là một thành viên không thực thi thì có thể bị đưa ra giải quyết tranh chấp) ngoài duy nhất một thuật ngữ mơ hồ là “thâm nhập trên cơ sở lâu dài”.

Về diện bao trùm sản phẩm, cũng có 1 điều khoản giải thoát là các nước gặp khó khăn khi cung cấp sự thâm nhập thị trường như vậy thì sẽ chỉ phải mở cửa thị trường cho 97% sản phẩm từ các nước đang phát triển. Điều này cho phép các nước phát triển tiếp tục bảo vệ “các sản phẩm nhạy cảm” mà chúng là lợi thế xuất khẩu của các LDC, như dệt may, gạo, đường, da và các sản phẩm cá.

Nhật Bản chỉ ra rằng các sản phẩm nhạy cảm đối với hàng nhập khẩu từ LDC chiếm 2% tổng số, và như vậy việc miễn trừ 3% cho phép Nhật Bản không mở cửa cho những sản phẩm mà các LDC có thể thâm nhập có hiệu quả vào thị trường của họ. Mỹ cũng chỉ ra rằng Mỹ không thể bao gồm hàng dệt và may từ Banglades hay từ Campuchia.

Nói khác đi, các LDC có thể tiếp cận thị trường đối với những sản phẩm mà họ không sản xuất hay sản xuất mà

không cạnh tranh được, nhưng việc tiếp cận lại có thể khép lại đối với những sản phẩm mà họ có đủ khả năng cạnh tranh. Họ chỉ có quyền thâm nhập vào những lĩnh vực mà họ không thể thực hiện được những quyền này.

Vì những điều này mà Hội nghị mà đã tạo ra kết quả không cân bằng. Kết cục này sẽ làm cho các nước đang phát triển khó khăn hơn khi họ đàm phán về dịch vụ và tiếp cận thị trường phi nông sản trong năm tới.

PHẦN III

ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH THỂ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT¹

-
1. Thể chế thường được quan niệm bao gồm “luật chơi”, “người chơi” (bộ máy, tổ chức), và “cách chơi” (cơ chế thực thi). Cuốn sách nói chung không đề cập đến các vấn đề liên quan đến bộ máy, tổ chức.

Bản thân WTO là một “cuộc chơi” với các nguyên tắc, “luật chơi” phải được tuân thủ khi một nước đã trở thành thành viên. Vòng đàm phán Đô-ha, như đã thấy, cũng đặt ra nhiều vấn đề mới đối với các nước đang phát triển nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế, vừa đảm bảo tính nhất quán với luật chơi chung, vừa đáp ứng yêu cầu tăng trưởng, phát triển bền vững và dần “bắt kịp” các nước phát triển.

Với nghĩa đó, chúng tôi xem xét những vấn đề chung nhất trong điều chỉnh chính sách và thể chế của các nước đang phát triển khi là thành viên của WTO cũng như những vấn đề thể chế cần đi sâu quan tâm trước khi Vòng Đô-ha kết thúc.

Chương VIII. THÁCH THỨC CỦA VÒNG ĐÔ-HA VÀ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH CÂN THIẾT

Các vấn đề của Vòng đàm phán Đô-ha là rất tham vọng và vì vậy, đầy phức tạp và tiến triển chậm chạp. Mặc dù mâu thuẫn quyền lợi giữa các nhóm nước, đặc biệt là giữa các nước phát triển và ĐPT, và vấn đề công bằng thương mại là không dễ giải quyết, song xu hướng tự do hóa thương mại, và đầu tư hơn nữa là không thể đảo ngược. Cần thấy rằng, các chủ đề đặt ra ban đầu cho Chương trình nghị sự tại Vòng đàm phán Đô-ha, dù có được chấp nhận đàm phán hay không, cũng phản ánh nhu cầu bức xúc hiện nay là WTO cần có bước tiến mạnh mẽ, đáp ứng được những biến đổi nhanh chóng của nền kinh tế toàn cầu. Như vậy, việc nhìn nhận đánh giá kết cục Vòng đàm phán Đô-ha còn tùy thuộc vào mỗi nước. Vấn đề chủ yếu không phải là kết cục đàm phán mang tính “thắng, thua” giữa các võ sĩ có hạng cân khác nhau trên võ đài, mà điều quan trọng hơn là mỗi nước đang phát triển, bên cạnh việc xem xét, phân tích kỹ lưỡng những cam kết của Vòng đàm phán này, cần ý thức được xu thế chung để có thể có những

chuyển đổi thể chế và những biện pháp cải cách kinh tế cần thiết vì mục tiêu phát triển của chính mình.

Thứ nhất, Vòng Đô-ha càng cho thấy *cách thức công nghiệp hóa* dựa trên các biện pháp hỗ trợ truyền thống là không thích hợp (và ít hiệu quả). Hambi ý chung ở đây là chỉ có những chính sách can thiệp có mức độ và khôn khéo mới được phép trong bối cảnh mới và cả khi chính phủ có đủ khả năng can thiệp thì phạm vi can thiệp cũng bị thu hẹp đáng kể. Chính vì vậy, một chính sách công nghiệp có hiệu quả và thống nhất với những quy định của WTO phải là một chính sách mang tính toàn diện hơn là một chính sách hướng tới một số ngành nhất định.

Do các biện pháp trợ cấp xuất khẩu về nguyên tắc phải được loại bỏ, nên các biện pháp chính sách cần chuyển sang việc giảm bớt rào cản thuế quan và thủ tục đối với hàng hoá xuất khẩu, thuận lợi hoá thương mại, và tạo ra sức cạnh tranh cho cả nền kinh tế. Các quy định của WTO không làm giảm vai trò của nhà nước mà thực chất chỉ là việc chuyển sự quan tâm chính sách của nhà nước sang xây dựng một môi trường khuyến khích đầu tư trong nước, hấp dẫn FDI, phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy R&D, và phổ biến công nghệ. Đối với những lo ngại về cạnh tranh của các công ty nước ngoài, thay vì sử dụng các yêu cầu về kết quả sản xuất hay là những hạn chế hoạt động, chính phủ nên sử dụng luật cạnh tranh để đảm bảo cạnh tranh lành mạnh.

Thứ hai, như đã nêu ở trên, nhiều chủ đề đã bị loại ra khỏi chương trình nghị sự Đô-ha. Đàm phán về mở cửa dịch vụ tiến triển rất chậm chạp. Dù vậy, dưới góc độ phát triển của mỗi quốc gia thì tất cả các vấn đề đó đều đáng được suy ngẫm nghiêm túc. Khó có thể tách rời đầu tư khỏi thương mại và nhiều nước đều cố gắng kết hợp công tác xúc tiến đầu tư với thương mại. Các vấn đề như chính sách cạnh tranh, minh bạch hóa mua sắm chính phủ, thương mại dịch vụ,... thực chất là những vấn đề quan trọng nhất liên quan đến *cải cách trong nước*.

Bài học thành công đầu tiên là việc kết hợp tốt cải cách trong nước với quá trình mở cửa, hội nhập. Hơn thế nữa, do khả năng cạnh tranh của cả nền kinh tế nói chung và sự phát triển hiệu quả của khu vực chế tác nói riêng phụ thuộc rất nhiều vào sự năng động của khu vực dịch vụ, nên đổi mới về luật lệ và tự do hoá lĩnh vực dịch vụ, nhất là các lĩnh vực dịch vụ có hàm lượng tri thức và giá trị gia tăng cao, cũng là một đòi hỏi tất yếu. Trên thực tế, các ngành xuất khẩu của các nước đang phát triển vẫn đang bị đánh thuế một cách gián tiếp do các dịch vụ của chính phủ yếu và/hoặc thị trường dịch vụ hoạt động kém hiệu quả. Do đó, cần phải có các chính sách thúc đẩy cơ chế thị trường, cải thiện các dịch vụ như tài chính, thông tin liên lạc, cơ chế đánh giá rủi ro v.v... Ở đây, các nước ĐPT cần tham khảo kinh nghiệm các nước về mức độ thận trọng hợp lý trong mở cửa khu vực tài chính, và cách thức vượt qua “sức ép” lợi ích nhóm cũng như địa vị độc quyền trong một số lĩnh vực dịch vụ.

Thứ ba, tác động của những cam kết trong lĩnh vực nông nghiệp theo “Gói Tháng Bảy” có thể rất khác nhau đến các nước đang phát triển. Trong chứng mực nhất định, những cam kết đó có tác động tích cực đến các nước xuất khẩu nông sản, song lại có thể có tác động tiêu cực đối với các nước phải nhập khẩu nhiều nông sản. Việc thực hiện những cam kết trong khung khổ tiếp cận thị trường hàng phi nông sản có thể làm tổn phí điều chỉnh cơ cấu kinh tế tăng và thu ngân sách giảm, nhất là trong ngắn hạn. Lưu ý là với công thức giảm thuế theo chương trình Đô-ha thì các nước có mức thuế cao hơn sẽ phải cắt giảm nhiều hơn để dẫn đến một kết quả mức thuế hài hòa giữa các quốc gia. Do đó, nhiều nước thành viên cũ của WTO sẽ phải cắt giảm mạnh hơn các dòng thuế¹ so với các nước mới gia nhập như Trung Quốc, Nêpan (và Việt Nam nếu gia nhập trước khi Vòng đàm phán Đô-ha kết thúc). Chính vì vậy, mức độ tác động đến các nước cũng có những khác biệt nhất định.

Để tối thiểu hóa tổn phí và các tác động bất lợi khác, bên cạnh việc thực thi những cải cách tổng thể nhằm xây dựng thể chế kiểm soát mâu thuẫn (đã đề cập ở trên) và hoàn thiện hệ thống thuế và chi tiêu ngân sách, thì việc *tận*

-
1. Do các mức thuế của họ lúc gia nhập WTO và mức cam kết cuối cùng là cao hơn rất nhiều so với các nước gia nhập sau. Ví dụ mức thuế cam kết trung bình cuối cùng của Trung Quốc là 17,2% trong khi của Ấn Độ là 114,4% của Indonesia là 48%.

dụng tốt các công cụ, biện pháp phù hợp với WTO cũng là một hướng làm rất đáng quan tâm.

- Một là, các nước đang phát triển phải biết tận dụng các công cụ “cứu chữa”. Trước hết, đó là Hiệp định chống bán phá giá (Agreement on the Implementation of Article VI of GATT 1994, gọi tắt là Anti-dumping/AD Agreement), cho phép một nước nhập khẩu đánh thuế đặc biệt vào một mặt hàng khi số lượng nhập khẩu tăng vọt, gây ra hoặc đe doạ gây ra tổn hại trầm trọng cho ngành sản xuất nội địa liên can.

Đối với các biện pháp chống bán phá giá, theo tổng kết của WTO vào tháng 6 năm 2003, chỉ trong 8 năm, từ 1/1/1995 đến 31/12/2002, đã có tới 1258 biện pháp AD của các thành viên được thông báo đến Ủy ban. Điều đáng lưu ý là tuy các nước phát triển tiếp tục dùng nhiều biện pháp AD, nhưng số biện pháp xuất phát từ các nước ĐPT đã tăng vọt từ sau Vòng U-ru-guay và hiện nay đứng đầu danh sách là Ấn Độ với 219 biện pháp, trước cả Mỹ (192) và EU (164). Trong khối các nước đang phát triển, các nước dùng các biện pháp AD nhiều nhất như Achentina (120), Nam Phi (107) hay Braxin (55) và Mehico (55) đều là những nước rất tích cực trong việc đẩy mạnh ngoại thương. Từ đó có thể rút ra hai nhận xét: một là, song song với quá trình hội nhập, các nước đang phát triển ngày càng biết tận dụng các biện pháp AD. Hai là đối với các nước phát triển, các biện pháp AD vẫn là hàng rào tiềm tàng ngăn cản hàng hóa của các nước khác khi xâm nhập vào thị

trường của họ. Vụ kiện tôm của Mỹ đối với các nhà xuất khẩu tôm ở Việt Nam, Thái Lan, Braxin ...vừa qua, hay vụ Mỹ kiện các nhà xuất khẩu dệt may Trung Quốc trong năm 2005 tiếp tục khẳng định xu hướng này.

Do đó, cho đến nay các nước đang phát triển nói chung không đặt lại vấn đề AD về nguyên tắc, mà chỉ đòi hỏi sửa đổi, củng cố các điều khoản để tránh lạm dụng và yêu cầu lập một chế độ đặc biệt để nâng đỡ họ. Nói cách khác, các nước ĐPT không phủ nhận sự cần thiết của khung pháp lý về AD mà phê phán cách áp dụng thực tiễn trong các đạo luật và chính sách quốc gia. Bộ luật và chính sách AD của Mỹ luôn bị các đối tác phê phán là mang tính bảo hộ cao và từ 1995 đến nay, tổng cộng đã có tới 14 vụ kiện trước WTO về các biện pháp của Mỹ nhằm bảo vệ ngành thép.

- Hai là, đối với các Biện pháp tự vệ đặc biệt¹ (SSG), cho đến nay mới có 39 nước thành viên WTO áp dụng, trong đó có 4 nước ASEAN². Các biện pháp SSG của bốn nước này chỉ chiếm xấp xỉ 4% tổng các tổng số các biện pháp SSG mà 39 nước thành viên đã sử dụng. Trong khi tỷ lệ này của 5 thành viên gồm Thụy Sĩ, Nauy, EU, Aixølen và Mỹ là hơn 44%. Điều này cho thấy hàng rào SSG được các nước phát triển rất quan tâm tận dụng. Các nước đang phát triển còn ít có khả năng áp dụng các công cụ SSG do các quy định và điều kiện để áp dụng SSG là rất phức tạp

1. Special Safeguards.

2. Indonesia, Malaysia, Philippines, và Thái Lan.

và khó xác định. Các nước đang phát triển thường yếu về thể chế pháp lý, thiếu sức mạnh tài chính và cả chính trị để có thể sử dụng các công cụ trên. Do đó, nâng cao năng lực các thể chế pháp lý (nắm vững và xử lý nhuần nhuyễn các vấn đề pháp lý của WTO) và năng lực con người là một điều kiện quan trọng để các nước đang phát triển có thể tự bảo vệ mình tốt hơn và khôn ngoan hơn.

- *Ba* là, các nước đang phát triển cũng cần phải học cách tận dụng các điều khoản trong Hiệp định SPS và các Hàng rào kỹ thuật (TBT) để làm công cụ tự vệ đối với hàng nông sản nhập khẩu. Từ năm 1995 đến 2003 các thành viên WTO đã sử dụng 3700 biện pháp SPS để ngăn chặn hàng nhập khẩu, trong đó các nước OECD áp dụng 68% còn các nước ĐPT châu Á-Thái Bình Dương chỉ chiếm có 9%. Điều này cho thấy các nước phát triển buộc phải hạ mức thuế quan, song họ vẫn tìm cách bảo hộ thị trường hàng nông sản của họ bằng các công cụ SPS và TBT. Trong khi đó, các nước đang phát triển vẫn chủ yếu dựa vào hàng rào thuế quan để bảo hộ. Việc chuyển sang sử dụng các công cụ SPS và TBT vừa phù hợp với các quy định của WTO và trong chừng mực nhất định vừa làm tăng lợi ích của người tiêu dùng.

Đồng thời, các nước đang phát triển cũng rất cần cải thiện cả về tổ chức, khả năng giám sát và phổ biến kỹ thuật, công nghệ nhằm đáp ứng những yêu cầu về kỹ thuật và dịch tễ ngày càng cao từ phía các nước phát triển. Nếu không, hàng nông sản của các nước đang phát triển

vẫn rất khó xâm nhập sâu rộng vào thị trường của các nước phát triển.

- *Bốn là*, về cơ bản các biện pháp trợ cấp/trợ giá xuất khẩu không còn được phép trong khuôn khổ WTO. Tuy nhiên, *hỗ trợ tín dụng* qua việc tạo khả năng tiếp cận tín dụng, cùng các biện pháp bảo hiểm và bảo lãnh xuất khẩu,...vẫn có thể được sử dụng. Vấn đề là sử dụng hiệu quả và không lạm dụng các biện pháp này. Để như vậy, việc xem xét và học hỏi kinh nghiệm thành lập và vận hành của các thẻ chế tài chính như EximBank tại nhiều nước phát triển và đang phát triển là điều không thể thiếu.

- *Năm là*, các chính sách *hoàn thuế nhập khẩu* đầu vào cho các nhà xuất khẩu hoặc cho phép các nhà xuất khẩu nhập khẩu đầu vào dưới dạng “*tạm nhập*” và sẽ được “*tái xuất*” dưới dạng thành phẩm không mâu thuẫn với các quy định của WTO. Tuy nhiên, có nhiều nước đã phàn nàn là các nước lợi dụng chương trình này để trợ cấp cho các nhà xuất khẩu dưới dạng hoàn lại thuế cao hơn mức thuế thực áp dụng do các mức thuế hoàn trả thường được tính dựa vào một tỷ lệ nhất định so với giá trị hàng xuất khẩu. Tỷ lệ này có tương đương với mức thuế mà nhà xuất khẩu phải chịu hay không thì rất khó câu trả lời chính xác do nó phụ thuộc vào công nghệ sản xuất, vào tỷ lệ phế phẩm và nhiều yếu tố tính toán khác nữa.

Thứ tư, đòi hỏi của Tuyên bố Đô-ha là các *thủ tục hải quan* cần phải minh bạch, nhanh chóng và có thể dự đoán được dựa trên các quy định và chuẩn mực quốc tế thừa

nhận. Bên cạnh đó yêu cầu về an ninh thương mại cũng được đặt ra ngày càng cao hơn. Những yêu cầu này bắt buộc phải ứng dụng tối đa công nghệ thông tin và quản lý hàng hóa theo cơ chế quản lý rủi ro. Theo đó, hải quan đánh giá mức độ rủi ro của một lô hàng thông qua tình báo hải quan và tập trung nguồn lực vào việc kiểm định các lô hàng được xác định là có độ rủi ro cao, trong khi các lô hàng khác được thông qua nhanh chóng. Để thực hiện được các cam kết này, các nước đang phát triển phải cải cách hệ thống hải quan và nâng cao công nghệ hải quan. Khía cạnh tài chính cho cải cách hải quan cũng là vấn đề cần lưu ý. Theo Ngân hàng thế giới, để đổi mới 16 lĩnh vực đối với các cam kết về định giá hải quan, phải cần đến 2,5 triệu USD cho mỗi một lĩnh vực. Một ví dụ là Côte d'Ivoire đã cho rằng họ không thể thực thi các trách nhiệm liên quan đến định giá hải quan mà không có những đầu tư lớn cho các cơ quan hải quan. Chính vì vậy, các nước đang phát triển cần biết khai thác tốt nhất sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của quốc tế. Điều này không phải quá khó do cải cách hải quan cũng là mối quan tâm vì lợi ích của chính các nước phát triển.

Hơn nữa, quyết định “Gói Tháng Bảy” đã nêu rõ rằng các nguyên tắc đối xử ngoại lệ và khác biệt phải được áp dụng: các nước đang phát triển cần có một thời hạn dài hơn để thực thi các cam kết, và các nước đang phát triển không bị bắt buộc phải đầu tư vào những cơ sở hạ tầng vượt quá khả năng của mình; và trợ giúp kỹ thuật và hỗ

trợ xây dựng năng lực cho các nước đang phát triển là yếu tố quan trọng để các nước này thực thi các cam kết của mình. Để đảm bảo sự hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực được hiệu quả, WTO sẽ hợp tác và phối hợp cùng thực hiện với các tổ chức quốc tế như IMF, OECD, UNCTAD, WCO (Tổ chức hải quan thế giới) và Ngân hàng thế giới. Có thể nhận thấy việc thuận lợi hóa thương mại tại biên giới không chỉ là thực hiện nhiệm vụ của Tuyên bố Đô-ha mà còn là vì lợi ích của chính bản thân các nước đang phát triển. Tiến hành thuận lợi hóa thương mại tại biên giới là việc nên làm, càng sớm càng tốt. Các nước đang phát triển cần nhanh chóng phân định các nhu cầu về cải cách hải quan và các ưu tiên của họ để từ đó có thể tranh thủ các khoản hỗ trợ song phương và đa phương cho việc thực hiện nhiệm vụ này.

Thứ năm, các tổ chức xúc tiến thương mại (Trade Promotion Organization, TPO) thường là các tổ chức nhà nước nhằm cung cấp thông tin thương mại, nghiên cứu thị trường, các dịch vụ cho người mua nước ngoài, khuyến khích và tư vấn về vận chuyển và đóng gói,... Một số TPO còn có nhiệm vụ quản lý các kế hoạch khuyến khích, đào tạo nhà xuất khẩu và tham gia vào việc thúc đẩy đầu tư. Có 6 yếu tố để cho một TPO hoạt động hiệu quả, đó là:

1. TPO phải nằm trong một khung khổ chính sách chung khuyến khích xuất khẩu (như một tỷ giá hối đoái có lợi cho xuất khẩu, hệ thống cơ sở hạ

tầng về cảng và kho bãi cũng như các thủ tục hải quan hiệu quả,...)

2. TPO phải có quyền tự chủ hoạt động. Một TPO phải có khả năng tác động tới chính sách, huy động nguồn lực và dịch vụ cần thiết để hỗ trợ xuất khẩu, và cung cấp các dịch vụ này đúng nơi và đúng thời điểm. Điều này đòi hỏi phải có một thể chế tự chủ và linh hoạt, hoạt động với sự hỗ trợ chính trị cao nhất, và duy trì mối liên hệ chính thức và không chính thức chặt chẽ với các khu vực công và tư nhân. Hầu hết các TPO của các nước đang phát triển đều trực thuộc Bộ Thương mại, một cơ quan có ảnh hưởng yếu đối với các chính sách công liên quan nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế và ít có quyền lực để huy động các nguồn lực cần thiết. Do đó các TPO này thường gặp trở ngại trong việc tác động tới nhà xuất khẩu.
3. Chiến lược của TPO cần hướng mạnh về phía cầu là các công ty, doanh nghiệp. Cộng đồng doanh nghiệp là những người thực hiện xuất khẩu do đó cần phải có vai trò chi phối trong việc xác định, thực hiện và giám sát chiến lược của TPO. Ở Philippines một tổ chức xuất khẩu có uy tín với cơ cấu thay đổi 3 năm một lần là đại diện cho khu vực tư nhân trong Hội đồng phát triển xuất khẩu.

4. TPO phải biết cân bằng mục tiêu trong và ngoài nước. Ngày nay các TPO không chỉ tập trung vào các hoạt động bên ngoài như: thu thập thông tin, nghiên cứu thị trường, đại diện thương mại, hội chợ và những hoạt động khác tương tự, mà còn chú trọng đến các yếu tố tạo ra sức cạnh tranh cho doanh nghiệp. Các yếu tố đó là các tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn hóa quá trình sản xuất và các cấu thành sản phẩm, khả năng nắm bắt và thực hiện các phương thức kinh doanh mới, các kỹ thuật về marketing, tôn trọng các văn hóa và thông lệ kinh doanh quốc tế; sự sẵn có của các dịch vụ cơ sở hạ tầng hỗ trợ (viễn thông, tài chính, bến cảng) và chất lượng của các đầu vào trong nước.
5. TPO cần có nguồn vốn hoạt động bền vững. Các nguồn vốn này thường được huy động từ các nhà tài trợ, từ ngân sách và từ các khoản thu phí dịch vụ. Nhưng do nhiều hoạt động hỗ trợ của TPO hiện nay mang bản chất của hàng hóa công cộng, thường có nhiều ngoại ứng tích cực, nên nguồn thu từ phí dịch vụ thường không được khuyến khích.
6. TPO phải chịu sự đánh giá định kỳ hiệu quả các hoạt động của mình.

Chương IX. ĐIỀU CHỈNH THỂ CHẾ ĐỂ HỘI NHẬP THÀNH CÔNG

Cải cách cho phù hợp với WTO thường đòi hỏi các nước đang phát triển phải “nhập khẩu” các thể chế từ bên ngoài, đặc biệt là các nước gia nhập WTO sau 1995. Điều này thường được thực hiện dưới áp lực của các cam kết hài hòa các thể chế kinh tế trong nước với các đối tác/bạn hàng. Do đó, các tiêu chuẩn về thể chế của WTO như không phân biệt đối xử trong thương mại, chính sách công nghiệp, minh bạch trong công bố thực thi các chính sách thương mại và công nghiệp, các tiêu chuẩn bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ,... là bắt buộc đối với các nước đang phát triển. Tuy nhiên, việc xây dựng các thể chế mới của một nước không thể không gắn với lịch sử và văn hóa, hay nói cách khác là phải phù hợp với bản sắc và trình độ phát triển của nước đó. Do đó, quá trình thay đổi thể chế của các nước ĐPT khi gia nhập WTO phải là một sự kết hợp những khung khổ của các cam kết quốc tế với những đặc trưng riêng của mỗi nước. Trung Quốc có thể được xem là một ví dụ đáng nghiên cứu.

Ra nhập WTO cũng đồng thời có nghĩa là hội nhập đầy đủ và ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới, và để cho quá trình hội nhập này thành công, một trong những thách thức lớn nhất mà các nước đang phát triển phải vượt qua là

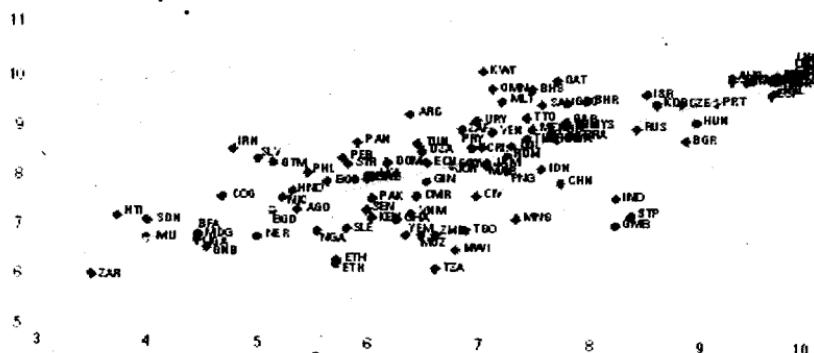
điều chỉnh thể chế bên trong. Dưới đây, chuyên đề sẽ xem xét những điều chỉnh thể chế của các nước đang phát triển theo bốn “trụ cột”: quyền sở hữu, các thể chế điều tiết, các thể chế ổn định kinh tế vĩ mô, và các thể chế kiểm soát mâu thuẫn.

Quyền sở hữu

Tôn trọng và bảo hộ quyền sở hữu chính là yêu cầu then chốt của các nước phát triển trong đàm phán gia nhập WTO. Hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng chính việc trao quyền sở hữu và kinh doanh cho tư nhân là một tiền đề quan trọng nhất đem lại những thành công ngoạn mục cho Việt Nam và Trung Quốc trong thời kỳ đầu đổi mới và cải cách. Hình 7 dưới đây cũng minh chứng cho điều này.

Hình 7: Các nước có quyền về tài sản được đảm bảo hơn thì có thu nhập trung bình cao hơn

Log của GDP trên đầu người tính theo sức mua tương đương



Mức độ bảo vệ trung bình chống lại nguy cơ bị tước đoạt 1985-1995

Nguồn: Worldbank 2006.

Tuy nhiên, trong thương mại khái niệm quyền sở hữu phải gắn liền với quyền kiểm soát. Tức là người sở hữu phải có quyền kiểm soát đối với những lợi ích mà tài sản họ sở hữu mang lại. Những cải cách về tư nhân hóa ở Liên bang Nga cho thấy mặc dù quyền sở hữu doanh nghiệp được trao cho các cổ đông, nhưng các cổ đông này không có quyền kiểm soát hiệu lực đối với các doanh nghiệp mà họ sở hữu, và quá trình cải cách này đã không mang lại tăng trưởng kinh tế như người ta mong đợi mà là ngược lại. Cho đến bây giờ những hậu quả của quá trình cải cách này vẫn còn là vết thương trong lòng nước Nga. Trong khi đó các doanh nghiệp hương trấn ở Trung Quốc mặc dù quyền sở hữu của các thành viên là không được quy định rõ ràng nhưng đã tạo ra tốc độ tăng trưởng thần kỳ cho Trung Quốc trong những năm 1980 đến đầu những năm 1990. Sự khác biệt ở đây chính là các thành viên có quyền kiểm soát chặt chẽ đối với các doanh nghiệp này.

Để đảm bảo quyền kiểm soát, đặc biệt là đối với quyền sở hữu trí tuệ, các nước đang phát triển phải thay đổi và ban hành các bộ luật cho phù hợp với quy định của WTO và phục vụ mục đích phát triển. Tuy nhiên, việc ban hành các bộ luật còn dễ hơn rất nhiều so với việc thay đổi tập quán và thực thi sự bảo hộ trên thực tế. Để thực sự tôn trọng luật chơi các nước đang phát triển cần đẩy mạnh hơn nữa việc tuyên truyền giáo dục cho người dân và nhất là các cơ quan công quyền về một “văn hóa bản quyền”. Khi gia nhập WTO, việc thực thi là trách nhiệm và bỗn phận

của chính quyền, bất cứ vi phạm từ một cá nhân hay tổ chức tư nhân nào ở trong nước cũng có thể cho phép chủ thể quyền nước ngoài yêu cầu chính quyền của họ kiện chính quyền nước đó trước WTO, và nước đó phải chịu mọi tổn thất cho vụ kiện và những hậu quả tai hại lên quan hệ ngoại thương. Một khía cạnh để bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng, các nước đang phát triển phải có những tổ chức chính thống và chuyên nghiệp làm nhiệm vụ môi giới và tư vấn cho các doanh nghiệp trong việc giao dịch ký kết bản quyền với các đối tác nước ngoài. Do đó các nước đang phát triển phải trang bị cho mình những phương tiện để hoàn thành trách nhiệm ấy: thành lập cơ chế hành chính và pháp lý, đào tạo đội ngũ chuyên môn, giáo dục công chúng, ngăn ngừa vi phạm và thi hành các biện pháp xử lý. Nhưng công việc này đòi hỏi những chi phí rất lớn, và sẽ rất khó thực hiện thành công nếu không có những hỗ trợ từ bên ngoài.

Các thể chế điều tiết

Một thực tế là thị trường càng tự do thì càng cần nhiều các thể chế điều tiết. Theo nghiên cứu định lượng của Rodrik (1998) thì tỷ phần của kim ngạch thương mại trên GDP càng lớn thì các chính phủ càng có xu hướng phình to ra, các nhu cầu về điều tiết, về giảm các mâu thuẫn xã hội càng lớn. Mỹ là thị trường tự do nhất trên thế giới và cũng có nhiều các thể chế điều tiết nhất: *Ủy ban thương mại liên bang* (FTC), *Công ty bảo hiểm tín dụng liên bang* (FDIC), *Ủy ban viễn*

thông liên bang (FCC), *Hội đồng tư vấn tiêu chuẩn kiểm toán liên bang* (FASAB), *Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm* (FDA), *Cục bảo hiểm liên bang* (FIA)...Cũng không phải ngẫu nhiên mà nước Mỹ là nước thực thi luật chống câu kết khắc nghiệt nhất. Tự do hóa tài chính và tài khoản vốn trong khi chưa có các thể chế điều tiết mạnh là nguyên nhân chính gây ra cuộc khủng hoảng tiền tệ Đông Á năm 1997 là một cảnh báo cho các nước đang phát triển đối với việc mở cửa và tự do hóa nền kinh tế.

Đối với các nước đang phát triển, đặc biệt là đối với các nước đang chuyển đổi thì hệ thống các thể chế điều tiết (các thể chế chống câu kết, kiểm soát tài chính, giám sát thị trường chứng khoán, bảo vệ người tiêu dùng v.v...) vừa thiếu và vừa yếu. Hơn nữa, sự can thiệp nhà nước vào các quá trình sản xuất, kinh doanh thường rất nặng nề và trong hoạch định chính sách, nhất là chính sách công nghiệp/chính sách ngành, nhiều qui định, ưu đãi,... không tương thích với các yêu cầu của WTO. Tự do hóa nền kinh tế theo công thức của WTO đòi hỏi các nước đang phát triển phải (nhanh chóng) thay đổi, chỉnh sửa, và xây dựng mới khung khổ pháp luật và các chính sách phát triển. Bộ máy và cách thức thực thi cũng cần có những chuyển đổi tương ứng. Đây thực sự là một thách thức to lớn đối với các nước đang phát triển khi chúng ta biết rằng để có được những thể chế điều tiết vững mạnh như ngày nay các nước phát triển đã luôn xây dựng và củng cố trong suốt hơn 1 thế kỷ qua.

Các thể chế ổn định kinh tế vĩ mô

Càng hội nhập kinh tế, càng tự do hóa nền kinh tế thì tính bất ổn kinh tế vĩ mô ngày càng tăng. Khủng hoảng tài chính tại Thái Lan năm 1997 rất nhanh chóng lan ra hầu hết các nước Đông Á và không chỉ Thái Lan bị tác động nặng nề mà Indônêxia, Hàn Quốc, Philippin cũng bị thiệt hại không kém. Giá dầu tăng đột biến trong năm 2004-2005 ít nhiều gây tác động bất ổn kinh tế, xã hội ở một số nước. Sự tăng trưởng (quá) mạnh mẽ của Trung Quốc đã làm cho giá các nguyên liệu thế giới tăng cao, gây hiệu ứng bất ổn kinh tế vĩ mô trên phạm vi toàn cầu.

Những thể chế cần thiết cho ổn định kinh tế vĩ mô thường được các nước sử dụng đó là Ngân hàng Trung ương với vai trò là “cứu cánh cuối cùng” để ngăn chặn các cuộc khủng hoảng của ngành ngân hàng. Ngân hàng Trung ương thực hiện chức năng ổn định kinh tế vĩ mô thông qua các công cụ chính sách tiền tệ và trong phối hợp với chính sách tài khóa. Tuy nhiên Ngân hàng Trung ương ở các nước đang phát triển thực hiện các chức năng ổn định không hiệu quả như tại các nước phát triển do các nước này thiếu các thể chế phụ trợ như: thị trường tài chính (thị trường cổ phiếu, trái phiếu, ngoại hối, thị trường giao dịch kỳ hạn, thị trường giao dịch tương lai v.v...), các thể chế giám sát thị trường tài chính theo nguyên tắc thị trường (các bộ luật điều chỉnh có liên quan, bộ máy giám sát, cơ

chế phối kết hợp giữa các bộ máy này v.v..) và hơn hết là vai trò độc lập của Ngân hàng Trung ương¹.

Xu thế của các nước đang phát triển gần đây đối với điều chỉnh các thể chế ổn định kinh tế vĩ mô đó là mở cửa có lộ trình đối với khu vực tài chính, nhanh chóng xây dựng các thể chế tài chính như thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, và các thị trường phái sinh để tạo môi trường cho các công cụ tiền tệ và tài khóa có thể can thiệp một cách có hiệu quả. Bên cạnh đó xu hướng xây dựng các thể chế cấp khu vực của các nước đang phát triển đặc biệt là các nước Đông Á đang phát triển mạnh trong thời gian gần đây (xem phần dưới đây)

Các thể chế kiểm soát mâu thuẫn

Quá trình hội nhập đòi hỏi những phi tổn xã hội ngăn hạn về thất nghiệp do điều chỉnh cơ cấu và có thể nói rộng thêm chênh lệch thu nhập. Những sự bất đồng xứng về kích thích giữa các nhóm xã hội khác nhau, phụ thuộc vào việc họ sẽ là người được hưởng lợi hay người bị thua thiệt trong quá trình hội nhập kinh tế sẽ tác động đến quá trình cải cách nền kinh tế. Lợi ích của tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế đối với nhiều người có thể chỉ là tiềm năng và ở mức độ nào đó là chưa chắc chắn, trong khi những người

1. Các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô ở các nước Mỹ Latinh là không hiệu quả, nguyên nhân chính thường được quy kết cho sự phụ thuộc của Ngân hàng Trung ương đối với chính phủ, do đó các chính sách của Ngân hàng Trung ương thường mang tính cách thuận chu kỳ chứ không phải là chống chu kỳ như chức năng mặc định cho nó.

bị thua thiệt thường ở vào vị trí có tác động tới việc ra quyết định. Đây sẽ là những nguồn gốc tiềm tàng cho những mâu thuẫn xã hội. Quá trình hội nhập phải luôn đi cùng với việc xây dựng các thể chế kiểm soát các mâu thuẫn này. Những thể chế thực hiện các chức năng này thực hiện hai chức năng: nó cảnh báo những người được lợi tiềm tàng rằng những lợi ích của họ từ tự do hóa sẽ có giới hạn và nó cũng đảm bảo cho những người “thua thiệt” rằng họ sẽ không bị bỏ rơi. Các thể chế mà các nước đang phát triển đang xây dựng để kiểm soát mâu thuẫn gồm: xây dựng một xã hội pháp quyền, hệ thống tư pháp mạnh và minh bạch, trao các quyền độc lập cho các hội đoàn, tăng tính đại diện cho nhóm xã hội khác nhau trong các cơ quan ra quyết định, cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội, thành lập các quỹ xã hội như quỹ bảo trợ thất nghiệp, quỹ hỗ trợ người nghèo v.v...

Đi đôi với việc xây dựng các thể chế đó thì việc thực hiện các chính sách và cải cách phù hợp như khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân, cải cách thị trường lao động, cung ứng dịch vụ đào tạo và thiết lập các mạng lưới an sinh xã hội v.v. cũng là những chính sách cần thiết để giảm các nguy cơ mâu thuẫn xã hội.

-
1. Việc tìm ra hệ thống an sinh có chi phí thấp nhất không phải là dễ dàng. Tuy nhiên, ở các nước Đông Á đặc biệt như Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Mianma và Campuchia các mối quan hệ gia đình và họ hàng hết sức chặt chẽ, nhà nước có thể kết hợp một số nội dung của mạng lưới an sinh không chỉ với sự tham gia của cá nhân mà còn với sự tham gia trợ giúp của gia đình và họ hàng.

Tuy nhiên một thực tế là quá trình điều chỉnh thể chế là một quá trình tốn kém¹, và đòi hỏi nhiều nguồn nhân lực có trình độ, năng lực quản trị và vốn chính trị². Đó là những nguồn lực rất khan hiếm ở các nước đang phát triển. Những ưu tiên điều chỉnh thể chế theo quy định của WTO không phải là luôn trùng hợp với các ưu tiên phát triển (mục tiêu của WTO là tự do hóa thương mại như nói ở trên). Do đó phân định được các ưu tiên phát triển và các ưu tiên theo yêu cầu của WTO đồng thời sử dụng cân bằng các nguồn lực khan hiếm trên cho việc điều chỉnh thể chế theo WTO và cho mục tiêu phát triển đang là vấn đề lớn đối với mỗi một nước đang phát triển.

Gia nhập WTO không chỉ đơn thuần là việc điều chỉnh thuế quan và các hàng rào phí thuế khác, đây chỉ là một phần nhỏ của một quá trình rộng lớn hơn nhiều. Đó là quá trình chuyển đổi sâu sắc các hình thức ứng xử trong nội tại khu vực quản lý nhà nước, và nó cũng làm thay đổi môi quan hệ giữa nhà nước với khu vực tư nhân và thế giới. Nó đặt ra những luật lệ, những kỳ vọng, những ràng buộc và các cơ hội mới cho việc lựa chọn và thực thi các chính

-
1. Michael J. Finger đã nhận định trong “Hội thảo về các nước ĐPT và vòng đàm phán mới về thương mại đa phương” tại đại học Havard tháng 11 năm 1999 rằng các nước ĐPT cần trung bình khoảng 150 triệu USD để thực hiện các cam kết của WTO về định giá hải quan, các biện pháp vệ sinh dịch tễ và quyền sở hữu trí tuệ.
 2. Là sự hiểu biết về chính trị thế giới, là sự ảnh hưởng chính trị đối với các đối tác v.v...

sách kinh tế¹. Cần nhận thức rằng cam kết tham gia WTO là cam kết theo đuổi một quá trình cải cách thể chế để có thể định hướng các lợi thế cạnh tranh vào các hoạt động tạo ra tăng trưởng dài hạn (qua hiệu ứng lan truyền của hoạt động nghiên cứu và triển khai, mở rộng chủng loại hàng hóa hoặc nâng cấp chất lượng của sản phẩm hiện hữu,...) như lý thuyết tăng trưởng nội sinh hiện đại đã khẳng định. Trong bối cảnh khan hiếm nguồn nhân lực, năng lực quản lý của chính phủ và vốn chính trị (quốc tế) thì với yêu cầu cải cách thể chế tuân thủ các cam kết WTO đồng thời thực hiện các cải cách thể chế ưu tiên cho phát triển đang là một thách thức to lớn đối với các nước đang phát triển.

Những vấn đề và thách thức đặt ra trong việc điều chỉnh thể chế và chính sách đặt ra cho các nước đang phát triển trước thách thức của vòng Đô-ha mà chúng tôi trình bày trên đây là mang tính phổ quát. Vì vậy, những phân tích của chúng tôi đồng thời cũng mang hàm ý cho Việt Nam dù chúng ta mới đang trong tiến trình đàm phán ra nhập WTO./.

1. Những khiếm khuyết của nền kinh tế, như sự không hoàn thiện của thị trường lao động trong việc tái bố trí lao động và điều chỉnh tiền lương đối với những điều kiện mới, những rào cản đối với đầu tư tư nhân và kể cả đầu tư nước ngoài, việc chậm cải thiện môi trường đầu tư được xem là những cản trở hạn chế các nước thu được đầy đủ lợi ích do tự do hóa mang lại.

PHỤ LỤC 1
TOÀN VĂN TUYÊN BỐ BỘ TRƯỞNG
ĐÔ-HA

TUYÊN BỐ BỘ TRƯỞNG
Thông qua ngày 14/9/2001

1. Hệ thống thương mại đa phương hiện thân trong Tổ chức thương mại thế giới đã đóng góp to lớn vào tăng trưởng kinh tế, vào phát triển và việc làm trong suốt 50 năm qua. Chúng tôi kiên quyết, đặc biệt là trong thời kỳ suy giảm kinh tế toàn cầu, giữ vững tiến trình cải cách và tự do hoá các chính sách thương mại, qua đó mà đảm bảo rằng hệ thống này giữ trọng vai trò của mình trong thúc đẩy phục hồi, tăng trưởng và phát triển. Do đó chúng tôi khẳng định chắc chắn một lần nữa những nguyên tắc và mục tiêu đã vạch ra trong Hiệp định Ma-ra-ket về thành lập WTO, và cam kết loại bỏ việc sử dụng chủ nghĩa bảo hộ.

2. Thương mại quốc tế có thể giữ một vai trò chính trong thúc đẩy phát triển kinh tế và xoá bỏ đói nghèo. Chúng tôi nhận thấy rằng tất cả chúng ta đều có lợi từ những cơ hội và phúc lợi đang tăng lên mà hệ thống thương mại đa phương đem lại. Đại đa số các thành viên của WTO

là các nước đang phát triển. Chúng tôi cố gắng đưa những nhu cầu và lợi ích của họ vào trung tâm Chương trình làm việc mà Tuyên bố này thông qua. Như đã nói trong Lời tựa của Hiệp định Ma-ra-két, chúng tôi sẽ tiếp tục cố gắng hết sức để đảm bảo rằng các nước đang phát triển, và trong đó đặc biệt là các nước kém phát triển nhất, được dự phần trong tăng trưởng thương mại phù hợp với những nhu cầu phát triển kinh tế của họ. Trong bối cảnh này, giữ những vai trò quan trọng là: cải thiện tiếp cận thị trường, ổn định các qui định và tài trợ mạnh và đúng mục đích cho các chương trình trợ giúp kỹ thuật và tạo dựng năng lực.

3. Chúng tôi thấy rằng các nước kém phát triển nhất rất dễ bị tổn thương và họ phải đương đầu với những khó khăn đặc biệt về cơ cấu trong nền kinh tế toàn cầu. Chúng tôi nhất trí tập trung vào giải quyết mặt yếu kém của các nước kém phát triển nhất trong thương mại quốc tế và vào việc thúc đẩy họ tham gia tích cực của vào hệ thống thương mại đa phương. Chúng tôi muốn nhắc lại những cam kết của các bộ trưởng tại các cuộc họp ở Ma-ra-két, ở Xingapo và Giơnevơ, và của cộng đồng quốc tế tại Hội nghị Liên hợp quốc lần thứ 3 về các nước kém phát triển nhất ở Bruxen (Bỉ); đó là giúp đỡ các nước kém phát triển nhất hội nhập có lợi và có ý nghĩa vào hệ thống thương mại đa phương và nền kinh tế toàn cầu. Chúng tôi quả quyết rằng WTO sẽ đưa các cam kết này vào khuôn khổ Chương trình làm việc mà chúng tôi đang thiết lập sao cho có hiệu quả.

4. Chúng tôi nhấn mạnh cam kết của mình, coi WTO như là một diễn đàn duy nhất về tự do hoá và soạn thảo luật

cho thương mại toàn cầu, đồng thời cũng thừa nhận rằng các hiệp định thương mại khu vực có thể đóng một vai trò quan trọng trong thúc đẩy tự do hóa và mở rộng thương mại, và trong đẩy mạnh phát triển.

5. Chúng tôi biết rằng những thách thức mà các nước thành viên đang gặp phải trong một môi trường quốc tế đang thay đổi nhanh chóng không thể được giải quyết chỉ bằng các biện pháp trong lĩnh vực thương mại. Chúng tôi sẽ tiếp tục cộng tác với các tổ chức của Bretton Wood để cùng nhau xây dựng chính sách kinh tế toàn cầu.

6. Chúng tôi lại một lần nữa lại khẳng định rõ ràng cam kết của chúng tôi về mục tiêu phát triển bền vững, như đã Tuyên bố trong Lời mở đầu của Hiệp định Ma-ra-két. Chúng tôi cam đoan rằng các mục tiêu duy trì và bảo vệ hệ thống thương mại đa phương mở và không phân biệt đối xử, và mục tiêu hành động vì bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững có thể và phải bổ sung cho nhau. Chúng tôi ghi nhận nhận những nỗ lực của các nước thành viên trong việc tự nguyện tiến hành đánh giá môi trường chính sách thương mại quốc gia. Chúng tôi công nhận rằng theo các điều luật của WTO thì không một nước nào bị ngăn cản thực hiện các biện pháp bảo vệ cuộc sống và sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật, hoặc bảo vệ môi trường ở những cấp độ phù hợp. Nhưng các biện pháp đó phải được áp dụng sao cho chúng không gây ra khả năng phân biệt đối xử tuỳ tiện và phi lý giữa các nước có những điều kiện giống nhau, hoặc là không gây ra hạn chế ngầm ngầm đối với thương mại quốc tế, mà chúng phải phù

hợp với các điều khoản của các Hiệp định của WTO. Chúng tôi hoan nghênh việc tiếp tục hợp tác của WTO với UNEP (Chương trình môi trường của Liên hợp quốc) và các tổ chức môi trường liên chính phủ khác. Chúng tôi khuyến khích nỗ lực thúc đẩy hợp tác giữa WTO với các tổ chức môi trường và phát triển quốc tế có liên quan, đặc biệt là trong quá trình chuẩn bị cho Hội nghị thương định thế giới về phát triển bền vững sẽ được tổ chức tại Johannesburg, Nam Phi vào tháng 9 năm 2002.

7. Chúng tôi một lần nữa khẳng định các thành viên trong khuôn khổ *Hiệp ước chung về thương mại dịch vụ* có quyền điều chỉnh và đưa ra các quy định mới về cung cấp dịch vụ.

8. Chúng tôi một lần nữa xác nhận Tuyên bố của mình tại Hội nghị bộ trưởng Xingapo về các tiêu chuẩn lao động chính yếu được quốc tế thừa nhận. Chúng tôi ghi nhận công việc mà ILO đang tiến hành về ảnh hưởng xã hội của toàn cầu hoá.

9. Chúng tôi đặc biệt hài lòng là Hội nghị này đã hoàn thành các thủ tục ra nhập WTO cho Trung Quốc và Đài Loan. Chúng tôi cũng hoan nghênh sự ra nhập với tư cách là các thành viên mới (từ phiên họp trước) của Anbani, Crôatia, Georgia, Jocdani, Lithuania, Mông Cổ và Ôman, và ghi nhận những cam kết về tiếp cận thị trường trên phạm vi rộng của các nước này. Những nước gia nhập này sẽ cung cấp thêm hệ thống thương mại đa phương, vì đây là những nước nằm trong số 28 nước mà hiện đang đàm phán

xin gia nhập WTO. Do đó chúng tôi coi việc hoàn tất các thủ tục gia nhập càng nhanh càng tốt là rất quan trọng. Đặc biệt, chúng tôi cam kết sẽ đẩy nhanh quá trình gia nhập của các nước kém phát triển nhất.

10. Khi nhận thấy những thách thức mà các thành viên WTO mở rộng đối mặt, chúng tôi khẳng định trách nhiệm chung của mình trong việc đảm bảo tính minh bạch nội bộ và sự tham gia hữu hiệu của tất cả các thành viên. Trong khi nhấn mạnh đặc điểm liên chính phủ của tổ chức (WTO), chúng tôi có nhiệm vụ làm cho các hoạt động của WTO trở nên minh bạch hơn, thông qua chẳng hạn việc phổ biến thông tin nhanh nhạy và có hiệu quả, và thúc đẩy đối thoại với công chúng. Do đó ở các cấp quốc gia và đa phương, chúng tôi sẽ tiếp tục thúc đẩy sự hiểu biết rõ hơn của mọi người về WTO và đưa tin về những lợi ích của một hệ thống thương mại đa phương tự do dựa vào luật lệ.

11. Vì những quan tâm này, nhờ đó, chúng tôi, nhất trí thực hiện *Chương trình làm việc rõ ràng* và có cân nhắc như trình bày dưới đây. Việc làm này tiến hành cùng với một chương trình nghị sự về mở rộng đàm phán và với các nghị quyết và hoạt động quan trọng khác cần thiết để vượt qua những thách thức mà hệ thống thương mại đa phương đang phải đối mặt.

CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC

Những vấn đề và những mối quan tâm liên quan đến việc thực thi

12. Chúng tôi coi *những vấn đề và những mối quan tâm liên quan đến việc thực thi* là cực kỳ quan trọng. Chúng được các thành viên nêu ra và quyết tâm tìm những giải pháp thích hợp để giải quyết. Về vấn đề này, và liên quan đến những *Quyết định của Hội đồng chung* vào ngày 3 tháng 5 và ngày 15 tháng 12 năm 2000, chúng tôi thông qua thêm *Quyết định về những vấn đề và những mối quan tâm liên quan đến việc thực hiện* trong văn kiện WT/MIN (01)/17 nhằm giải quyết nhiều vấn đề về thực hiện mà các thành viên đang gặp phải. Chúng tôi nhất trí rằng những cuộc đàm phán về những vấn đề thực hiện chưa giải quyết là một bộ phận bên trong của *Chương trình làm việc* mà chúng tôi đang thiết lập, và rằng các hiệp định đã ở giai đoạn đầu trong các quá trình đàm phán này sẽ được coi là phù hợp với những điều khoản của mục 47 dưới đây. Chúng tôi sẽ tiến hành như sau: a/ ở nước mà chúng tôi giao nhiệm vụ đàm phán trong Tuyên bố này, thì những vấn đề thực hiện có liên quan sẽ được giải quyết trong khuôn khổ nhiệm vụ đó; b/ Những vấn đề thực hiện khác chưa được giải quyết thì sẽ được giải quyết như là một vấn đề ưu tiên của các tổ chức có liên quan của WTO, và các tổ chức này sẽ báo cáo cho *Uỷ ban đàm phán về thương mại* được thành lập theo mục 46 dưới đây vào cuối năm 2002.

Nông nghiệp

13. Chúng tôi ghi nhận những việc đã làm được trong các cuộc đàm phán vào đầu năm 2000 theo Điều 20 của *Thoả thuận về nông nghiệp*, bao gồm rất nhiều các đề xuất

đàm phán trình lên đại diện cho nước 121 thành viên. Chúng tôi nhắc lại mục tiêu dài hạn được nói đến trong *Thoả thuận* là thành lập một hệ thống thương mại công bằng và định hướng thị trường thông qua một chương trình cải cách căn bản bao gồm các qui định thúc đẩy và các cam kết riêng biệt về hỗ trợ và bảo vệ nhằm sửa đổi và ngăn chặn những hạn chế cũng như những méo mó trong các thị trường nông nghiệp thế giới. Chúng tôi khẳng định lại cam kết của mình về chương trình này. Trên cơ sở công việc đã làm cho đến nay và không vội xét đoán kết quả của các cuộc đàm phán, chúng tôi cam kết hướng mọi cuộc đàm phán vào: những cải thiện chắc chắn việc tiếp cận thị trường; giảm (hoặc loại bỏ dần) tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu; giảm mạnh hỗ trợ trong nước gây méo mó thương mại. Chúng tôi đều cho rằng việc *đổi xủ ngoại lệ và khác biệt* đối với các nước đang phát triển sẽ là nội dung bên trong của tất cả các yếu tố đàm phán và sẽ được đưa vào trong các *Kế hoạch nhượng bộ và cam kết* và nếu thích hợp thì đưa vào trong các luật và các nguyên tắc để bàn bạc, và nhằm đảm bảo cho các nước đang phát triển quan tâm có hiệu quả các nhu cầu phát triển của mình, kể cả an ninh lương thực và phát triển nông thôn. Chúng tôi chú ý đến những mối quan tâm phi thương mại được đề cập trong các kiến nghị đàm phán mà các nước thành viên trình lên và khẳng định rằng các mối quan tâm phi thương mại sẽ được xét tới trong các cuộc đàm phán như đã quy định trong *Thoả thuận về nông nghiệp*.

14. Những thể thức dành cho các cam kết xa hơn nữa, gồm các điều khoản về *đối xử ngoại lệ và khác biệt*, sẽ được qui định trước ngày 31/3/2003. Các thành viên sẽ trình các bản dự thảo kế hoạch tổng hợp của mình trên cơ sở các thể thức này trước ngày diễn ra Kỳ họp bộ trưởng lần thứ 5. Các cuộc đàm phán, về các luật, các nguyên tắc và các văn bản pháp lý liên quan, sẽ được giải quyết từng phần một và kết thúc vào ngày kết thúc toàn bộ chương trình đàm phán.

Dịch vụ

15. Các cuộc đàm phán về thương mại dịch vụ sẽ được thực hiện nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tất cả các đối tác thương mại và sự phát triển của các nước đang phát triển và các nước kém phát triển nhất. Chúng tôi ghi nhận rõ công việc đã làm được trong các cuộc đàm phán khởi đầu vào tháng 1 năm 2000 theo Điều XIX của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ, và cũng ghi nhận những kiến nghị của các thành viên trên nhiều lĩnh vực, một số vấn đề về chiều ngang, cũng như về sự di chuyển của tự nhiên nhân: Chúng tôi khẳng định lại *Những hướng dẫn và các thủ tục đàm phán mà Hội đồng thương mại dịch vụ đã thông qua vào 28/3/2001* với tư cách là nền tảng để tiếp tục đàm phán, nhằm đạt được các mục tiêu của *Hiệp định chung về thương mại dịch vụ*, như ghi trong Lời tựa, Điều IV và Điều XIX của Hiệp định đó. Các thành viên sẽ trình lên những đề nghị ban đầu về các cam kết riêng trước ngày

30.6.2002 và trình những bản chào ban đầu trước ngày 31/3/2003.

Tiếp cận thị trường các sản phẩm phi năng nghiệp

16. Với những thể thức đã được nhất trí, chúng tôi tán thành các cuộc đàm phán nhằm giảm hoặc loại bỏ thuế quan, gồm giảm hoặc loại bỏ các mức trần thuế quan mức thuế quan cao và leo thang thuế quan, cũng như các hàng rào phi thuế quan, đặc biệt là đối với các sản phẩm xuất khẩu liên quan đến các nước đang phát triển. Các cuộc đàm phán sẽ tính tới đầy đủ những nhu cầu và lợi ích đặc biệt của các thành viên đang phát triển và kém phát triển nhất, kể cả bằng cách nhượng bộ lẫn nhau không đầy đủ trong các cam kết giảm thuế quan, theo đúng những điều khoản thích hợp của Điều XXVIII GATT 1994 và những điều trích trong mục 50 dưới đây. Cuối cùng, các thể thức đã được nhất trí sẽ gồm những nghiên cứu thích hợp và những biện pháp xây dựng năng lực nhằm hỗ trợ cho các nước kém phát triển nhất tham gia tích cực vào các cuộc đàm phán.

Những khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS)

17. Chúng tôi nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc thực hiện và cách hiểu về *Hiệp định TRIPS* trong chừng mực có ích cho y tế công, bằng cách thúc đẩy cả đường tiếp cận với thuốc men hiện tại và R&D vào những vien

thuốc mới và, do đó mà chúng tôi đang thông qua một Tuyên bố riêng.

18. Với hy vọng hoàn thành công việc đã bắt đầu ở *Hội đồng* TRIPS trên cơ sở thực hiện Điều 23.4, chúng tôi nhất trí đàm phán về việc thành lập một hệ thống khai báo (thông báo) và đăng ký đa phương đối với chỉ dẫn về địa lý cho rượu và đồ uống có cồn tại Kỳ họp lần thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng. Chúng tôi thấy rằng những vấn đề liên quan đến mở rộng bảo hộ đối với những chỉ dẫn địa lý đã được chuẩn y trong Điều 23 đối với các sản phẩm không phải rượu và đồ uống có cồn sẽ được giải quyết tại Hội đồng TRIPS chiếu theo mục 12 của Tuyên bố này.

19. Chúng tôi chỉ thị cho Hội đồng TRIPS, trong quá trình theo đuổi chương trình làm việc của mình gồm cả việc xem xét lại Điều 27.3(b), xem xét lại việc thực hiện Hiệp định TRIPS theo Điều 71.1 và công việc dự kiến trước theo đúng mục 12 của Tuyên bố này, xem xét mối quan hệ giữa Hiệp định TRIPS và Công ước đa dạng sinh học, xem xét việc bảo vệ tri thức truyền thống và dân gian, và những phát triển mới thích ứng khác mà các thành viên nêu lên theo Điều 71.1. Trong khi tiến hành công việc này, Hội đồng TRIPS sẽ được hướng dẫn bởi các mục tiêu và nguyên tắc đã đề ra trong Điều 7 và 8 của Hiệp định TRIPS và sẽ tính toán đầy đủ tới khía cạnh phát triển.

Quan hệ giữa thương mại và đầu tư

20. Xét thấy cần tới một khung đa phương để đảm bảo những điều kiện minh bạch, ổn định và có thể dự đoán

được cho đầu tư xuyên biên giới dài hạn, đặc biệt là FDI, nhằm đóng góp vào mở rộng thương mại, và thấy có nhu cầu cần tới hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực trong lĩnh vực này, chúng tôi nhất trí rằng: sau Kỳ họp lần thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng, các cuộc đàm phán sẽ diễn ra trên cơ sở thực hiện một quyết định đạt được tại Kỳ họp đó về những thể thức đàm phán, với sự đồng thuận rõ ràng.

21. Chúng tôi nhận thấy các nước đang phát triển và kém phát triển nhất rất cần được hỗ trợ mạnh về kỹ thuật và xây dựng năng lực trong lĩnh vực này, bao gồm cả phân tích và phát triển chính sách để họ có thể đánh giá tốt hơn những ý nghĩa của hợp tác đa phương đối với các chính sách và mục tiêu phát triển của mình, và gồm cả phát triển con người và thể chế. Do đó chúng tôi sẽ hợp tác làm việc với các tổ chức liên chính phủ thích ứng khác, kể cả UNCTAD, và thông qua các kênh song phương và khu vực thích hợp, để cung cấp sự giúp đỡ vững chắc nhằm đáp ứng các nhu cầu này.

22. Trong thời gian cho đến tận Kỳ họp lần thứ 5, Nhóm công tác về quan hệ giữa thương mại và đầu tư sẽ tập trung vào làm rõ: phạm vi và định nghĩa; sự minh bạch; không phân biệt đối xử; các thể thức cam kết trước khi thành lập trên cơ sở cách tiếp cận danh sách tích cực (positive list) kiểu GATS (Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ); những điều khoản về phát triển; những ngoại lệ và giữ gìn cân bằng thanh toán; tư vấn và giải quyết tranh chấp giữa các thành viên. Mọi khuôn khổ nên phản ánh sự cân bằng

lợi ích của các nước nhận đầu tư và nước đầu tư; và quan tâm thích đáng tới các chính sách phát triển và các mục tiêu phát triển của chính phủ nước nhận đầu tư cũng như quyền điều chỉnh của họ vì lợi ích chung. Chúng tôi quan tâm đến sự phát triển đặc biệt, những nhu cầu thương mại và tài chính của các nước đang phát triển và kém phát triển nhất, và coi đa như là một nội dung bên trong của mọi khuôn khổ, để đảm bảo cho các nước thành viên thực hiện nghĩa vụ và các cam kết tương xứng với các nhu cầu cá nhân và hoàn cảnh của họ. Cũng nên xem xét thích đáng tới các điều khoản thích hợp khác của WTO. Các hiệp định song phương và khu vực hiện nay về đầu tư nên được chú ý, nếu như thích hợp.

Tác động qua lại giữa thương mại và chính sách cạnh tranh

23. Xét thấy cần tới một khung đa phương nhằm nâng cao đóng góp của chính sách cạnh tranh vào thương mại quốc tế và phát triển, và thấy có nhu cầu cần tới trợ giúp kỹ thuật lớn và xây dựng năng lực trong lĩnh vực này như nhắc đến trong mục 24, chúng tôi nhất trí rằng: sau Kỳ họp lần thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng, các cuộc đàm phán sẽ diễn ra trên cơ sở thực hiện 1 quyết định đạt được tại Kỳ họp đó về những thể thức đàm phán, với sự đồng thuận rõ ràng.

24. Chúng tôi nhận thấy các nước đang phát triển và kém phát triển nhất rất cần được hỗ trợ mạnh về kỹ thuật và xây dựng năng lực trong lĩnh vực này, gồm phân tích

chính sách và phát triển để họ có thể đánh giá tốt hơn những bước thực hiện hợp tác đa phương chặt chẽ hơn về các chính sách và mục tiêu phát triển của họ, và phát triển con người và thể chế. Do đó chúng tôi sẽ hợp tác làm việc với các tổ chức liên chính phủ thích ứng khác, kể cả UNCTAD, và thông qua các kênh song phương và khu vực thích hợp, để cung cấp giúp đỡ vững chắc nhằm đáp ứng các nhu cầu này.

25. Trong thời kỳ cho đến tận Kỳ họp thứ 5, Nhóm công tác về tác động qua lại giữa chính sách cạnh tranh và thương mại sẽ tập trung vào làm rõ: những nguyên tắc cơ bản, gồm tính minh bạch, không phân biệt đối xử và công bằng về thủ tục, và các điều khoản về các cartel lớn; các thủ tục hợp tác tự nguyện; và hỗ trợ để tăng cường các thể chế cạnh tranh ở các nước đang phát triển thông qua xây dựng năng lực. Chúng tôi sẽ quan tâm đầy đủ tới những nhu cầu của các nước thành viên đang phát triển và kém phát triển nhất và tính linh hoạt thích hợp trong việc giải quyết những nhu cầu đó.

Minh bạch trong mua sắm của chính phủ

26. Xét thấy cần tới một hiệp định đa phương về tính minh bạch trong mua sắm của chính phủ và nhu cầu cần tới trợ giúp kỹ thuật lớn và xây dựng năng lực trong lĩnh vực này, chúng tôi nhất trí rằng: sau Kỳ họp lần thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng, các cuộc đàm phán sẽ diễn ra trên cơ sở thực hiện quyết định đạt được tại Kỳ họp đó về những thể

thúc đàm phán, với sự đồng thuận rõ ràng. Các cuộc đàm phán này sẽ dựa trên nền tảng bao giờ được tạo ra trong Nhóm công tác về sự minh bạch trong mua sắm của chính phủ vào lúc đó và sẽ lưu ý tới những ưu tiên phát triển của các nước thành viên, đặc biệt là các nước thành viên kém phát triển nhất. Các cuộc đàm phán sẽ được giới hạn ở các khía cạnh về sự minh bạch và do đó sẽ không hạn chế cơ hội để các nước đưa ra những ưu đãi cho các nguồn cung cấp và nhà cung cấp nội địa. Chúng tôi cam kết đảm bảo trợ giúp kỹ thuật thích hợp và hỗ trợ xây dựng năng lực cả trong và sau khi kết thúc đàm phán.

Thuận lợi hóa thương mại

27. Xét thấy cần xúc tiến thêm việc di chuyển, tung ra và đem bán hàng hoá, kể cả các hàng hoá quá cảnh, và thấy có nhu cầu tăng cường trợ giúp kỹ thuật và xây dựng năng lực trong lĩnh vực này, chúng tôi nhất trí rằng: sau Kỳ họp lần thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng, các cuộc đàm phán sẽ diễn ra trên cơ sở thực hiện quyết định đạt được tại Kỳ họp đó về những thể thức đàm phán, với sự đồng thuận rõ ràng. Trong thời gian cho đến tận Kỳ họp lần thứ 5, *Hội đồng thương mại hàng hoá* sẽ xem xét và nếu thích hợp thì sẽ làm rõ và cải tiến các khía cạnh liên quan của Điều V, VIII và X của GATT 1994 và xác định các nhu cầu thuận lợi hóa thương mại cùng những ưu tiên của các nước thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển và kém phát triển nhất. Chúng tôi cam kết đảm bảo trợ giúp kỹ thuật thích hợp và hỗ trợ xây dựng năng lực cả trong lĩnh vực này.

Các luật lệ của WTO

28. Căn cứ vào kinh nghiệm và vào việc áp dụng ngày càng nhiều các công cụ này của các nước thành viên, chúng tôi tán thành các cuộc đàm phán tập trung vào làm rõ và cải tiến các kỷ cương trong khuôn khổ các *Hiệp định về thực hiện theo Điều VI của GATT 1994* và các *Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng*, đồng thời bảo tồn các khái niệm, nguyên tắc cơ bản và hiệu lực của các Hiệp định này cùng các công cụ và mục tiêu của chúng, và lưu tâm tới các nhu cầu của các nước thành viên đang phát triển và kém phát triển nhất. Trong giai đoạn đầu đàm phán, các thành viên sẽ chỉ ra các điều khoản (gồm những xử phạt đối với các hành vi gây ảnh hưởng xấu đến thương mại) mà họ cố gắng làm rõ và cải thiện trong giai đoạn sau. Trong phạm vi các cuộc đàm phán này, các thành viên tham gia cũng sẽ tập trung vào làm rõ và đề cao kỷ cương của WTO về trợ cấp cho ngành thuỷ sản, có tính tới tầm quan trọng của ngành này đối với các nước đang phát triển. Trợ cấp ngành thuỷ sản cũng được đề cập đến trong mục 31.

29. Chúng tôi tán thành các cuộc đàm phán tập trung vào làm rõ và đề cao kỷ cương cùng các thủ tục trong khuôn khổ các điều khoản hiện tại của WTO đang áp dụng vào các hiệp định thương mại khu vực. Các cuộc đàm phán sẽ lưu ý tới những khía cạnh phát triển của các hiệp định thương mại khu vực.

Thoả thuận sơ bộ (Bản ghi nhớ) về giải quyết tranh chấp

30. Chúng tôi tán thành các cuộc đàm phán về những cải thiện và làm sáng rõ *Thoả thuận sơ bộ về giải quyết tranh chấp*. Các cuộc đàm phán sẽ dựa trên công việc đã làm cũng như bất kỳ đề xuất thêm nào của các thành viên, và hướng tới nhất trí rằng việc cải thiện và làm rõ không tiến hành muộn hơn tháng 5.2003. Vào thời điểm này chúng tôi sẽ áp dụng các biện pháp để đảm bảo cho các kết quả có hiệu lực càng sớm càng tốt.

Thương mại và môi trường

31. Với mục đích nâng cao sự hỗ trợ lẫn nhau về thương mại và môi trường, chúng tôi tán thành các cuộc đàm phán về:

a) Mối quan hệ giữa các điều lệ hiện tại của WTO và các nghĩa vụ thương mại đặc biệt đã đề ra trong các hiệp định môi trường đa phương (MEAs). Các cuộc đàm phán sẽ giới hạn trong phạm vi khả năng áp dụng các điều lệ hiện tại của WTO đối với bên tham gia vào MEA đang nói tới. Các cuộc đàm phán sẽ không làm tổn hại đến các quyền lợi WTO của các thành viên không phải là bên tham gia vào MEA.

b) Các thủ tục trao đổi thông tin thường xuyên giữa các thư ký MEA và các uỷ ban WTO có liên quan, và các tiêu chuẩn cấp địa vị quan sát viên.

c) Giảm hoặc, nếu thích hợp, loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với các hàng hoá và dịch vụ môi trường.

Chúng tôi muốn lưu ý rằng trợ cấp ngành thuỷ sản cũng được đề cập đến trong mục 28.

32. Chúng tôi chỉ thị cho *Ủy ban về thương mại và môi trường*, trong khi tiếp tục làm việc về tất cả các vấn đề trong chương trình của mình với phạm vi liên quan hiện nay của mình, phải chú ý đặc biệt tới:

a) ảnh hưởng của các biện pháp môi trường đến tiếp cận thị trường, đặc biệt là liên quan đến các nước đang phát triển mà cụ thể là các nước kém phát triển nhất, và những trường hợp mà trong đó việc loại bỏ hoặc giảm những hạn chế và gây méo mó cho thương mại sẽ mang lại lợi ích cho thương mại, môi trường và phát triển.

b) các điều khoản thích hợp của *Hiệp định TRIPS*, và

c) những yêu cầu về nhãn mác vì mục tiêu môi trường.

Công việc nên làm là xác định sự cần thiết phải làm sáng rõ các điều lệ của WTO. Ủy ban sẽ báo cáo tại Kỳ họp lần thứ 5 của Hội nghị các bộ trưởng, và đưa ra những khuyến nghị về hành động trong tương lai, gồm cả những kỳ vọng của các cuộc đàm phán. Kết quả của việc làm này cũng như của các cuộc đàm phán được tiến hành theo mục 31(i) và (ii) nói ở trên sẽ là phù hợp với bản chất mở cửa và không phân biệt đối xử của hệ thống thương mại đa phương, sẽ không thêm hay bớt quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong khuôn khổ các hiệp định hiện nay của WTO, cụ thể là Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh và vệ sinh thực vật, cũng không làm thay đổi cân bằng giữa

quyền lợi và nghĩa vụ, và sẽ lưu tâm tối nhu cầu của các nước đang phát triển và kém phát triển nhất.

33. Chúng tôi thừa nhận tầm quan trọng của trợ giúp kỹ thuật và xây dựng năng lực trong lĩnh vực thương mại và môi trường đối với các nước đang phát triển, đặc biệt là với các nước kém phát triển nhất. Chúng tôi cũng khuyến khích việc chia sẻ chuyên môn và kinh nghiệm với các thành viên muốn tiến hành đánh giá môi trường ở cấp quốc gia. Một báo cáo về các hoạt động này sẽ được chuẩn bị cho Kỳ họp lần thứ 5 tới.

Thương mại điện tử

34. Chúng tôi ghi nhận công việc đã làm trong *Hội đồng chung* và các cơ quan liên quan khác kể từ sau Tuyên bố bộ trưởng ngày 20.5.1998 và nhất trí tiếp tục *Chương trình làm việc về thương mại điện tử*. Công việc này chứng tỏ rằng thương mại điện tử tạo ra những thách thức và cơ hội mới cho thương mại của các nước thành viên ở tất cả các giai đoạn phát triển. Chúng tôi thừa nhận tầm quan trọng của việc tạo ra và duy trì một môi trường thuận lợi cho phát triển trong tương lai của thương mại điện tử. Chúng tôi chỉ thị cho *Hội đồng chung* xem xét những thoả thuận về thể chế thích hợp nhất để thực hiện *Chương trình làm việc*, và báo cáo về tiến bộ tương lai cho Kỳ họp thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng. Chúng tôi tuyên bố rằng các thành viên sẽ duy trì công việc của họ hiện nay, tức là không ấn định thuế hải quan đối với việc phát truyền bằng điện tử cho đến tận Kỳ họp thứ 5.

Các nền kinh tế nhỏ

35. Chúng tôi tán thành chương trình làm việc xem xét những vấn đề liên quan tới thương mại của các nền kinh tế nhỏ, dưới sự bảo trợ của Hội đồng chung. Mục tiêu của công việc này là đạt được hưởng ứng đối với những vấn đề liên quan đến thương mại để các nền kinh tế nhỏ và yếu thế hội nhập đầy đủ hơn vào hệ thống thương mại đa phương, chứ không phải là tạo ra một phạm trù nhỏ cho các thành viên WTO. Hội đồng chung sẽ xem xét chương trình làm việc và đóng góp ý kiến cho Kỳ họp thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng.

Thương mại, nợ và tài chính

36. Chúng tôi tán thành việc nghiên cứu (theo một Nhóm làm việc dưới sự bảo trợ của Hội đồng chung) mối quan hệ giữa thương mại, nợ và tài chính, và việc nghiên cứu mọi đề nghị có thể có về những biện pháp có thể được thực hiện trong khuôn khổ nhiệm vụ và thẩm quyền của WTO để nâng cao năng lực của hệ thống thương mại đa phương nhằm góp phần xây dựng một giải pháp lâu dài về vấn đề nợ nước ngoài của các nước đang phát triển và kém phát triển nhất, và nhằm đẩy mạnh sự gắn kết của thương mại thế giới với các chính sách tài chính. Hội đồng chung sẽ báo cáo tiến độ nghiên cứu cho Kỳ họp lần thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng.

Thương mại và chuyển giao công nghệ

37. Chúng tôi tán thành việc nghiên cứu (theo một Nhóm làm việc dưới sự bảo trợ của Hội đồng chung) mối quan hệ giữa thương mại và chuyển giao công nghệ, và nghiên cứu những đề nghị có thể về những biện pháp có thể được thực hiện trong khuôn khổ nhiệm vụ và thẩm quyền của WTO nhằm tăng các luồng công nghệ vào các nước đang phát triển. Hội đồng chung sẽ báo cáo tiến độ nghiên cứu cho Kỳ họp lần thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng.

Hợp tác công nghệ và xây dựng năng lực

38. Chúng tôi khẳng định rằng hợp các công nghệ và xây dựng năng lực là những nhân tố trọng tâm trong phát triển hệ thống thương mại đa phương, và chúng tôi hoan nghênh và tán thành *Chiến lược mới về hợp tác kỹ thuật nhằm xây dựng năng lực, tăng trưởng và hội nhập của WTO*. Chúng tôi chỉ thị cho Ban thư ký, phối hợp với các cơ quan liên quan khác, ủng hộ các nỗ lực của từng nước trong việc hướng thương mại vào các kế hoạch phát triển kinh tế và các chiến lược giảm nghèo của quốc gia. Việc trợ giúp kỹ thuật của WTO sẽ được phác thảo để giúp các nước đang phát triển và kém phát triển nhất cùng các nước thu nhập thấp (đang trong thời kỳ quá độ sang điều chỉnh theo các luật lệ và kỷ cương của WTO) thực hiện những nghĩa vụ và sử dụng quyền của nước thành viên, bao gồm cả việc mang lại những lợi ích của một hệ thống thương mại đa phương mở và có kỷ cương. Sự ưu tiên cũng

sẽ được trao cho các nền kinh tế nhỏ, dễ bị tổn thương và đang chuyển đổi, cũng như các Thành viên và các Quan sát viên không có đại diện ở Geneva. Chúng tôi tái khẳng định sự ủng hộ của mình đối với công tác quan trọng của Trung tâm Thương mại quốc tế.

39. Chúng tôi nhấn mạnh tính cấp thiết phải chuyển hỗ trợ kỹ thuật trong sự phối hợp có hiệu quả với các nhà tài trợ song phương thuộc Ủy ban hỗ trợ phát triển OECD và các tổ chức liên chính phủ khu vực và quốc tế liên quan, trong khuôn khổ một khung chính sách và lịch làm việc chặt chẽ. Về việc trao hỗ trợ kỹ thuật phối hợp, chúng tôi chỉ thị *Tổng giám đốc* bàn bạc với các cơ quan liên quan, các nhà tài trợ và người hưởng lợi song phương, xác định các phương thức tăng cường và hợp lý hóa *Khung liên kết hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại đối với các nước kém phát triển nhất* và *Chương trình hỗ trợ kỹ thuật liên kết chung (JITAP)*.

40. Chúng tôi nhất trí rằng cần phải hỗ trợ kỹ thuật để thu được lợi từ nguồn tài trợ an toàn và có thể dự đoán được. Do đó chúng tôi chỉ thị cho *Ủy ban ngân sách, tài chính và hành chính* phát triển một kế hoạch để cho *Hội đồng chung* thông qua vào tháng 12.2001. Kế hoạch sẽ đảm bảo có ngân quỹ tài trợ dài hạn cho hỗ trợ kỹ thuật của WTO ở mức không thấp hơn mức hiện nay và tương xứng với các hoạt động đã vạch ra ở trên.

41. Chúng tôi đã cam kết chắc chắn về hợp tác kỹ thuật và xây dựng năng lực trong nhiều mục của Tuyên bố bộ

trưởng này. Chúng tôi một lần nữa xác nhận những cam kết riêng kể đến trong mục 16, 21, 24, 26, 27, 33, 38-42 và 43, và cũng một lần nữa xác nhận sự hiểu biết ở trong mục 2 về vai trò quan trọng của hỗ trợ kỹ thuật được tài trợ lâu dài và các chương trình xây dựng năng lực. Chúng tôi chỉ thị Tổng giám đốc báo cáo cho Kỳ họp lần thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng, cùng với một báo cáo tạm thời cho Hội đồng chung vào tháng 12.2002 về việc thực hiện và sự thích hợp của các cam kết này trong các mục đã nêu.

Các nước kém phát triển nhất

42. Chúng tôi thừa nhận tính nghiêm trọng của những mối lo ngại mà các nước kém phát triển nhất (LDC) bày tỏ trong Tuyên bố Zanzibar thông qua hồi tháng 7.2001. Chúng tôi nhận thấy rằng sự hội nhập của các LDC vào hệ thống thương mại đa phương đòi hỏi việc tiếp cận thị trường có ý nghĩa, hỗ trợ cho sự đa dạng hóa sản xuất và nền tảng xuất khẩu của họ, cùng hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại và xây dựng năng lực. Chúng tôi nhất trí rằng sự hội nhập đầy đủ của LDC vào hệ thống thương mại và nền kinh tế toàn cầu sẽ cần tới nỗ lực của tất cả các thành viên WTO. Chúng tôi cam kết theo đuổi mục tiêu tiếp cận thị trường miễn thuế quan và phi hạn ngạch đối với các sản phẩm có xuất xứ từ các nước LDC. Về việc này, chúng tôi hoan nghênh những cải thiện lớn trong tiếp cận thị trường của các thành viên WTO trước khi diễn ra Hội nghị lần thứ 3 của Liên hợp quốc về LDC (LDC-III) tại Bruxen, tháng 5.2001. Các LDC vẫn được ưu tiên khi gia

nhập. Chúng tôi đồng ý tạo thuận lợi và đẩy nhanh các cuộc đàm phán với các LDC. Chúng tôi chỉ thị cho *Ban thư ký* ghi nhận sự ưu tiên này vào trong các kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật hàng năm. Chúng tôi một lần nữa xác nhận những cam kết mà chúng tôi đã hứa tại LDC-III, và nhất trí rằng: trong quá trình lập ra các chương trình làm việc của mình cho các LDC, WTO nên lưu tâm tới các nhân tố liên quan đến thương mại của *Tuyên bố và Chương trình hành động Bruxen*, phù hợp với nhiệm vụ của WTO được thông qua tại LDC-III. Chúng tôi chỉ thị cho *Tiểu ban về LDC* lập ra một chương trình làm việc như vậy và báo cáo về chương trình làm việc đã được nhất trí lên Hội đồng chung tại cuộc họp đầu tiên vào năm 2002.

43. Chúng tôi xác nhận *Khung liên kết về hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại cho các nước kém phát triển nhất (IF)* như là một mô hình có thể thực hiện được để phát triển thương mại của các LDC. Chúng tôi thôi thúc các đối tác phát triển tăng nhiều khoản đóng góp cho *Quỹ tín thác IF* và các quỹ tín thác ngoài ngân sách WTO vì các LDC. Chúng tôi thôi thúc các cơ quan trọng yếu, trong khi phối hợp với các đối tác phát triển, phải thăm dò việc tăng cường IF nhằm giải quyết những hạn chế về cung của các LDC và mở rộng mô hình cho tất cả các LDC, bằng cách xem xét IF và đánh giá *Kế hoạch thí điểm* đang thực hiện ở một số nước LDC. Chúng tôi đề nghị Tổng giám đốc, bằng cách phối hợp với những người đứng đầu các cơ quan khác, cung cấp báo cáo sơ bộ cho Hội đồng chung vào tháng 12.2002 và một toàn văn báo cáo cho Kỳ họp

lần thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng về tác cả các vấn đề ảnh hưởng đến các LDC.

Đối xử ngoại lệ và khác biệt

44. Chúng tôi một lần nữa lại khẳng định rằng các điều khoản về đối xử ngoại lệ và khác biệt là một bộ phận bên trong của các Hiệp định của WTO. Chúng tôi ghi nhận những mối lo ngại về việc thực hiện chúng trong khi giải quyết những hạn chế riêng mà các nước đang phát triển, mà đặc biệt là các nước kém phát triển nhất gặp phải. Về việc đó, chúng tôi cũng ghi nhận rằng một số thành viên đã đề xuất một *Hiệp định khung về đối xử ngoại lệ và khác biệt* (WT/GC/W/442). Do đó chúng tôi nhất trí rằng tất cả những điều khoản về đối xử ngoại lệ và khác biệt sẽ được xem xét nhằm đẩy mạnh chúng và làm cho chúng chính xác hơn, hiệu quả hơn và có hiệu lực hơn. Do vậy, chúng tôi tán thành chương trình làm việc về đối xử ngoại lệ và khác biệt đề ra trong *Nghị quyết về những vấn đề và những mối quan tâm liên quan đến việc thực hiện*.

Tổ chức và quản lý Chương trình làm việc

45. Các cuộc đàm phán được thực hiện trong khuôn khổ các điều khoản của Tuyên bố này sẽ kết thúc muộn nhất là vào 1.1.2005. Kỳ họp lần thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng sẽ đánh giá tiến độ của các cuộc đàm phán, đưa ra mọi sự chỉ đạo chính trị, và những quyết định nếu cần thiết. Khi đã có những kết quả của các cuộc đàm phán trong tất cả mọi lĩnh vực, thì sẽ tổ chức một *Phiên họp đặc biệt của Hội nghị bộ*

trưởng để đưa ra những quyết định liên quan đến việc thông qua và thực hiện các kết quả đó.

46. Toàn bộ các quá trình đàm phán sẽ do *Uỷ ban đàm phán thương mại* giám sát dưới sự điều hành của *Hội đồng chung*. *Uỷ ban đàm phán thương mại* sẽ tổ chức cuộc họp đầu tiên của mình chậm nhất là vào ngày 31.1.2002. Nó sẽ xác lập các cơ chế đàm phán thích hợp khi được yêu cầu và giám sát tiến trình đàm phán.

47. Ngoài những cải thiện và những việc làm sáng rõ *Thoả thuận sơ bộ về giải quyết tranh chấp* ra, thì việc tiến hành, kết thúc và đưa vào thực hiện kết quả của các cuộc đàm phán sẽ được coi như là những phần công việc tiến hành đơn lẻ. Tuy nhiên, các hiệp định đã ở giai đoạn đầu có thể sẽ được thực hiện trên cơ sở tạm thời hoặc dứt khoát. Trong khi đánh giá cân bằng tổng thể các đàm phán, các hiệp định mới sẽ được lưu ý tới.

48. Các cuộc đàm phán sẽ mở rộng tới:

a) tất cả các thành viên WTO, và

b) các quốc gia và các vùng lãnh thổ hải quan tách biệt hiện đang trong quá trình gia nhập và các quốc gia báo cho các thành viên WTO, tại một cuộc họp thường kỳ của Hội đồng chung, về dự định của họ trong đàm phán các điều khoản về tư cách hội viên của họ.

Các quyết định về các kết quả của các cuộc đàm phán sẽ chỉ được các thành viên WTO thi hành.

49. Các cuộc đàm phán sẽ được tiến hành một cách minh bạch để tạo thuận lợi cho tất cả các thành viên tham gia có hiệu quả. Chúng sẽ được diễn ra với hy vọng đảm bảo lợi ích cho tất cả các bên tham gia và đạt được cân bằng chung trong kết quả của các cuộc đàm phán.

50. Các cuộc đàm phán và các khía cạnh khác của *Chương trình làm việc* sẽ chú ý đầy đủ tới nguyên tắc đối xử ngoại lệ và khác biệt đối với các nước đang phát triển và kém phát triển nhất được nêu trong: phần IV của GATT 1994; Quyết định ban hành ngày 28.11.1979 về đối xử khác biệt và ưu đãi hơn, dành cho nhau đặc quyền và tham gia đầy đủ hơn của các nước đang phát triển; Quyết định của vòng đàm phán U-ru-guay về các biện pháp dành cho các nước kém phát triển nhất; và tất cả các điều khoản liên quan khác của WTO.

51. *Uỷ ban về thương mại và phát triển* và *Uỷ ban về thương mại và môi trường* trong khuôn khổ từng nhiệm vụ riêng của mình, sẽ giữ nhiệm vụ như một diễn đàn để xác định và tranh luận về các khía cạnh phát triển và môi trường của các cuộc đàm phán, để giúp đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

52. Những nhân tố của Chương trình làm việc mà không liên quan đến các cuộc đàm phán thì cũng được hưởng ưu tiên cao. Chúng sẽ được thực hiện dưới sự giám sát toàn diện của Hội đồng chung, và sẽ báo cáo tiến độ lên Kỳ họp lần thứ 5 của Hội nghị bộ trưởng./.

PHỤ LỤC 2
TUYÊN BỐ CỦA HỘI NGHỊ BỘ TRƯỞNG WTO
TAI HỒNG KÔNG, 12-2005

WT/MIN(05)/DEC
22 tháng 12 năm 2005
(05-6248)

Hội nghị Bộ trưởng
Phiên họp thứ 6
Hồng Kông, 13-18/12/2005

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC ĐÔ-HA

Tuyên bố Bộ trưởng
Thông qua ngày 18/12/2005

1. Chúng tôi khẳng định lại những Tuyên bố và Quyết định đã được thông qua ở Đô-ha, cũng như Quyết định mà Hội đồng chung thông qua vào ngày 1.8.2004, và khẳng định lại cam kết là sẽ làm cho những tuyên bố và quyết định này có hiệu lực. Chúng tôi nhắc lại là sẽ kiên quyết kết thúc hoàn toàn Chương trình làm việc Đô-ha và hoàn tất thành công các đàm phán tại Hội nghị năm 2006.

2. Chúng tôi rất chú trọng tới khía cạnh phát triển trong mỗi vấn đề của Chương trình làm việc Đô-ha và cam kết sẽ

biến Chương trình trở thành một hiện thực có ý nghĩa, xét cả về những kết quả của các cuộc đàm phán tiếp cận thị trường và soạn thảo qui tắc lẵn xét về những vấn đề đặc biệt liên quan đến phát triển kể ra dưới đây.

3. Theo các mục tiêu này, chúng tôi nhất trí như sau:

Những đàm phán về nông nghiệp 4. Chúng tôi khẳng định lại cam kết của mình đối với chỉ thị về nông nghiệp như đã được vạch ra trong đoạn 13 của Tuyên bố Đô-ha và đối với Khung khổ đã được Hội đồng chung thông qua vào ngày 1.8.2004. Chúng tôi lưu ý đến báo cáo của Ngài Chủ tịch Phiên họp đặc biệt về trách nhiệm của Ngài (TN/AG 21, trong Phụ lục A). Chúng tôi hoan nghênh tiến bộ mà Phiên họp đặc biệt của Uỷ ban nông nghiệp đã đạt được kể từ năm 2004.

5. Về hỗ trợ trong nước, sẽ có 3 cấp để cắt giảm Tổng lượng hỗ trợ tính gộp (AMS) cam kết cuối cùng và tổng lượng cắt giảm trợ cấp trong nước làm méo mó thương mại, theo đó sẽ cắt giảm nhiều hơn đối với những cấp cao hơn. Trong cả hai trường hợp, nước có mức hỗ trợ được phép cao nhất sẽ thuộc cấp cắt giảm nhiều nhất, các nước có mức trợ cấp cao thứ hai và thứ 3 sẽ thuộc vào cấp giữa, còn lại các nước khác gồm tất cả các nước đang phát triển sẽ thuộc vào cấp cuối cùng. Ngoài ra các nước phát triển thuộc các cấp thấp hơn có Tổng AMS cam kết cuối cùng tương đối cao thì sẽ

phải nỗ lực thêm để cắt giảm AMS. Chúng tôi cũng ghi nhận là có sự hội tụ nhất định liên quan đến việc giảm Tổng AMS cam kết cuối cùng, đến tổng cắt giảm hỗ trợ trong nước gây méo mó thương mại và những mức trợ cấp tối thiểu được phép (de minimis) đối với sản phẩm cụ thể lẫn sản phẩm không cụ thể. Chúng tôi sẽ phát triển những nguyên tắc để cắt giảm có hiệu quả hỗ trợ trong nước b López méo thương mại phù hợp với Khung khổ. Cắt giảm toàn bộ hỗ trợ trong nước b López méo thương mại sẽ vẫn cần thiết cho dù tổng mức giảm của Tổng AMS cam kết cuối cùng, trợ cấp tối thiểu (de minimis) và trợ cấp hộp lam thấp hơn toàn bộ mức giảm. Các nước đang phát triển không cam kết AMS sẽ không phải giảm mức trợ cấp tối thiểu (de minimis) và tổng cắt giảm hỗ trợ trong nước b López méo thương mại. Tiêu chí cho hộp lục sẽ được xem xét lại phù hợp với đoạn 16 của Khung khổ, để đảm bảo sao cho bao gồm có hiệu quả được các chương trình chỉ b López méo thương mại dưới mức tối thiểu của các nước đang phát triển.

6. Chúng tôi nhất trí đảm bảo rằng tối cuối năm 2013 sẽ loại bỏ được hoàn toàn tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu và các biện pháp xuất khẩu có ảnh hưởng tương tự. Như đã được ghi rõ trong các thể thức, điều này sẽ tiến hành

tuần tự dần dần và phần nhiều kết quả công việc sẽ đạt được vào giai đoạn của cuối nửa thời gian đầu của quá trình thực hiện. Chúng tôi nhận thấy xuất hiện sự hội tụ của một số biện pháp như tín dụng xuất khẩu, đảm bảo tín dụng xuất khẩu hay các chương trình bảo hiểm có thời hạn thanh toán từ 180 ngày trở xuống. Chúng tôi nhất trí rằng các chương trình như vậy sẽ phải tự cấp kinh phí và rằng thời hạn thanh toán sẽ phải đủ ngắn để không phá hỏng mất biện pháp định hướng thương mại thực sự. Các biện pháp này đảm bảo loại bỏ việc b López méo thương mại của các xí nghiệp thương mại nhà nước (STE). Các biện pháp liên quan đến các STE hoạt động xuất khẩu sẽ được áp dụng để hạn chế các STE sử dụng sức mạnh độc quyền trong tương lai và do đó tránh phá hỏng các biện pháp trực tiếp áp dụng đối với các STE được chính phủ trợ cấp xuất khẩu và bảo hiểm thua lỗ. Về viện trợ lương thực, chúng tôi khẳng định lại cam kết duy trì mức độ viện trợ thích hợp và quan tâm tới lợi ích của các nước nhận viện trợ lương thực. Để đạt được mục đích này, chúng tôi sẽ cung cấp một “hộp an toàn” vì mục đích viện trợ lương thực ngay thẳng để đảm bảo sao cho dự tính được mọi trở ngại khi gặp những tình hình khẩn cấp. Ngoài ra, chúng tôi sẽ đảm bảo loại bỏ việc viện trợ mang tính thương mại. Vì vậy chúng tôi sẽ tóm

thành các biện pháp hữu hiệu về viện trợ lương thực dưới dạng hiện vật, về tiền tệ hoá và về tái xuất khẩu để không tạo ra kẽ hở nào cho việc tiếp tục trợ cấp xuất khẩu. Các biện pháp liên quan đến tín dụng xuất khẩu, đảm bảo tín dụng xuất khẩu hay các chương trình bảo hiểm, liên quan đến các STE xuất khẩu và viện trợ lương thực sẽ được hoàn tất vào ngày 30.4.2006 với tư cách là một bộ phận của các thể thức, kể cả điều khoản thích hợp có lợi cho các LDC và các nước đang phát triển nhập khẩu lương thực thuần tuý như đã ghi trong đoạn 4 của Hiệp định Ma-ra-ket. Thời hạn nêu trên về loại bỏ tuần tự và đồng thời tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu sẽ được khẳng định trên cơ sở hoàn thành các thể thức. Các thành viên đang phát triển sẽ tiếp tục hưởng lợi từ những điều khoản của Điều 9.4 trong Thỏa thuận về nông nghiệp trong 5 năm kể từ sau ngày cuối cùng loại bỏ hoàn toàn các hình thức trợ cấp xuất khẩu.

7. Về tiếp cận thị trường, chúng tôi ghi nhận tiến bộ đạt được trên cơ sở tương đương về giá. Chúng tôi thông qua 4 cấp để cơ cấu cắt giảm thuế quan, trên cơ sở thừa nhận rằng chúng tôi hiện nay cần phải thống nhất về những ngưỡng thích hợp - kể cả những ngưỡng thích hợp cho các thành viên đang phát triển. Chúng tôi nhận

thấy cần phải thống nhất về việc đối xử với những sản phẩm nhạy cảm trên cơ sở có tính tới tất cả những yếu tố liên quan. Chúng tôi đồng thời ghi nhận rằng có một số chuyển biến mới đây về việc chỉ ra và đối xử với những Sản phẩm đặc biệt và những nhân tố của Cơ chế bảo vệ đặc biệt. Các thành viên đang phát triển sẽ có thể linh hoạt tự chỉ ra một lượng thích hợp các dòng thuế với tư cách là những Sản phẩm đặc biệt dựa trên những chỉ dẫn về các tiêu chuẩn an ninh lương thực, an ninh nghề nghiệp và phát triển nông thôn. Các thành viên đang phát triển cũng sẽ có quyền sử dụng Cơ chế bảo vệ đặc biệt trên cơ sở định ra lượng nhập khẩu và những giá cò súng (price triggers)¹. Những chi tiết về việc này sẽ được xác định thêm. Những Sản phẩm đặc biệt và Cơ chế bảo vệ đặc biệt sẽ là một bộ phận nội tại của các thể thức và sẽ là kết quả của các cuộc đàm phán về nông nghiệp.

8. Về các nhân tố khác của vấn đề đối xử ngoại lệ và khác biệt, chúng tôi đặc biệt ghi nhận sự đồng thuận trong Khung khổ về một

1. Giá cả tối thiểu áp dụng cho các hàng nhập khẩu vào một nước. Nếu giá nhập khẩu thấp hơn giá tối thiểu này thì nước nhập khẩu sẽ coi như là có chuyện bán giá giả và sẽ định ra một mức thuế đối giá hay một định mức để đối phó lại.

số vấn đề trong toàn bộ 3 trụ cột là trợ cấp trong nước, cạnh tranh xuất khẩu và tiếp cận thị trường và chúng tôi ghi nhận tiến bộ nhất định đã đạt được về những vấn đề đối xử ngoại lệ và khác biệt khác.

9. Chúng tôi khẳng định lại một lần nữa rằng không có điều gì mà chúng tôi đã nhất trí ở đây lại ảnh hưởng không tốt đến những vấn đề khác đã thoả thuận trong Khung khổ kể cả vấn đề về các sản phẩm nhiệt đới và các sản phẩm có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc đa dạng hoá sản xuất ngoại trừ trống các cây gây nghiện bất hợp pháp, những ưu đãi lâu nay và việc phá hỏng ưu đãi.

10. Tuy nhiên chúng tôi nhận thấy rằng còn phải làm rất nhiều việc để lập ra các thể thức và để kết thúc các đàm phán. Do đó, chúng tôi nhất trí tăng cường giải quyết tất cả những vấn đề tồn đọng để hoàn thành những mục tiêu mà Vòng Đô-ha đề ra, cụ thể là chúng tôi quyết tâm muộn nhất là tới ngày 30.4.2006 phải đề ra được các thể thức và tới ngày 31.7.2006 phải trình nộp các Chương trình dự thảo toàn diện trên cơ sở những thể thức này.

Vấn đề
bông

11. Chúng tôi nhắc lại chỉ thị mà các Thành viên đưa ra trong Quyết định ngày 1.8.2004 của Hội đồng nhằm giải quyết vấn đề bông một cách có hiệu quả, nhanh chóng và rõ ràng

trong khuôn khổ các đàm phán về nông nghiệp liên quan đến tất cả những chính sách bóp méo thương mại gây ảnh hưởng cho nông nghiệp ở cả 3 cực là tiếp cận thị trường, trợ cấp trong nước và cạnh tranh xuất khẩu, như đã được chỉ rõ trong Tuyên bố Đô-ha và trong Gói Tháng Bảy năm 2004. Chúng tôi ghi nhận việc làm của Tiểu ban Bông và những đề xuất mà Tiểu ban nêu ra để giải quyết vấn đề này. Xét thấy không phương hại đến các quyền của tư cách thành viên WTO hiện nay, gồm cả các quyền lợi phát sinh từ những việc làm của Uỷ ban giải quyết tranh chấp, chúng tôi một lần nữa lại cam kết đảm bảo đưa ra một quyết định dứt khoát về vấn đề bông trong khuôn khổ các cuộc đàm phán về nông nghiệp và thông qua Tiểu ban Bông như sau:

- Loại bỏ tất cả mọi hình thức trợ cấp xuất khẩu của các nước phát triển vào năm 2006.
- Về tiếp cận thị trường, các nước phát triển sẽ không áp đặt thuế quan và hạn ngạch cho bông xuất khẩu từ các nước LDC kể từ lúc bắt đầu quá trình thực thi.
- Các thành viên nhất trí với mục tiêu (với tư cách là kết quả của các cuộc đàm phán) là giảm trợ cấp trong nước

cho sản xuất bông gây méo mó thương mại nhiều hơn so với giảm theo bất kỳ công thức chung nào khác đã thoả thuận và nhất trí rằng nên thực hiện công việc này trong một thời gian ngắn hơn so với thời hạn áp dụng chung. Chúng tôi cam kết sẽ dành ưu tiên trong khi đàm phán để đạt được kết quả này.

12. Liên quan tới những khía cạnh hỗ trợ phát triển ngành bông, chúng tôi hoan nghênh cách thức thực hiện của Khung khổ hội đàm do Ngài Tổng giám đốc đề xướng nhằm thực hiện các quyết định về những vấn đề này chiểu theo đoạn 1.b trong Quyết định ngày 1.8.2004 của Hội đồng chung. Chúng tôi ghi nhận các Báo cáo thường kỳ và chuyển biến tích cực của việc trợ giúp phát triển được đánh giá trong các báo cáo đó. Chúng tôi sẽ đề nghị Ngài Tổng giám đốc tăng cường hội đàm hơn nữa với các nhà tài trợ song phương và với các tổ chức đa phương và khu vực, cùng với việc nhấn mạnh đến sự gắn bó hơn, phối hợp nhiều hơn và đẩy mạnh việc thực thi, và đề nghị Ngài, thông qua các tổ chức này, khai thác khả năng thiết lập một cơ chế đối phó với việc giảm thu nhập trong ngành trồng bông cho đến tận khi kết thúc trợ cấp. Nhận thấy tầm quan trọng phải đạt được hiệu quả và khả năng cạnh

tranh cao trong sản xuất bông, chúng tôi yêu cầu cộng đồng phát triển tăng cường giúp đỡ cho riêng ngành này và ủng hộ những nỗ lực của Ngài Tổng giám đốc. Trong tình hình này, chúng tôi thúc dục các Thành viên thúc đẩy và ủng hộ hợp tác Nam-Nam, kể cả chuyển giao công nghệ. Chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực cải cách trong nước của các nhà trồng bông châu Phi vì họ đã nâng cao năng suất lao động và hiệu quả và khuyến khích họ tăng cường quá trình này. Chúng tôi một lần nữa lại khẳng định sự bổ sung lẫn nhau của chính sách thương mại và những khía cạnh hỗ trợ phát triển ngành bông. Chúng tôi đề nghị Ngài Tổng giám đốc viết báo cáo thường kỳ lần thứ 3 cho Phiên họp tới với những thông tin mới nhất, và cho Hội đồng chung vào những lúc thích hợp để cho Tiểu ban Bông biết được đầy đủ tiến độ. Cuối cùng, chúng tôi đề nghị Ngài Tổng giám đốc lập ra một cơ chế cho công việc tiếp theo và công tác kiểm tra.

*Các đàm
phán về
tiếp cận thị
trường phi
nông sản
(NAMA)*

13. Một lần nữa chúng tôi khẳng định lại cam kết thực hiện chỉ thị về các cuộc đàm phán đối với vấn đề tiếp cận thị trường của các hàng phi nông sản như đã chỉ ra trong đoạn 16 của Tuyên bố Đô-ha. Chúng tôi cũng một lần nữa khẳng định lại tất cả các nhân tố trong Khung khổ NAMA được Hội đồng chung thông qua

ngày 1.8.2004. Chúng tôi ghi nhận báo cáo của ông Chủ tịch Nhóm đàm phán về Tiếp cận thị trường (TN/MA/'16, bao gồm trong Phụ lục B). Chúng tôi hoan nghênh tiến bộ đạt được của Nhóm đàm phán về tiếp cận thị trường từ năm 2004 được đề cập trong báo cáo.

14. Chúng tôi thông qua công thức Thụy Sĩ với những hệ số của nó ở các mức nhằm:

- Giảm hoặc nếu thích hợp thì loại bỏ thuế quan, gồm cả giảm hoặc loại bỏ các đỉnh thuế quan, các mức thuế quan cao và leo thang thuế quan, nhất là đối với các sản phẩm mà các nước đang phát triển có là lợi thế xuất khẩu của, và
- Chú ý đầy đủ tới những nhu cầu đặc biệt và những lợi ích của các nước đang phát triển, bao gồm cả việc các nước đang phát triển không phải thực hiện các cam kết cắt giảm trên cơ sở có đi có lại đầy đủ.

Chúng tôi chỉ thị cho Nhóm đàm phán hoàn tất cơ cấu và các chi tiết của Nhóm càng sớm càng tốt.

15. Chúng tôi khẳng định lại tầm quan trọng của đối xử ngoại lệ và khác biệt là nguyên tắc có đi có lại không đầy đủ trong các cam kết cắt giảm với tư cách là những bộ phận không

thể tách rời của các thể thức, bao gồm đoạn 8 của Khung khổ NAMA. Chúng tôi chỉ thị cho Nhóm đàm phán hoàn tất cơ cấu và các chi tiết của Nhóm càng sớm càng tốt.

16. Trong khi thực hiện đoạn 7 của Khung khổ NAMA, chúng tôi nhận thấy rằng các Thành viên đang theo đuổi những sáng kiến theo lĩnh vực. Vì mục đích này chúng tôi chỉ thị Nhóm đàm phán xem xét các đề xuất để đánh giá và thực hiện những đề xuất thu hút được sự tham gia đầy đủ. Việc tham gia nên dựa trên cơ sở không bắt buộc.

17. Vì mục đích của khổ thứ hai trong đoạn 5 Khung khổ NAMA, chúng tôi thông qua một phương pháp gia tăng phi tuyến tính để lập ra những tỷ lệ cơ bản khi bắt đầu cắt giảm thuế quan. Chúng tôi chỉ thị Nhóm đàm phán hoàn tất những chi tiết càng sớm càng tốt.

18. Chúng tôi ghi nhận tiến bộ đạt được khi chuyển thuế không theo giá thành thuế theo giá trên cơ sở phương pháp đã nhất trí trong JOB(05).166/Rev.1.

19. Chúng tôi nhận thấy đã đạt được mức độ hiểu biết chung về nhóm sản phẩm giảm thuế và chỉ thị cho Nhóm đàm phán giải quyết càng nhanh càng tốt những khác biệt về một số ít vấn đề vẫn đang còn tồn tại.

20. Để bổ sung cho đoạn 16 của Khung khổ NAMA, chúng tôi thừa nhận các Thành viên được hưởng ưu đãi một chiều (non-reciprocal) có thể gặp phải những thách thức do việc tự do hoá MFN khi tiến hành những đàm phán này gây ra. Chúng tôi chỉ thị cho Nhóm đàm phán tăng cường đánh giá mức độ của vấn đề để tìm ra những giải pháp có thể có.

21. Chúng tôi ghi nhận những quan tâm mà các nước nhỏ, yếu thế nêu ra, và chỉ thị cho Nhóm đàm phán xác lập các biện pháp đem lại cho các Thành viên này sự linh hoạt mà không cần phải tạo thêm một phạm trù nhỏ khác.

22. Chúng tôi nhận thấy là Nhóm đàm phán đã có tiến bộ trong việc xác định, phân loại và xem xét các hàng rào phi thương mại (NTB). Chúng tôi cũng thấy rằng các nước Thành viên đang khai thác các phương pháp song phương, chiều dọc và chiều ngang khi đàm phán về NTB, và rằng một số NTB đang được đàm phán trong các diễn đàn khác kể cả trong những Nhóm đàm phán khác. Chúng tôi nhận thấy là cần phải có những đề xuất về đàm phán riêng và khuyến khích các thành viên đệ trình đề xuất càng nhanh càng tốt.

23. Tuy nhiên, chúng tôi lại thấy vẫn còn nhiều việc phải làm để xác lập các thể thức và

kết thúc các đàm phán. Do đó, chúng tôi nhất trí tăng cường giải quyết tất cả những vấn đề tồn đọng để hoàn thành những mục tiêu của Vòng Đô-ha, cụ thể là chúng tôi quyết tâm muộn nhất là tới ngày 30.4.2006 phải xác lập được các thể thức và tới ngày 31.7.2006 phải trình nộp các Chương trình dự thảo toàn diện trên cơ sở những thể thức này.

Cân bằng giữa nông nghiệp và NAMA

24. Chúng tôi thừa nhận rằng điều quan trọng là phải thúc đẩy các mục tiêu phát triển của Vòng Đô-ha thông qua tăng cường mở cửa thị trường cho các nước đang phát triển trong cả lĩnh vực nông nghiệp lẫn NAMA. Vì mục đích này chúng tôi chỉ thị cho các nhóm đàm phán phải đảm bảo đề ra những đích tương đối cao cho việc mở cửa thị trường nông nghiệp và NAMA. Cái đích này phải đạt được một cách hài hoà và cân xứng sao cho phù hợp với nguyên tắc đối xử ngoại lệ và khác biệt.

Các đàm phán về dịch vụ

25. Các đàm phán về thương mại dịch vụ phải được hoàn tất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tất cả các đối tác thương mại và thúc đẩy sự phát triển của các nước đang phát triển và kém phát triển nhất, và đồng thời lưu tâm thích đáng đến quyền điều chỉnh của các Thành viên. Về mặt này, chúng tôi nhắc lại và khẳng định lại những mục tiêu và những nguyên tắc đã đề ra trong GATS, trong Tuyên bố bô

trưởng Đô-ha, trong những hướng dẫn và những thủ tục đàm phán về thương mại dịch vụ mà Phiên họp đặc biệt của Hội đồng thương mại dịch vụ đã thông qua vào ngày 28.9.2001 và trong các thể thức về đổi xử đặc biệt đối với các Thành viên kém phát triển nhất trong các đàm phán về thương mại dịch vụ thông qua ngày 3.9.2003, cũng như trong Phụ lục C của Quyết định ngày 1.8.2004 của Hội đồng chung.

26. Chúng tôi yêu cầu các Thành viên tham gia tích cực vào các cuộc đàm phán này nhằm đạt được mức độ tự do hoá cao hơn đối với thương mại dịch vụ, trong đó mỗi nước đang phát triển đều có được sự linh hoạt thích hợp như ghi trong Điều XIX của GATS. Các cuộc đàm phán sẽ tính tới qui mô kinh tế của từng nước Thành viên, về toàn bộ các ngành và về từng ngành. Chúng tôi thừa nhận thực trạng kinh tế đặc thù của các LDC, kể cả những khó khăn mà họ gặp phải, và thừa nhận rằng họ không bị yêu cầu phải thực hiện những cam kết mới.

27. Chúng tôi kiên quyết thúc đẩy các cuộc đàm phán theo những nguyên tắc trên và theo những mục tiêu, phương pháp và lộ trình đề ra trong Phụ lục C đính kèm theo Tuyên bố này nhằm mở rộng phạm vi của các cam kết theo ngành và theo phương thức và nhằm cải thiện

chất lượng của các cam kết. Về mặt này, chúng tôi sẽ đặc biệt chú ý tới các ngành và các phương thức cung cấp có lợi cho xuất khẩu của các nước đang phát triển.

Những đàm phán về những điều lệ **28.** Chúng tôi nhắc lại những chỉ thị trong các đoạn 28 và 29 của Tuyên bố Đô-ha và khẳng định lại cam kết sẽ tiến hành các đàm phán về các điều lệ, như đề ra trong Phụ lục D kèm theo Tuyên bố này.

Những đàm phán về TRIPS **29.** Chúng tôi lưu ý đến báo cáo của Chủ tịch Phiên họp đặc biệt của Hội đồng TRIPS đã nêu được những tiến bộ trong các đàm phán về việc hình thành một hệ thống thông báo và đăng ký đa phương đối với những chỉ dẫn địa lý cho rượu và đồ uống có cồn, theo đúng yêu cầu của Điều 23.4 trong Thỏa thuận TRIPS và trong đoạn 18 của Tuyên bố Đô-ha, kèm trong tư liệu TN/IP/14, và chấp thuận đẩy mạnh các đàm phán này để hoàn tất chúng theo đúng lịch trình đàm phán như được tiên liệu trong Tuyên bố Đô-ha.

Những đàm phán về môi trường **30.** Chúng tôi khẳng định lại chỉ thị trong đoạn 31 của Tuyên bố bộ trưởng Đô-ha đã hướng vào tăng cường giúp đỡ lẫn nhau trong thương mại và môi trường và hoan nghênh việc làm lớn của Ủy ban thương mại và môi trường (CTE) trong Phiên họp đặc biệt. Chúng tôi chỉ thị cho các Thành viên đẩy mạnh các cuộc

dàm phán này (không đánh giá trước kết quả của chúng) trên tất cả các phần của đoạn 31 để thực hiện tốt chỉ thị này.

31. Chúng tôi công nhận tiến độ thực hiện công việc ghi trong đoạn 31(i) thông qua những báo cáo của các nước Thành viên về mối quan hệ giữa những nguyên tắc hiện có của WTO và những nghĩa vụ thương mại cụ thể đề ra trong các thoả thuận môi trường đa phương (MEAs). Chúng tôi cũng thừa nhận thêm công việc được thực hiện trong đoạn 31(ii) hướng tới xây dựng các thủ tục hữu hiệu để trao đổi thông tin đều đặn giữa các bí thư MEA và các uỷ ban liên quan của WTO, và xây dựng các tiêu chuẩn để cấp địa vị quan sát viên.

32. Chúng tôi thừa nhận là gần đây nhiều công việc trong khuôn khổ đoạn 31 (iii) đã được thực hiện ở một loạt những báo cáo của các nước Thành viên và ở những cuộc thảo luận của CTE trong Phiên họp đặc biệt (bao gồm các thảo luận mang tính kỹ thuật) và các cuộc thảo luận này cũng được tổ chức trong các phiên họp cuộc họp trao đổi thông tin không chính thức mà không xét tới địa vị của các nước Thành viên. Chúng tôi yêu cầu các nước Thành viên hoàn tất nhanh chóng công việc được ghi trong đoạn 31 (iii).

Những đàm 33. Chúng tôi nhắc lại và khẳng định lại chỉ thị phán về và các phương thức đàm phán về thuận lợi hoá thuận lợi thương mại ghi ở Phụ lục D trong Quyết định hoá thương ngày 1.8.2004 của Hội đồng chung. Chúng tôi đánh giá cao bản báo cáo của Nhóm đàm phán, được đính kèm trong Phụ lục E của Tuyên bố này và những nhận xét của các đoàn đại biểu về bản báo cáo này như đã được ghi trong bản tin TN/TF/M/11. Chúng tôi tán thành với những nhận xét trong đoạn 3, 4, 5, 6 và 7 của báo cáo.

Những đàm 34. Chúng tôi ghi nhận tiến bộ đạt được trong phán về các cuộc đàm phán về thỏa thuận giải quyết DSU tranh chấp (DSU) như đã được đề cập trong báo cáo của ngài Chủ toạ Phiên họp đặc biệt của Cơ quan giải quyết tranh chấp gửi tới Ủy ban đàm phàn thương mại (TNC) và chỉ thị cho Phiên họp đặc biệt tiếp tục làm việc để kết thúc nhanh chóng các cuộc đàm phán.

Đối xử S&D 35. Chúng tôi khẳng định lại rằng những điều khoản về đối xử ngoại lệ và khác biệt (S&D) vẫn là một phần bên trong của những thoả thuận WTO. Chúng tôi nhắc lại quyết tâm thực hiện chỉ thị trong giai đoạn 44 của Tuyên bố trưởng Đô-ha và trong Quyết định của Hội đồng chung ngày 1.8.2004, rằng tất cả các điều khoản đối xử ngoại lệ và khác biệt sẽ được xem xét để củng cố chúng và làm cho

chúng chính xác hơn, hiệu quả hơn và thực tiễn hơn.

36. Chúng tôi ghi nhận công việc đã được thực hiện đối với những đề xuất liên quan cụ thể tới những thoả thuận, đặc biệt là 5 đề xuất của các nước kém phát triển nhất (LDCs). Chúng tôi nhất trí thông qua các quyết định trong Phụ lục F kèm theo Tuyên bố này. Dù vậy, chúng tôi cũng thừa nhận còn rất nhiều việc phải làm. Chúng tôi cam kết chú ý tới những lợi ích vì sự phát triển và tới những mối quan tâm của các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước LDCs, trong hệ thống thương mại đa phương, và chúng tôi cam kết sẽ hoàn tất nhiệm vụ mà chúng tôi đã đặt ra tại Đô-ha. Do vậy, chúng tôi yêu cầu Uỷ ban thương mại và phát triển trong Phiên họp đặc biệt phải nhanh chóng hoàn tất việc xem xét tất cả những đề xuất liên quan cụ thể tới những thoả thuận còn tồn đọng và sau đó báo cáo cho Hội đồng chung vào tháng 12/2006, cùng với những nhận xét rõ ràng về việc ra quyết định.

37. Chúng tôi cũng quan tâm tới sự trì trệ trong việc giải quyết những đề xuất về Hạng mục II liên quan tới những cơ quan khác của WTO và các nhóm đàm phán khác. Chúng tôi yêu cầu những cơ quan này nhanh chóng hoàn tất việc xem xét các đề xuất và thông báo định kỳ tới

Hội đồng chung, mục đích là để đảm bảo đưa ra được những nhận xét rõ ràng cho việc ban hành quyết định trước tháng 12/2006. Chúng tôi cũng yêu cầu Phiên họp đặc biệt tiếp tục phối hợp với các cơ quan này, để đảm bảo có thể hoàn thành công việc đúng thời hạn.

38. Ngoài ra, trong khuôn khổ chỉ thị Đô-ha, chúng tôi cũng yêu cầu thêm Phiên họp đặc biệt tiếp tục giải quyết tất cả những vấn đề tồn đọng khác, bao gồm các vấn đề cắt giảm giữa các bên, hệ thống giám sát, và việc đưa các điều khoản đối xử S&D vào trong hệ thống các nguyên tắc của WTO, và báo cáo định kỳ cho Hội đồng chung.

*Vấn đề
thực hiện*

39. Chúng tôi nhắc lại chỉ thị ghi trong Quyết định ngày 1/8/2004 của Hội đồng chung đối với TNC, các cơ quan đàm phán và các cơ quan khác trong WTO cần phải nỗ lực gấp đôi để tìm ra những giải pháp thích hợp để ưu tiên giải quyết những vấn đề liên quan tới việc thực hiện còn tồn đọng. Chúng tôi ghi nhận việc làm của Ngài Tổng giám đốc trong quá trình Ngài góp ý về tất cả những vấn đề liên quan tới thực hiện chưa được giải quyết ghi trong đoạn 12(b) của Tuyên bố bộ trưởng Đô-ha, bao gồm cả vấn đề liên quan tới việc mở rộng bảo hộ các chỉ dẫn địa lý được qui định trong điều 23 của Thỏa thuận TRIPS đối với các sản phẩm

*TRIPS &
sức khoẻ
cộng đồng*

khác ngoài rượu và đồ uống có cồn và những sản phẩm liên quan tới liên hệ giữa thoả thuận TRIPS và Hiệp định về đa dạng hoá sinh học. Chúng tôi đề nghị Ngài Tổng giám đốc, không xét tới vị trí của các nước thành viên, tập trung bàn bạc tất cả những vấn đề thực hiện tôn trọng ghi trong đoạn 12(b), nếu cần thiết thì có thể yêu cầu các Chủ tịch của các cơ quan WTO liên quan cùng hợp tác và/hoặc tổ chức những buổi hội ý chuyên trách. Ngài Tổng giám đốc sẽ báo cáo tại mỗi cuộc họp thường kỳ của TNC và Hội đồng chung. Hội đồng sẽ đánh giá tiến độ và sẽ có hành động thích hợp muộn nhất là vào ngày 31/7/2006.

40. Chúng tôi một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của Quyết định của Hội đồng chung ban hành ngày 30/8/2003 về vấn đề thực hiện ghi trong đoạn 6 của Tuyên bố Đô-ha liên quan đến Thoả thuận TRIPS và sức khoẻ cộng đồng, và tầm quan trọng của những sửa đổi (thay thế những điều khoản) trong Thoả thuận TRIPS. Về vấn đề này, chúng tôi đánh giá cao những công việc đã được Hội đồng thực hiện đối với TRIPS và đánh giá cao những công việc đã được Hội đồng thực hiện đối với TRIPS và đánh giá cao Quyết định của Hội đồng chung vào ngày 6/12/2005 về việc Sửa đổi thoả thuận TRIPS.

Các nền kinh tế nhỏ

41. Chúng tôi khẳng định lại cam kết của chúng tôi đối với Chương trình làm việc vì các nền kinh tế nhỏ và yêu cầu các nước thành viên áp dụng những biện pháp cụ thể để tạo thuận lợi cho các nền Kinh tế nhỏ và yếu thế hội nhập đầy đủ hơn và hệ thống thương mại đa phương, mà không cần lập thêm một tiêu chuẩn phụ cho nhóm này. Chúng tôi lưu ý tới bản báo cáo gửi cho Hội đồng chung của Ủy ban thương mại và phát triển trong Phiên họp chuyên trách về chương trình làm việc vì các nền kinh tế nhỏ và tán thành những kiến nghị về công việc phải làm sau này. Chúng tôi yêu cầu Ủy ban thương mại và phát triển với toàn bộ trách nhiệm trước Hội đồng chung, tiếp tục công việc trong Phiên họp chuyên trách, và giám sát tiến độ nêu đề xuất của các nền kinh tế nhỏ trong đàm phán và trong các cơ quan khác, với mục đích giải quyết các vấn đề liên quan đến thương mại của các nền kinh tế nhỏ sớm nhất có thể nhưng không muộn hơn ngày 31/12/2006. Chúng tôi yêu cầu Hội đồng chung báo cáo tiến độ và việc làm của mình, cùng với cả những kiến nghị thích đáng cho phiên họp tới của chúng ta.

Thương mại, nợ và tài chính

42. Chúng tôi lưu ý tới báo cáo của Hội đồng chung về công việc đã thực hiện được cũng như tiến bộ trong việc nghiên cứu mối quan hệ

giữa thương mại, nợ và tài chính. Báo cáo cũng đề cập đến việc xem xét những khuyến nghị về các biện pháp có thể được thực hiện trong khuôn khổ chỉ thị và thẩm quyền của WTO như đã nêu trong đoạn 36 của Tuyên bố bộ trưởng Đô-ha. Và chúng tôi nhất trí rằng, trên cơ sở chỉ thị Đô-ha. Chúng tôi yêu cầu Hội đồng chung báo cáo tiếp trong Phiên họp tới.

Thương mại và chuyển giao công nghệ 43. Chúng tôi lưu ý tới báo cáo của Hội đồng chung về công việc đã thực hiện được cũng như tiến độ nghiên cứu mối quan hệ giữa thương mại và chuyển giao công nghệ. Báo cáo cũng đề cập đến việc xem xét những khuyến nghị về các biện pháp có thể được thực hiện trong khuôn khổ chỉ thị và thẩm quyền của WTO để làm tăng các dòng công nghệ chảy vào các nước đang phát triển. Nhận thấy mối quan hệ giữa thương mại và chuyển giao công nghệ có liên quan định hướng phát triển của Chương trình làm việc Đô-ha và từ những công việc đã được thực hiện, chúng tôi nhất trí rằng sẽ tiếp tục thực hiện công việc này trên cơ sở chỉ thị ghi trong đoạn 37 Tuyên bố bộ trưởng Đô-ha. Chúng tôi yêu cầu Hội đồng chung báo cáo tiếp trong Phiên họp tới.

Đoạn 19 của Tuyên bố bộ 44. Chúng tôi quan tâm tới công việc đã được Hội đồng chung thực hiện về TRIPS theo đoạn 19 của Tuyên bố bộ trưởng Đô-ha và nhất trí

trưởng Đô-ha rằng sẽ tiếp tục thực hiện công việc này trên cơ sở đoạn 19 của Tuyên bố bộ trưởng Đô-ha và trên cơ sở tiến độ thực hiện đến nay của Hội đồng TRIPS. Hội đồng chung sẽ báo cáo tiếp công việc làm được của mình về vấn đề này trong phiên họp tới.

Trường hợp không vi phạm TRIPS và những khiếu kiện **45.** Chúng tôi lưu ý tới công việc mà Hội đồng về các khía cạnh liên quan tới thương mại của Quyền sở hữu trí tuệ đã thực hiện theo đoạn 11.1 của Quyết định Đô-ha về những vấn đề và những mối quan tâm tới việc thực hiện và theo đoạn 1.h trong Quyết định ngày 1/8/2004 của Hội đồng chung. Chúng tôi chỉ thị cho Hội đồng tiếp tục xem xét qui mô và các thể thức khiếu kiện theo các dạng đã qui định trong mục con 1(b) và 1(c) của Điều XXIII GATT 1994 và Hội đồng phải có kiến nghị cho Phiên họp tới của chúng ta. Đồng thời người ta cũng đồng ý rằng các nước Thành viên sẽ không khởi kiện như vậy trong khuôn khổ thoả thuận TRIPS.

Thương mại điện tử **46.** Chúng tôi chú ý tới các báo cáo của Hội đồng chung và các cơ quan phụ trợ về Chương trình làm việc dành cho thương mại điện tử, và thấy rằng việc xem xét các vấn đề trong khuôn khổ Chương trình làm việc này vẫn chưa được hoàn tất. Chúng tôi thống nhất thúc đẩy lại công việc này, kể cả các vấn đề liên quan tới

phát triển trong khuôn khổ Chương trình làm việc này và những bàn bạc về việc buôn bán những phần mềm qua đường điện tử điện tử. Chúng tôi đồng ý duy trì những dàn xếp về thể chế hiện tại đối với Chương trình làm việc này. Chúng tôi tuyên bố là các nước Thành viên sẽ duy trì thông lệ hoạt động hiện tại tức là không áp dụng thuế quan đối với những chuyển giao điện tử cho tới tận phiên họp tới của chúng ta.

Các LDC

47. Chúng tôi khẳng định lại cam kết của chúng tôi đối với việc hội nhập hiệu quả và ý nghĩa của các LDC vào hệ thống thương mại đa phương và sẽ tiếp tục thực hiện các Chương trình làm việc của WTO dành cho các nước LDC được thông qua ngày 2/2002. Chúng tôi thừa nhận là những mối quan tâm và lợi ích của các nước LDCs có tầm quan trọng trong các cuộc đàm phán như đã trình bày trong Tuyên bố Livingstone mà các bộ trưởng thông qua vào tháng 6/2005. Chúng tôi thấy là các vấn đề liên quan tới các LDC đang được đề cập đến trong tất cả các lĩnh vực đàm phán và chúng tôi đánh giá cao tiến bộ đã đạt được kể từ khi công bố Tuyên bố bộ trưởng Đô-ha như đã phản ánh trong Quyết định ngày 1/8/2004 của Hội đồng chung. Trên cơ sở những điều đã cam kết trong Tuyên bố bộ trưởng Đô-ha, các thành viên phát triển và các thành viên đang

phát triển (đang tỏ ra là cho khả năng làm như vậy) đồng ý mở cửa thị trường phi thuế quan và phi hạn ngạch cho các sản phẩm từ các LDC như qui định trong Phụ lục F của bản Tuyên bố này. Hơn nữa, theo cam kết của chúng ta trong Tuyên bố bộ trưởng Đô-ha, thì các nước thành viên sẽ tiến hành các biện pháp mở cửa thị trường hiệu quả, cả ở biên giới và những lĩnh vực khác, kể cả đơn giản hoá và làm minh bạch qui tắc xuất xứ tạo thuận lợi cho việc xuất khẩu của các LDC. Trong các cuộc đàm phán về dịch vụ, các nước thành viên sẽ thực hiện các thể thức hỗ trợ các LDC và ưu tiên cho các ngành và cho các phương thức cung ứng có lợi cho xuất khẩu của các LDC, đặc biệt là về việc di chuyển các nhà cung cấp dịch vụ theo Phương thức 4 (Mode 4). Chúng tôi đồng ý tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy các cuộc đàm phán với các LDC đang gia nhập dựa trên những hướng dẫn về mở cửa thị trường do Hội đồng chung thông qua vào tháng 12/2002. Chúng tôi cam kết tiếp tục quan tâm và ưu tiên ký kết các biên bản xin gia nhập sớm nhất có thể. Chúng tôi đánh giá cao Quyết định về TRIPS của Hội đồng là kéo dài thời gian chuyển đổi ghi trong Điều 66.1 của Thỏa thuận TRIPS. Chúng tôi khẳng định lại cam kết của chúng tôi là tăng cường hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại sao cho có

hiệu quả và tăng cường xây dựng năng lực cho các LDC trên cơ sở ưu tiên để giúp đỡ các LDC vượt qua những hạn chế về con người và những hạn chế liên quan đến thương mại để họ tận dụng tối đa những lợi ích mà Chương trình phát triển Đô-ha (DDA) mang lại.

Khung khổ hội nhập 48. Chúng tôi tiếp tục dành ưu tiên cao độ cho việc thực hiện có hiệu quả trong Khung khổ hội nhập (IF) và nhắc lại rằng chúng tôi tán đồng với IF và coi nó như là một công cụ sống còn cho phát triển thương mại của các LDC, dựa trên những nguyên tắc của nó về quyền sở hữu của đất nước và quan hệ đối tác của đất nước. Chúng tôi nhấn mạnh tới tầm quan trọng trong việc giảm bớt những hạn chế về phía cung của các LDC. Chúng tôi khẳng định lại những điều chúng tôi đã cam kết tại Đô-ha, và thừa nhận nhu cầu cấp thiết là phải làm cho IF trở nên hiệu quả hơn và kịp thời hơn trong việc giải quyết những nhu cầu phát triển liên quan đến thương mại của các LDC.

49. Về vấn đề này, chúng tôi nhận được sự cổ vũ của Uỷ ban phát triển của Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) tại cuộc họp mùa thu năm 2005 về thúc đẩy IF. Chúng tôi đánh giá cao việc Nhóm chuyên trách về IF đã lập ra một Đội đặc nhiệm như đã được Uỷ ban chỉ đạo IF (IFSC) nhất trí,

cũng như đạt được sự nhất trí về 3 yếu tố cấu thành nên một IF. Đội đặc nhiệm, gồm có các nhà tài trợ và thành viên LDC, sẽ trình những kiến nghị cho IFSC vào trước tháng 4/2006. IF này sẽ có hiệu lực không chậm hơn ngày 31/12/2006.

50. Chúng tôi nhất trí rằng Đội đặc nhiệm, cùng với Chỉ thị của mình và 3 yếu tố đã được thống nhất, sẽ đưa ra những kiến nghị về việc làm thế nào để cải thiện thực hiện IF, bằng những cách sau

1. Tăng thêm số lượng, quy mô, và khả năng dự toán được của quỹ tài trợ trên cơ sở nhiều năm;
2. Tăng cường hoạt động của IF trong các nước, kể cả thông qua việc định hướng thương mại trong các kế hoạch phát triển quốc gia và các chiến lược giảm nghèo; tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn nữa các chương trình nghiên cứu dự đoán hội nhập thương mại và tiếp tục thực hiện các ma trận hành động; và tiến hành phối hợp nhiều hơn và hiệu quả hơn giữa những nhà tài trợ và những người liên quan đến IF, bao gồm cả các nước hưởng lợi;
3. Cải thiện quá trình ra quyết định và cơ cấu quản lý của IF để đảm bảo phân bổ

có hiệu quả và kịp thời các nguồn lực tài chính ngày càng lớn và phân bổ các chương trình.

51. Chúng tôi đánh giá cao việc tăng cường cam kết của vài nước thành viên trong quá trình chuẩn bị và diễn ra Phiên họp này. Chúng tôi yêu cầu các đối tác phát triển khác tăng thêm phần đóng góp cho Quỹ tín thác IF. Chúng tôi cũng chỉ thị cho 6 cơ quan chủ chốt của IF tiếp tục hợp tác chặt chẽ trong quá trình thực hiện IF, tăng đầu tư của họ vào sáng kiến này và thúc đẩy trợ giúp trong xây dựng cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại, trong phát triển của khu vực tư nhân và trong xây dựng các thể chế để giúp đỡ các LDC phát triển và đa dạng hóa nền tảng xuất khẩu của mình.

Hợp tác kỹ thuật **52.** Chúng tôi đánh giá cao sự tăng mạnh hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại kể từ Phiên họp lần 4 của chúng ta. Điều này phản ánh sự tăng cường cam kết của nước thành viên để giải quyết nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật đang tăng cao, thông qua cả các chương trình song phương và đa phương. Chúng tôi ghi nhận tiến bộ trong việc kế hoạch hóa và thực hiện các chương trình của WTO (như được bao gồm trong các Kế hoạch đào tạo và hỗ trợ công nghệ của các nước thành viên) cũng như việc nâng cao chất lượng của các chương trình này.

Chúng tôi lưu ý là việc đánh giá mang tính chiến lược đối với hỗ trợ kỹ thuật của WTO phải do các nước thành viên thực hiện, và chúng tôi hy vọng rằng trong khi lập kế hoạch và thực hiện chương trình hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo trong tương lai thì người ta sẽ lưu tâm tới những kết luận và nhận xét trong đánh giá đó, nếu như thích hợp.

53. Chúng tôi khẳng định lại những ưu tiên được nêu trong đoạn 38 của Tuyên bố bộ trưởng Đô-ha về việc cấp hỗ trợ kỹ thuật và yêu cầu Ngài Tổng giám đốc đảm bảo rằng các chương trình này tập trung vào nhu cầu của các nước hưởng lợi và chúng phản ánh những ưu tiên và những chỉ thị được các nước thành viên thông qua. Chúng tôi tán thành việc áp dụng các hệ thống đánh giá nhu cầu thích hợp và ủng hộ những nỗ lực để cao quyền sở hữu của các nước hưởng lợi, để đảm bảo tính bền vững của việc xây dựng năng lực liên quan đến thương mại của các nước này. Chúng tôi đề nghị Ngài Tổng giám đốc tăng cường phối hợp và hợp tác với các cơ quan khác và các cơ quan khu vực trong khi thiết kế và thực hiện các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, sao cho tất cả các khía cạnh của việc xây dựng năng lực liên quan đến thương mại đều được tính tới, gắn liền với các chương trình của những nhà tài trợ

khác. Cụ thể, chúng tôi khuyến khích tất cả các nước thành viên hợp tác với Trung tâm thương mại quốc tế. Trung tâm này hỗ trợ thêm cho công việc của WTO bằng cách tạo ra một sân chơi cho các nhà đàm phán thương mại gặp gỡ, tiếp xúc, và cố vấn kinh nghiệm cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) để họ có thể hưởng lợi từ hệ thống thương mại đa phương. Liên quan tới điều này, chúng tôi ghi nhận vai trò của Chương trình hỗ trợ kỹ thuật liên kết chung (JITAP) trong việc xây dựng năng lực của các nước tham gia.

54. Để tiếp tục đạt được tiến bộ trong tiến trình giúp đỡ kịp thời và có hiệu quả việc xây dựng năng lực liên quan đến thương mại, phù hợp với sự ưu tiên mà các nước thành viên gán cho nó, thì cần phải đẩy mạnh cơ cấu hành chính liên quan và tăng thêm nguồn lực cho nó. Chúng tôi khẳng định lại cam kết của chúng tôi trong việc đảm bảo các mức kinh phí vững chắc và đầy đủ để xây dựng năng lực thương mại, bao gồm cả trong Quỹ tín thác toàn cầu của Chương trình phát triển Đô-ha, để kết thúc Chương trình làm việc Đô-ha và thực hiện các kết quả mà nó mang lại.

Những vấn đề về hàng hoá

55. Chúng tôi thừa nhận sự phụ thuộc của một số nước đang phát triển và kém phát triển nhất vào xuất khẩu hàng hoá, và những vấn đề mà các nước này gặp phải khi giá những mặt hàng này giảm lâu dài và giao động mạnh. Chúng tôi lưu ý tới công việc mà Ủy ban thương mại

và phát triển đã làm đổi với những vấn đề về hàng hoá, và yêu cầu Ủy ban này, trong khuôn khổ nhiệm vụ của mình, tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế có liên quan khác và báo cáo thường kỳ cho Hội đồng chung cùng với những nhận xét có thể có. Chúng tôi thoả thuận là cũng sẽ giải quyết những mối quan tâm cụ thể liên quan đến thương mại hàng hoá của các nước phát triển và kém phát triển nhất trong quá trình đàm phán về nông nghiệp và NAMA. Chúng tôi cũng thừa nhận thêm là những nước này có thể cần được ủng hộ và giúp đỡ về kỹ thuật để vượt qua những khó khăn cụ thể, và yêu cầu các nước thành viên và các tổ chức quốc tế liên quan xem xét những yêu cầu được hỗ trợ và giúp đỡ của các nước này.

Vấn đề gắn kết

56. Chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực của Ngài Tổng giám đốc trong việc tăng cường hợp tác của WTO với IMF và WB trong khuôn khổ chỉ thị Ma-ra-két của WTO về sự gắn kết, và đề nghị Ngài tiếp tục hợp tác chặt chẽ với Hội đồng chung trong lĩnh vực này. Chúng tôi đánh giá cao những cuộc gặp gỡ của Hội đồng chung với sự tham gia của những người đứng đầu IMF và WB để đẩy mạnh trách nhiệm gắn kết của chúng ta. Chúng tôi nhất trí tiếp tục phát huy truyền thống này và mở rộng thảo luận về thương mại quốc tế, lập chính sách phát triển và hợp tác liên cơ quan tới sự tham gia của các cơ quan UN có liên quan. Về vấn đề này, chúng tôi ghi nhận các cuộc thảo luận

về vấn đề gắn kết diễn ra trong Nhóm làm việc về thương mại, nợ và tài chính, (trừ các vấn đề khác), và mong đợi có bất kỳ những khuyến nghị có thể có nào về những biện pháp tiến hành trong khuôn khổ chỉ thị và thẩm quyền của WTO về vấn đề này.

Trợ giúp thương mại

57. Chúng tôi đánh giá cao các cuộc thảo luận của các bộ trưởng tài chính và phát triển về nhiều vấn đề khác nhau, bao gồm cả Uỷ ban phát triển của WB và IMF, đã diễn ra trong năm nay về vấn đề Trợ giúp thương mại nên hướng vào giúp đỡ các nước đang phát triển, đặc biệt là các LDC, xây dựng năng lực cung cấp và cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại mà họ cần để giúp họ thực hiện và có lợi từ những thoả thuận WTO và lớn hơn nữa là giúp họ mở rộng thương mại của mình. Trợ giúp thương mại không thể thay thế được cho những lợi ích phát triển có được từ sự kết thúc thành công của DDA, nhất là về mở cửa thị trường. Tuy nhiên, nó lại có thể là một sự bổ sung có giá trị cho DDA. Chúng tôi đề nghị Ngài Tổng giám đốc lập ra một đội đặc biệt có nhiệm vụ kiến nghị xem làm thế nào để thực hiện Trợ giúp thương mại. Đội đặc nhiệm này sẽ kiến nghị lên Hội đồng chung vào trước tháng 7/2006 xem là bằng cách nào Trợ giúp thương mại có thể đóng góp tốt nhất vào khía cạnh phát triển của DDA. Chúng tôi cũng đề nghị Ngài Tổng giám đốc hội ý với các nước thành viên cũng như với IMF và WB, các tổ chức quốc tế có liên quan và các ngân hàng

phát triển khu vực để sau đó báo cáo lên cho Hội đồng chung về các cơ chế thích hợp đảm bảo các nguồn lực tài chính bổ sung cho Trợ giúp thương mại, nếu thích hợp thì thông qua các khoản trợ cấp và cho vay ưu đãi.

Các Thành viên vừa mới gia nhập

Gia nhập WTO

58. Chúng tôi thừa nhận hoàn cảnh đặc biệt của các Thành viên vừa mới gia nhập, họ đã thực hiện các cam kết mở cửa mạnh thị trường của mình vào thời điểm gia nhập. Hoàn cảnh này sẽ được xét tới trong các đàm phán.

59. Chúng tôi khẳng định cam kết mạnh mẽ của chúng tôi là làm cho WTO thực sự mang tính toàn cầu về phạm vi lấn số nước Thành viên. Chúng tôi hoan nghênh các nước Thành viên mới đã hoàn tất quá trình gia nhập của mình kể từ Phiên họp gần đây của chúng tôi, đó là Nepal, Campuchia, và Arập Xê-út. Chúng tôi hài lòng nhận thấy là Tonga đã hoàn tất các đàm phán gia nhập WTO. Những nước gia nhập này tiếp thêm sức mạnh cho hệ thống thương mại đa phương dựa trên các nguyên tắc. Chúng tôi tiếp tục dành ưu tiên cho 29 nước đang xin gia nhập để sao cho họ gia nhập càng nhanh, và càng suôn sẻ thì càng tốt. Chúng tôi nhấn mạnh tới tầm quan trọng của việc làm cho thuận lợi và thúc đẩy các cuộc đàm phán xin gia nhập của các nước kém phát triển nhất, khi dành quan tâm thích đáng tới những hướng dẫn gia nhập dành cho các LDC được Hội đồng chung thông qua vào tháng 12/2002.

PHỤ LỤC 3

DIỄN BIẾN MỚI NHẤT CỦA VÒNG ĐÀM PHÁN DO-HA TÍNH ĐẾN ĐẦU THÁNG 7 - 2006

Từ ngày 29/6, 60 Bộ trưởng thương mại và nông nghiệp các nước thành viên WTO đàm phán tại Geneva nhằm đạt thỏa thuận về buôn bán nông nghiệp và công nghiệp, các nội dung có ý nghĩa sống còn đối với việc hoàn tất Vòng đàm phán Do-ha vào cuối năm nay.

Tuy nhiên, cuộc đàm phán kết thúc sớm vào ngày 1/7 do các thành viên WTO không hàn gắn được những bất đồng sâu sắc. Nhóm 20 quốc gia đang phát triển (G-20), dẫn đầu là Brazil và Ấn Độ, yêu cầu Liên minh châu Âu (EU), Mỹ và các nước giàu cắt giảm hơn nữa trợ cấp nông nghiệp và thuế nhập khẩu hàng nông sản. Đổi lại, EU và Mỹ muốn G-20 mở cửa thị trường dịch vụ và công nghiệp. Tuy nhiên, cả hai phía đều không sẵn sàng nhượng bộ.

Tổng giám đốc WTO Pascal Lamy khẳng định đàm phán thương mại đang “rơi vào khủng hoảng” nhưng chưa đến mức vô vọng và các bên vẫn có thể thu hẹp khác biệt. Một dấu hiệu khả quan là việc Cao ủy thương mại EU Peter Mandelson tuyên bố EU sẵn sàng giảm thuế nông nghiệp tới 54% như G-20 yêu cầu, thay vì mức 46% như dự định.

(*Dân trí*, 3/7/2006)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB/ CIEM/ MPDF, *Bản tin Thị trường và Phát triển*, các năm 2004 và 2005.
2. Athukorala, Chandra (2004), "Agricultural Trade Reforms in the Đô-ha Round: A Developing Country Perspective", Journal of World Trade, Vol. 38, No.5, October.
3. Baffer (2003) Barghouti, S. / Kane, S. / Sorby, K. / Ali, M. (2004), *Agricultural Diversification Poor - Guidelines for Practitioners*, Washington D.C.: World Bank.
4. Beierle, Thomas C. (2002), *From U-ru-guay to Đô-ha: Agricultural trade negotiation at the world trade organization*,
5. Ben-David, Dan "Equalizing Exchange: Trade Liberalization and Income Convergence," Quarterly Journal of Economics, 108(3), 1993.
6. Bhagirath Lal Das, 2003, "WTO: The Doha Agenda: The new Negotiation on the World Trade", Third World Network, London and New York.
7. Bhagirath Lal Das, 2004, "Services Negotiations in the WTO: Requests and Offers", Briefing Paper, 11, Third World Network July, 2003.

8. Bộ Ngoại giao (2000), *WTO WTO*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Bộ Ngoại giao (2002), *Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa - Vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2002), *Sổ tay các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
11. Bộ Thương mại (1999), *Báo cáo nghiên cứu - Tổng quan về ngành nông nghiệp Việt Nam: Tác động của Hiệp định WTO về nông nghiệp*, Hà Nội
12. Braga, Carlos (1996), “*The Impact of the Internationalization of Services on Developing Countries*,” Finance and Development Magazine, Vol. 33, No. 1, March.
13. Buffie, Edward (2001) “*Trade Policy in Developing Countries*”, Cambrige University Press.
14. Bureau, D. / Bureau, J. C. (2001), *Nông nghiệp và đàm phán thương mại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Busse, Matthias, “*Tariffs, Transport Costs and the WTO Đô-ha Round: The Case of Developing Countries*,” http://www.hwwa.de/PersHome/Busse_M/Tariffs_TransportCosts.pdf.
16. Chamtal Blouin, 2004, “*The Liberalisation of Trade in Services Through Mode 4: Lessons from Canadian*

Experience with Temporary Workers Programs", Báo cáo tại Penang, Malaysia 22-24 tháng 11 năm 2004. Do Phòng khu vực Châu Á-TBD của UNDP, Third World Network và Viện The North-South đồng tổ chức.

17. Cléirea Asin, Séamus (2005), "EU and US Responses to Developing Country Challenges on Trade Policy: The Đô-ha Round and Beyond," to be presented at the European Union Studies Association Ninth Biennial International Conference, Austin, April 2.
18. Cline, R. William (2004), *Trade Policy and Global Poverty*, U.S.A.
19. Conway, Tim (2004), "Trade Liberalisation and Poverty Reduction," in the paper collection The Doha Development Agenda Impacts on Trade and Poverty, Oversee Development Institute,
http://www.odi.org.uk/publications/briefing/Đô-ha/1_trade-liberalisation.pdf.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Dani Rodrik (1998), "Why do more open Economy have a bigger Governments?", *Journal of Political Economy*, October, 1998.
22. Dani Rodrik (2000), "Trade policy reform as Institutional reform" trong Bernad Hoekman, eds., *Handbook on Developing Countries and the Next Round of WTO Negotiations*, 2000, Worldbank.

23. De Gorter, H. / Ingco, M. (2002), *The AMS and domestic support in the WTO trade negotiation on agriculture: Issues and suggestions for new rules*, available on-line at
24. Devinder Sharma, *Sanity: Hong Kong Ministerial*, ZNet Commentary, December 24, 2005
25. Diao, X. / Diaz-Bonilla, E. / Robinson, S.: (2003), *How Much Does it Hurt: The Impact of Agricultural Trade Policies on Developing Countries*, Washington D.C.: International Food Policy Research Institute, September.
26. Đỗ Đức Định / Trần Lan Hương (2004), *Thỏa thuận Đô-ha: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*, tài liệu lưu hành nội bộ.
27. Dollar, David, “*Outward-Oriented Developing Economies Really do Growth More Rapidly: Evidence from 95 LDCs, 1976-1985*”, Economic Development and Cultural Change, 1992, 523-544.
28. Edwards, Sebastian “*Openness, Productivity and Growth: What do We Really Know?*”, Economic Journal, 108, March 1998, 383-398.
29. Espinosa-Fenwarth, Andrés (2004), “*Agriculture Risks and Opportunities of Trade Liberalization for Developing Countries in the WTO*,” Paper prepared for the Seminar Policies against Hunger III: Trade Liberalization in Agriculture, Berlin, October.

30. Estache, A. / Alexander, I. (1999), "Infrastructure Restructuring and Regulation: Building a Base for Sustainable Growth," Policy Research Working Paper Series 2415, Washington, D.C.: The World Bank.
31. European Commission's Delegation to Australia (?), *The EU and the WTO Doha Round: a quick history*, <http://www.ecdel.org.au/whatsnew/DDA2 EU moves.pdf>.
32. Finger, J. M. / Schuler, P. (2000) "Implementation of Uruguay Round Commitments: The Development Challenge," *The World Economy*, 23(4, April): 511-25. .
33. Frankel, Jeffrey, và David Romer, 1999, "Does Trade Cause Growth?" *American Economic Review*, June 1999, 89(3), 379-399.
34. GEGP (2004), *Breaking the Deadlock in Agricultural Trade Reform and Development: How could a Leaders' Level G20 make a difference?*
<http://www.cigionline.ca/events/docs/oxford.report.pdf>.
35. Halderman, M. / Nelson, M. (2004), "The EU's CAP, the Doha Round and Developing Countries," Working Paper AY0405-2, Institute of European Studies, University of California, Berkely, October.
36. Hertel, T. / Anderson, K. / Francois, J. / Martin. W. (2000), "Agriculture and Non-agricultural Liberalization in the Millennium Round," Centre for International Economic Studies, University of Adelaide, *Discussion Paper No 0016*.

37. *Hira Jhamtani, NGOs criticize WTO's Hong Kong outcome*, Third World Network, December 19, 2005
38. Hoekman, B. / Newfarmer, R. (2003), "After Cancún: Continuation or Collapse?" *Trade Note 13*, Dec. 17.
39. <http://www.cigionline.org/publications/docs/g20.ottawa.tussie.pdf>.
40. Hyun, Oh Seok (2005) "*The effect of new Asian Regional Trade Groupings on the Doha Round Negotiations*," Presented paper at Project *LINK Internatioal Meeting*, Mexico City, May 16-20, <http://www.chass.utoronto.ca/link/meeting/papers/osh200505 p.pdf>.
41. Ingco, M. D. / Nash, J. D. (2004), *Agriculture and the WTO - Creating a trading system for Development*, World Bank and Oxford University Press.
42. Jacquet, P. / Messerlin, P. / Tubiana, L. (2000), *Vòng đàm phán thiên niên kỷ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
43. Keidanren (2001), *Basic Position and Recommendations For the WTO Doha Ministerial Conference and A New Round of Negotiations*, <http://www.keidanren.or.jp/index.html>.
44. Krist, William (2004), *Making Doha a Development Round: What do the Developing Countries Want?* Woodrow Wilson International Center for Scholars, <http://www.ciaonet.org/wps/krw02/krw02.pdf>

45. Kwa, Aileen (?), *WTO Agricultural Negotiation: A Sorry Tale of American Arrogance, European Hypocrisy and Developing Countries in Disarray*, <http://www.focusweb.org>.
46. Laird, S. (2002), "Market Access and the WTO: An Overview," In Hoekman, B.M., Mattoo, A. and English, P. eds (2003), Development, Trade, and the WTO: A Handbook, Washington, DC: The World Bank.
47. Langhammer, Rolf J. (2003), "Assessing EU Concessions for Service Trade Liberalization in the Doha Round: What Frequency Indices Suggest," Kiel Working Paper No. 1168, Kiel Institute for World Economics.
48. Lymette Gitonga, 2004, "Special and Differential Treatment for Developing Countries", Báo cáo tại Penang, Malaysia 22-24 tháng 11 năm 2004. Do Phòng khu vực Châu Á-TBD của UNDP, Third World Network và Viện The North-South đồng tổ chức.
49. Martin Khor. *A Development Assessment of the Current WTO Negotiations*, Third World Network, 7 November 2005
50. Martin Khor và Goh Chien Yen, 2004, "The WTO Negotiation on Non-Agricultural Market Access: a Development Perspectives", Báo cáo tại Penang, Malaysia 22-24 tháng 11 năm 2004. Do Phòng khu vực Châu Á-TBD của UNDP, Third World Network và Viện The North-South đồng tổ chức.

51. Martin Khor, “*Recalibrating” Hong Kong and Rescheduling WTO Negotiations*, South-North Development Monitor (SUNS), November 10, 2005.
52. Martin Khor, 2004, “*Comments on the WTO’s Geneva “July 2004 Package”*”, Briefing Paper, 22, Third World Network August, 2004.
53. Martin Khor, 2004, “*The WTO “Singapore Issues”: What is at Stake and Why it matters*”, Briefing Paper, 16, Third World Network October, 2003.
54. Martin Khor, *WTO Ministerial Outcome Imbalanced Against Developing Countries*, Third World Network, December 22, 2005.
55. Martin, W. / L.A. Winters (eds.) (1996), *The Uruguay Round and the Developing Countries*, Cambridge and New York: Cambridge University Press.
56. Mikie, Mia (2003), *Xúc tiến thương mại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
57. Ministry of Foreign Affairs of Japan website at <http://www.mofa.go.jp/policy/economy/wto/index.html>
58. Montbrial, T. / Jacquet, P. (2001), *Thế giới toàn cảnh - Ramses 2001*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
59. Narayan, S. (2004), *Globalization of Service Activities: The View from India*, The William Davidson Institute.
60. Narlika, Amrita / Tussie, Diana (2004), “*The G20 at the Cancun Ministerial: Developing Countries and*

Their Evolving Coalitions in the WTO," The World Economy, vol. 27, no. 7 (July), pp. 947-966.

61. Neary, J. Peter (2003), "Europe on the Road to Doha: Towards a New Global Trade Round." to be presented at the Munich Economic Summit, May 2-3, 2003.
62. Nguyễn Văn Thanh (2003), "*Cancun sụp đổ: Thủ tìm nguyên nhân của thất bại*", trong: Nguyễn Văn Thanh (chủ biên), *Sụp đổ Cancun - Toàn cầu hóa và WTO*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
63. Nguyễn Văn Thanh (chủ biên) (2000), *Từ diến đàm Xianon - Toàn cầu hóa và WTO*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
64. Nguyễn Văn Thanh (chủ biên) (2001), *Thương mại công bằng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. Nguyễn Văn Thanh (chủ biên) (2002), *Toàn cầu hóa và WTO - Từ Xianon đến Đô-ha*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
66. Nguyen, Huu Dung / Huynh, Le Tam (2004), *Experiences on assistance to sanitary and phytosanitary measures in fisheries trade of Vietnam*, to be presented at OECD-DAC/WTO Meeting on Implementation Progress and Challenges for Trade Capacity Building.
67. Nhiệm Tuyền / Nhiệm Dĩnh (2003), *WTO- Những quy tắc cơ bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

68. OECD (2001), *Open Services Markets Matter*, Organisation for Economic Co-operation and Development Publication.
69. Orden, D. / Kaukab, R. S. / Diaz-Bonilla, E. (2003), *Liberalizing Agricultural Trade and Developing countries*, The Trade, Equity and Development Project - Carnegie Endowment for International Peace, available on-line at <http://www.ceip.org>.
70. Orden, David (2003), *U.S. Agricultural Policy: The 2002 Farm Bill and WTO Doha Round Proposal*, TMD Discussion Paper No. 109, Trade and Macroeconomic Division, International Food Policy Research Institute, Washington, D.C.: The World Bank.
71. Pettinato, Carlo (2003), “*The EU Approach to Investment in the Doha Development Agenda and the Economic Partnership Agreements*,” presented at the International Conference on Trade and Investment: Maximizing the Benefits of Globalization for Africa, Dakar, 23-26 April.
72. QUNO, “*What did developing countries get in Doha? Some QUNO assessments of the WTO Ministerial Conference*,” Quaker United Nations Office, Geneve, available on-line at [www.geneva.quno.info/pdf/final Doha assessment.pdf](http://www.geneva.quno.info/pdf/final_Doha_assessment.pdf)
73. RIS (2003), *World Trade and Development Report 2003 - Cancun and Beyond*, RIS, Academic Foundation, New Delhi

74. Rodriguez, Francisco và Dani Rodrik, 2000, "Trade Policy and Economic Kenneth S. Rogoff, eds., Macroeconomic Annual 2000, MIT Press for NBER, Cambridge, MA.
75. Roe, T. / Somwaru, A. / Diao, X. (2003), *Developing country aspects to trade policy analysis: Does One Size Fit All?* to be presented at the conference *WTO: Competing Policy Issues and Agenda for Agricultural Trade*, September, 17, Washington, D.C.
76. Roe, Terry / Shane, Mathew (2003), *Agricultural trade reform, less developed countries, and the economic growth*, to be prepared for the conference on *Agricultural Competitiveness and World trade Liberalization* on May 29 - 30, Fargo, North Dakota.
77. Sachs, Jeffrey và Andrew Warner, "Economic Reform and the Process of Global Integration", Brookings papers on Economic Activity, 1995:1, 1-118.
78. Sangeeta Shashikant, Lamy, Tsang upbeat at post-Conference press conference14, Third World Network, December 19, 2005
79. Sexton, Sarah (2001), "Doha Is Coming: Further Briefing on the GATS," Global Policy Forum, posted on October 24, 2001.
80. Stiglitz, J. E. / Charlton, A. H. (2004), "A Development Round of Trade Negotiations?" Annual Conference on Development Economics-Europe.

81. Tài liệu tham gia thảo luận và trình bày quan điểm của các phái đoàn Mỹ, EU, Nhật Bản trình bày lên các nhóm làm việc của WTO. <công khai tại trang Internet www.jmcti.org/2000round/com/Đô-ha/com post tnc.htm>.
82. The Economist, 11/11/2000, The Economist, 18/9/2003
83. Trần Mạnh Tảo (2004), “*Nội dung và nguyên nhân thất bại của hội nghị Cancun*”, đề tài khoa học cấp viện, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Hà Nội.
84. Tussie, Diana (2004), "Agriculture Subsidies and the Doha Round: A Role for the G20," Project: The G20 Architecture in 2020 -- Securing a Legitimate Role for the G20, CIGI, available on-line at
85. UNCTAD Secretariat (2003), *Expert Meeting on Market Access Issues in Mode 4 (Movement of Natural Persons to Supply Services) and Effective Implementation of Article IV on Increasing the Participation of Developing Countries*, United Nations Conference on Trade and Development, Geneve, 29-31 July.
86. US Department of Commerce (2003), *Services and the Đô-ha Development Agenda Office of Service Industries*, Douglas Cleveland, April 2003
87. Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế, 2005, “*Các văn kiện cơ bản của WTO*”, Hà Nội.
88. Van Meijl, Hans / van Tongeren, Frank (2001), “*Multilateral Trade Liberalisation and Developing*

Countries: A North - South Perspective on Agriculture and Processing Sectors," 77th EAAE Seminar/ NJP Seminar No. 325, Helsinki.

89. Võ Trí Thành và các cộng sự, 2005, "Vận dụng kinh nghiệm quốc tế về sử dụng các công cụ kinh tế - tài chính thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa", Báo cáo chuyên đề trong đề tài cấp nhà nước ĐTDL -2003/21, *Luận cứ xây dựng và hoàn thiện các cơ chế và giải pháp kinh tế-tài chính nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong sự nghiệp CNH, HDH ở Việt Nam.*
90. Weisbrot, Mark / Baker, Dean (2002), *The Relative Impact of Trade Liberalization on Developing Countries*, June 12, 2002
91. Werth, Alexander (2003), *Agri- Environment and Rural Development in the Doha Round*, International Institute for Sustainable Development. Canada.
92. Wilson, John S. (2002), *Liberalizing Trade in Agriculture: Developing Countries in Asia and the Post-Doha Agenda*, World Bank Policy Research Working Paper 2804, Washington, D.C.: The World Bank.
93. Winters, L. A. (2002), "The Economic Implications of Liberalizing Mode Trade," to be presented at the Joint WTO-World Bank Symposium on "The Movement of

Natural Persons (Mode 4) Under the GATS”, Geneve, April.

94. World Bank (2001), *Global Economic Prospects and Developing Countries Report 2001*, Washington, D.C.: The World Bank.
95. World Bank (2002), *Global Economic Prospects and the Developing Countries: Making World Trade for the World’s Poor*, Washington, D.C.: The World Bank.
96. World Development Movement (2003), *GATS: From Doha to Cancun*,
<http://www.wdm.org.uk/campaigns/cambriefs/gats/gatsupdatecancun.pdf>
97. Worldbank 2004, “*Global Economic Prospects -2004*”
98. Worldbank 2004, “*Số tay về phát triển, thương mại và WTO*”, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
99. Worldbank 2005, “*Báo cáo phát triển thế giới 2006: Công bằng và phát triển*”, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
100. Worldbank 2005, “*Global Economic Prospects -2005*”
101. Worldbank, 2003, “*Domestic Support for Agriculture: Agricultural Policy Reform and Developing Countries*”, Trade note, September 10, 2003, <http://www.worldbank.org/trade>.

102. Worldbank, 2003, "*Export subsidies: Agricultural Policy Reform and Developing Countries*", Trade note, September 10, 2003, <http://www.worldbank.org/trade>.
103. Worldbank, 2003, "*Market Access: Agricultural Policy Reform and Developing Countries*", Trade note, September 10, 2003, <http://www.worldbank.org/trade>.
104. Worldbank, 2003, "*Services in a Development Round*", Trade note, September 10, 2003, <http://www.worldbank.org/trade>.
105. Worldbank, 2004, "*Trade Facilitation: Using WTO Disciplines to Promote Development*", Trade note, May 10, 2004, <http://www.worldbank.org/trade>.
106. Worldbank, 2005, "*Agricultural Market Access: The Key to Doha Success*", Trade note, June 27, 2005, <http://www.worldbank.org/trade>.
107. Worldbank, 2005, "*WTO Accession: Lessons from Experience*", Trade note, June 6, 2005, <http://www.worldbank.org/trade>.
108. WTO (2002), "*Technical Aspects of Requests and Offers,*" *WTO Seminar on the GATS*, 20 February.
109. WTO (2004), *WTO Agriculture Negotiations - The Issues, and Where We Are Now*, http://www.wto.org/english/tratop_e/agric_e/agnegs_bkgnd_e.pdf
110. <http://www.wto.org>

111. Yilmaz Akyuz, 2004, " *Trade, growth and Industrialization in Developing countries: Issues, Experience and Policy Challenges*", Báo cáo tại Penang, Malaysia 22-24 tháng 11 năm 2004. Do Phòng khu vực Châu Á-TBD của UNDP, Third World Network và Viện The North-South đồng tổ chức.

**VÒNG ĐÀM PHÁN ĐÔ-HA:
NỘI DUNG, TIẾN TRIỂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT
RA CHO CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung
KIỀU VIỆT CUỒNG
Kỹ thuật vi tính
NGUYỄN THỊ THOA

Sửa bản in
KIỀU VIỆT CUỒNG

Trình bày bìa
MINH TRANG

*In 500 cuốn khổ 16x24, tại Công ty Cổ phần In 15-Bộ CN
Số đăng ký KHXB 472-2006 / CXB/44-41/KHXH
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2006.*